



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

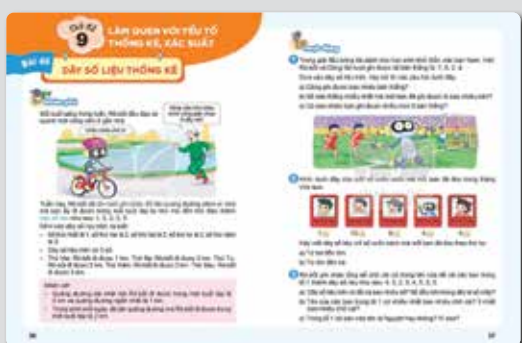
TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 63 - SỐ 681 / Kỳ I - 11/2024



CÔNG CỤ THỐNG KÊ VÀ KẾ HOẠCH
TRONG HÀNH TRÌNH XÂY DỰNG NƯỚC TA
TRỞ THÀNH “QUỐC GIA BIỂN MẠNH”



PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG SẮT TỐC ĐỘ CAO:
KINH NGHIỆM THẾ GIỚI
VÀ CHỦ TRƯỞNG CỦA VIỆT NAM



XÁC SUẤT THỐNG KÊ
TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC
GIÚP TRẺ HÌNH THÀNH CÁCH TƯ DUY, HỖ TRỢ
TƯ DUY PHẢN BIỆN



CÁC NƯỚC THU NHẬP TRUNG BÌNH
CẦN TRẢI QUÁ 2 QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI
LIÊN TIẾP ĐỂ GIA NHẬP NHÓM THU NHẬP CAO

Agribank Chi nhánh tỉnh Cao Bằng:

ĐỒNG HÀNH CÙNG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN



Khách hàng giao dịch tại Agribank Chi nhánh tỉnh Cao Bằng

Ông Đinh Ngọc Mạnh, Phó Giám đốc Agribank Chi nhánh tỉnh Cao Bằng cho biết: Là ngân hàng thương mại 100% vốn Nhà nước, được thành lập từ năm 1988. Trải qua 36 năm xây dựng và phát triển, với nhiệm vụ vừa thực hiện đổi mới, vừa kinh doanh theo cơ chế thị trường, đã đưa Agribank Chi nhánh tỉnh Cao Bằng cùng toàn Ngành nỗ lực vượt qua khó khăn, đưa hoạt động kinh doanh của đơn vị dần trở thành một trong những ngân hàng mạnh, từng bước khẳng định được thương hiệu, vị thế của mình trên địa bàn.

Đến nay, Agribank Chi nhánh tỉnh Cao Bằng trở thành ngân hàng thương mại hiện đại, kinh doanh đa năng với 20 điểm giao dịch, 26 máy ATM đảm bảo phục vụ nhu cầu tiền mặt và thanh toán chuyển khoản của hơn 160 nghìn khách hàng đang sử dụng dịch vụ của đơn vị. Hiện, toàn Chi nhánh có 325 cán bộ, viên chức, người lao động, trong đó, 80% có trình độ đại học, trên đại học. Chất lượng đội ngũ cán bộ, viên chức, người lao động hằng năm nâng lên, được đào tạo bài bản, có trình độ ngoại ngữ, tin học, có khả năng tiếp thu công nghệ ngân hàng hiện đại, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển của Ngành.

Năm 2023, tổng nguồn vốn huy động từ các tổ chức kinh tế và dân cư trên địa bàn của Agribank Chi nhánh tỉnh Cao Bằng đạt 10.330 tỷ đồng; Tổng dư nợ 5.347 tỷ đồng

Những năm qua, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Cao Bằng (Agribank Chi nhánh tỉnh Cao Bằng) luôn tích cực đổi mới công tác quản lý, điều hành, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, vươn lên trở thành một trong những ngân hàng thương mại có uy tín và lớn nhất trên địa bàn Tỉnh, là địa chỉ tin cậy của cộng đồng doanh nghiệp, là người bạn đồng hành thủy chung của Nhân dân trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn, xây dựng nông thôn mới, xóa đói giảm nghèo, góp phần tích cực vào sự phát kinh tế - xã hội của tỉnh Cao Bằng.

với trên 19,9 nghìn khách hàng còn vay vốn, trong đó, dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm trên 63,3%/tổng dư nợ. Đơn vị thực hiện tốt vai trò chủ đạo trong đầu tư phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; phân công cán bộ tín dụng phụ trách địa bàn 100% xã, phường, thị trấn trong Tỉnh; hướng dẫn và giải quyết kịp thời mọi nhu cầu vay vốn để phục vụ đầu tư sản xuất, kinh doanh hiệu quả. Tích cực phối hợp với cấp ủy, chính quyền

các địa phương thực hiện tốt nhiều chương trình cho vay theo Nghị quyết 30a, Nghị định số 55 của Chính phủ về cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng, đặc biệt là hộ nông dân tiếp cận được nguồn vốn vay, phát huy những lợi thế về mạng lưới với 20 điểm giao dịch rộng khắp trong toàn Tỉnh, Agribank Chi nhánh tỉnh Cao Bằng bố trí, phân công cán bộ tín dụng phụ trách từng địa bàn, bảo đảm 100% xã, phường, thị trấn trong toàn Tỉnh đều có cán bộ tín dụng phụ trách để tiếp cận, nắm bắt và giải quyết kịp thời nhu cầu vay vốn của các thành phần kinh tế, nhất là hộ sản xuất, kinh doanh khu vực nông nghiệp, nông thôn. Phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền địa phương thực hiện thỏa thuận liên ngành ký kết với Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên để tăng cường cho vay qua tổ, nhóm. Tính từ đầu năm 2024 đến nay, tổng nguồn vốn huy động của Agribank Chi nhánh tỉnh Cao Bằng đạt 10.788 tỷ đồng, thị phần nguồn vốn chiếm trên 40% so với các ngân hàng thương mại trên địa bàn. Tổng dư nợ đạt 5.069 tỷ đồng, với trên 17.734 khách hàng vay vốn, trong đó, dư nợ cho vay phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn chiếm 58,7%/tổng dư nợ; thị phần dư nợ chiếm khoảng 44% so với các ngân hàng thương mại trên địa bàn.

Bên cạnh đó, Agribank Chi nhánh tỉnh Cao Bằng cũng luôn quan tâm đến công tác an sinh xã hội. Hằng năm, Chi nhánh đều có các hoạt động như thăm hỏi mẹ Việt Nam Anh hùng, gia đình thương binh, liệt sĩ nhân dịp 27/7, ủng hộ quỹ vì người nghèo, hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam, trẻ em khuyết tật. Đặc biệt, đơn vị tích cực tham gia chương trình hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, xây dựng trường học, trạm y tế. Từ năm 2021 đến nay, Chi nhánh đã hỗ trợ hoạt động an sinh xã hội tại địa phương với tổng số tiền trên 28 tỷ đồng./.

Trọng nghĩa

CÔNG CỤ THỐNG KÊ VÀ KẾ HOẠCH TRONG HÀNH TRÌNH XÂY DỰNG NƯỚC TA TRỞ THÀNH “QUỐC GIA BIỂN MẠNH”

TS. Vũ Thanh Liêm - ThS. Vũ Trọng Nghĩa
Hội Thống kê Việt Nam



Việt Nam là một quốc gia biển trên thế giới. Phát triển kinh tế biển và bảo vệ biển là tất yếu trong suốt lịch sử bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước. Ngày nay, Việt Nam đã chủ động khẳng định vai trò quyết định to lớn của biển đối với phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường. Mục tiêu được xác định là Việt Nam sẽ phấn đấu trở thành “Quốc gia biển mạnh” vào năm 2030 theo Nghị quyết 36/NQ-TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Viết tắt là NQ36 về chiến lược biển).

Sau hơn ba năm thực hiện, NQ36 về chiến lược biển đã đạt được một số kết quả tích cực. Tuy nhiên, quá trình tổ chức vẫn chậm, bộc lộ những hạn chế. Vì thế,

ngày 24 tháng 11 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 31/CT-TTg về “Đổi mới và tăng cường tổ chức thực hiện chiến lược biển” với nhiều nội dung quan trọng. Trong đó, có nhiệm vụ “Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia biển và hải đảo, bộ chỉ tiêu đánh giá quốc gia biển mạnh”. Đây là hai công cụ thống kê và kế hoạch nhằm vừa cung cấp thông tin thống kê phản ánh thực trạng, vừa xây dựng, theo dõi và đánh giá kết quả tổ chức thực hiện chiến lược biển hàng năm, 5 năm với mục tiêu xây dựng Việt Nam trở thành “Quốc gia biển mạnh” vào năm 2030.

Xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia biển và hải đảo

Hệ thống chỉ tiêu thống kê này dự kiến gồm 54 chỉ tiêu thống kê, trong đó: 2 chỉ số tổng hợp; 31 chỉ tiêu thống kê kinh tế biển; 6 chỉ tiêu thống kê xã hội, 4 chỉ tiêu

khoa học, công nghệ và phát triển nguồn nhân lực; và 11 chỉ tiêu thống kê môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Bộ chỉ tiêu thống kê được xây dựng trên cơ sở kế thừa các chỉ tiêu thống kê của quốc tế và quốc gia về phát triển bền vững kinh tế biển; đồng thời bổ sung, điều chỉnh nhằm đánh giá các chỉ tiêu kế hoạch của NQ36, đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm của nước ta.

Dựa vào hệ thống chỉ tiêu thống kê biển và hải đảo, cơ quan thống kê nhà nước tiến hành thu thập thông tin bằng cả 3 hình thức do Luật Thống kê quy định (Chế độ báo cáo thống kê, điều tra thống kê và khai thác hồ sơ hành chính) để có được thông tin thống kê về 54 chỉ tiêu thống kê phản ánh thực trạng và động thái tổ chức thực hiện chiến lược biển. Trên cơ sở thông tin thống kê này, cùng với số liệu của bộ chỉ tiêu kế hoạch để tính toán mức độ kế hoạch cho thời gian tiếp theo; đồng thời theo dõi, đánh giá mức độ hoàn thành, vượt kế hoạch của chiến lược biển.

Xây dựng bộ chỉ tiêu kế hoạch biển và hải đảo

Việc xây dựng và ban hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bộ chỉ tiêu kế hoạch là mới mẻ và rất cần thiết cho một chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của mỗi cấp hành chính ở nước ta, đúng như Thủ tướng Chính phủ



đã chỉ thị và yêu cầu thực hiện trong tổ chức triển khai chiến lược biển. Bộ chỉ tiêu kế hoạch nhằm cụ thể hóa mục tiêu của chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các cấp hành chính có biển. Đáng chú ý, dữ liệu, thông tin thống kê của 54 chỉ tiêu thống kê biển và hải đảo kết hợp với dữ liệu của bộ chỉ tiêu kế hoạch nhằm vừa chỉ ra một cách khoa học, khả thi, phù hợp với mức độ phải đạt được của mỗi chỉ tiêu kế hoạch theo thời gian, thời kỳ; vừa theo dõi, đánh giá mức độ hoàn thành, vượt kế hoạch của chỉ tiêu kế hoạch trong chiến lược biển.

Bộ chỉ tiêu kế hoạch được xây dựng bao gồm tất cả các chỉ tiêu kế hoạch đề ra trong chiến lược biển, NQ36 của Đảng và NQ26 của Chính phủ. Đồng thời bổ sung một số chỉ tiêu thống kê trong số 54 chỉ tiêu thống kê về biển và hải đảo. Bộ chỉ tiêu kế hoạch biển và hải đảo phải phù hợp với Hệ thống chỉ tiêu thống kê biển và hải đảo tương ứng về tên chỉ tiêu, phương pháp tính,... Bộ chỉ tiêu kế hoạch có số chỉ tiêu thường ít hơn số chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia biển và hải đảo.

Xây dựng và theo dõi đánh giá thực hiện mục tiêu chiến lược biển

Một là, tính các chỉ số nhiệm vụ kế hoạch thực hiện và vượt kế hoạch hàng năm, 5 năm trong tổ chức chiến lược biển. Chỉ số thực hiện kế hoạch chỉ ra thực tế có vượt hay dưới kế hoạch. Để xác định mức độ vượt kế hoạch, cần tính chỉ số vượt kế hoạch.

Hai là, để xây dựng mức độ kỳ kế hoạch khả thi, phù hợp (tức là mức độ cần đạt được của một chỉ tiêu kế hoạch nào đó trong kỳ kế hoạch) thì rất cần số liệu dự báo thống kê.

Dự báo thống kê giúp cho công tác kế hoạch, cho tương lai nhằm hạn chế thấp nhất những rủi ro có thể xảy ra, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hoàn thành mục tiêu đặt ra.

Nguyên tắc chung là phải dựa vào số liệu thống kê theo dãy số thời gian. Sau đó xây dựng mô hình, hàm xu thế, xác định quy luật biến động của chỉ tiêu,... Từ đó, dự báo kết quả của chỉ tiêu những năm tiếp theo (kỳ kế hoạch mới). Để đề ra được mức độ cần đạt hoặc vượt trong kỳ kế hoạch phải dựa vào kết quả, vào dự báo thống kê và kết hợp với nguồn lực mới xuất hiện trong kỳ kế hoạch. Do đầu tư phát triển là tạo ra tốc độ tăng trưởng nên mức đầu tư, quá trình đầu tư phải được bổ sung khi xác định mức độ cần đạt được của chỉ tiêu kế hoạch trong chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Chắc chắn rằng, khi Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Bộ chỉ tiêu kế hoạch về biển và hải đảo được phê duyệt, công bố và đi vào cuộc sống sẽ là một công cụ khoa học, pháp lý cho hoạt động kế hoạch, hoạt động thống kê nhà nước hiệu lực, hiệu quả hơn, góp phần phản ánh, theo dõi và đánh giá trung thực, khách quan, chính xác, kịp thời kết quả tổ chức thực hiện chiến lược biển, đặc biệt là thực hiện mục tiêu xây dựng Việt Nam là "Quốc gia biển mạnh"/.

Theo báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười và 10 tháng năm 2024 của Tổng cục Thống kê vừa công bố, kinh tế cả nước tiếp tục có nhiều điểm sáng.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng cao 8,3% so với cùng kỳ

Tháng 10/2024, hoạt động sản xuất công nghiệp cả nước tiếp tục xu hướng tích cực, ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Mười năm 2024 tăng 4,0% so với tháng trước và tăng 7,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2024, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2023 (chỉ là 0,5%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,6% (cùng kỳ năm 2023 tăng 0,5%), đóng góp 8,3 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,3%, đóng góp 0,9 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,5%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 7,2%, làm giảm 1,1 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất 10 tháng năm 2024 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp 2 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 26,3%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 24,8%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 16,0%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 14,6%; sản xuất xe có động cơ tăng 14,0%; dệt tăng 12,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 11,9%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 11,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 8,8%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,5%.

Tuy nhiên, bên cạnh đó có một số ngành có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm là: Sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 3,0%; sản xuất đồ uống tăng 0,9%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 11,8%; khai thác than cứng và than non giảm 5,9%;



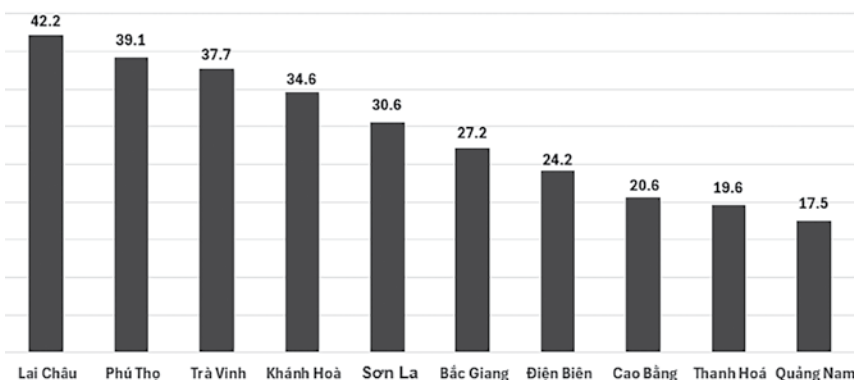
Nhiều điểm sáng

TRONG BỨC TRANH KINH TẾ VIỆT NAM 10 THÁNG NĂM 2024

sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 3,9%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 0,4%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 59 địa phương (trong đó 10 địa phương có chỉ số IIP 10 tháng tăng cao nhất là: Lai Châu, Phú Thọ, Trà Vinh, Khánh Hòa, Sơn La, Bắc Giang, Điện Biên, Cao Bằng, Thanh Hóa, Quảng Nam; và giảm ở 04 địa phương: Gia Lai, Quảng Ngãi, Hà Tĩnh, Lạng Sơn).

Hình 1. 10 địa phương có chỉ số IIP 10 tháng năm 2024 tăng cao nhất (%)



Một số địa phương như Lai Châu, Phú Thọ, Bắc Giang... có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện; ngành khai khoáng tăng cao. Trong khi đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm cũng chính là nguyên nhân khiến một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong 10 tháng năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước là: Thép thanh, thép góc tăng 21,8%; xăng dầu tăng 17,6%; thép cán tăng 16,4%; ô tô tăng 15,8%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 15,0%; đường kính tăng 14,5%; sữa bột tăng 12,8%; phân hỗn hợp NPK tăng 11,5%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 17,3%; khí hóa lỏng LPG giảm 14,6%; than (than sạch) giảm 5,9%; dầu mỏ thô khai thác giảm 5,8%; điện thoại di động giảm 5,6%; bia giảm 2,6%; nhôm giảm 1,9%.

Doanh nghiệp thành lập mới tăng mạnh

Trong tháng Mười, số lượng doanh nghiệp mới trên cả nước tăng mạnh với gần 14,2 nghìn doanh nghiệp, có số vốn đăng ký là hơn 153,5 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký gần 80,5 nghìn lao động, tăng 26,5% về số doanh nghiệp, tăng 65,4% về vốn đăng ký và tăng 27,8% về số lao động so với tháng 9/2024. Cũng trong tháng Mười, cả nước có gần 8,7 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 33,5% so với tháng trước và tăng 53,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 10 tháng năm 2024, cả nước có gần 136,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là gần 1.312,1 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký gần 815,6 nghìn lao động, tăng 1,9% về số doanh nghiệp, tăng 4,1% về vốn đăng ký và giảm 8,7% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 10 tháng năm 2024 đạt 9,6 tỷ đồng, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2023. Bên cạnh đó, cả nước có hơn 66,2 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 27,7% so với cùng kỳ năm 2023), nâng tổng số

doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong 10 tháng năm 2024 lên hơn 202,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2023. Bình quân một tháng có hơn 20,2 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tăng 8,8%

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 31/10/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 27,26 tỷ USD, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đăng ký cấp mới có 2.743 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 15,23 tỷ USD, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và giảm 2,5% về số vốn đăng ký. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 9,79 tỷ USD, chiếm 64,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 3,24 tỷ USD, chiếm 21,3%; các ngành còn lại đạt 2,2 tỷ USD, chiếm 14,5%.

Trong số 76 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 10 tháng năm 2024, Xingapo là nhà đầu tư lớn nhất với 4,98 tỷ USD, chiếm 32,7% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Hàn Quốc 2,08 tỷ USD, chiếm 13,7%; Trung Quốc 2,07 tỷ USD, chiếm 13,6%.

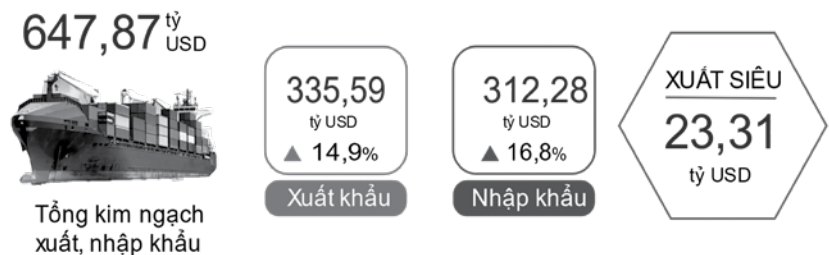
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tiếp tục là điểm sáng trong bức tranh kinh tế cả nước 10 tháng năm 2024, ước đạt 19,58 tỷ USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó phần lớn là trong ngành

công nghiệp chế biến, chế tạo, đạt 15,8 tỷ USD, chiếm 80,7% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cả nước.

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu duy trì đà tăng

Trong tháng Mười, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 69,19 tỷ USD, tăng 5,1% so với tháng trước và tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 647,87 tỷ USD, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 335,59 tỷ USD, tăng 14,9%; kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 312,28 tỷ USD, tăng 16,8%. Như vậy, sau 10 tháng cán cân thương mại Việt Nam giữ vững trạng thái xuất siêu 23,31 tỷ USD.

Hình 2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa 10 tháng năm 2024



Trong 10 tháng năm 2024, có 31 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,6% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 7 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 66,5%); 42 mặt hàng nhập khẩu đạt giá trị trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 92,1% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 4 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 48,3%).

Trong 2 tháng còn lại của năm 2024, xuất khẩu hàng hóa được các chuyên gia đánh giá vẫn còn dư địa tăng trưởng bởi nhu cầu tiêu thụ cuối năm tại các thị trường truyền thống như Mỹ và EU vẫn khá lớn, thị trường xuất khẩu thuộc các FTA tiếp tục có tác động tích cực, mặc dù các xung đột địa chính trị đang diễn ra ảnh hưởng trực tiếp đến chuỗi cung ứng, giá cước vận tải biển cao...

Khách quốc tế đến Việt Nam tăng mạnh

Nhờ chính sách thị thực thuận lợi, các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh cùng với những giải thưởng du lịch danh giá được các tổ chức quốc tế trao tặng, Việt Nam ngày càng thu hút lượng lớn khách quốc tế.

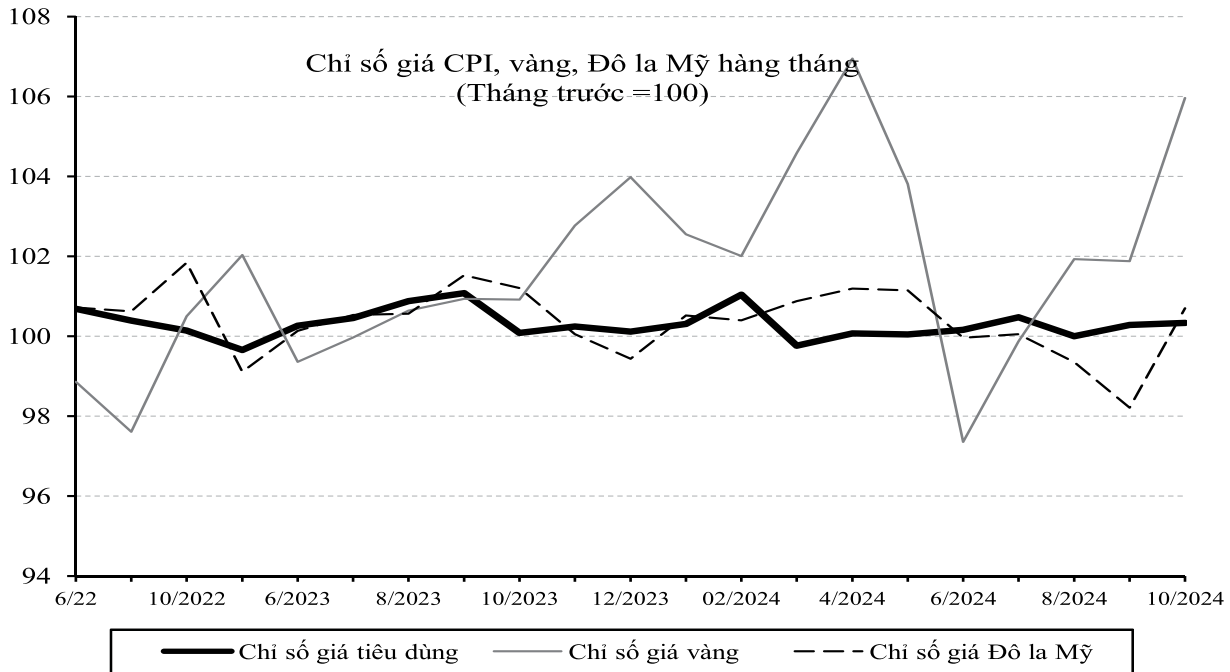
Trong tháng Mười - tháng đánh dấu mùa cao điểm của khách quốc tế đến Việt Nam, đã có 1,42 triệu lượt khách quốc tế đến, tăng 27,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lượng khách đến từ thị trường khách châu Âu có xu hướng tăng mạnh.

Tính chung 10 tháng năm 2024, khách quốc tế đến Việt Nam cán mốc 14,1 triệu lượt người, tăng 41,3% so với cùng kỳ năm trước. Quý IV hằng năm là mùa cao điểm đón khách du lịch quốc tế bởi thời tiết dễ chịu, thuận lợi cho hoạt động tham quan du lịch, với đà tăng như hiện nay mục tiêu thu hút 17-18 triệu lượt khách quốc tế được đánh giá là khả thi./

B.N

(Tổng hợp từ Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười và 10 tháng năm 2024 - TCTK)

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG MƯỜI NĂM 2024



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 10 NĂM 2024 SO VỚI				Bình quân 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 10 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 9 năm 2024	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116,65	102,89	102,52	100,33	103,78
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,01	104,45	104,23	100,55	104,04
1 - Lương thực	134,43	108,23	103,97	100,77	113,61
2 - Thực phẩm	119,97	104,06	104,56	100,66	102,49
3 - Ăn uống ngoài gia đình	126,02	103,81	103,54	100,19	104,01
II, Đồ uống và thuốc lá	113,43	102,26	101,93	100,11	102,43
III, May mặc, mũ nón, giày dép	107,97	101,13	100,67	100,09	101,45
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	121,48	104,21	103,70	100,11	105,22
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,33	101,33	101,23	100,20	101,23
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	112,09	108,28	103,02	100,02	107,54
Trong đó: Dịch vụ y tế	113,49	110,58	103,65	100,00	109,60
VII, Giao thông	107,17	96,75	98,61	100,66	101,34
VIII, Bưu chính, viễn thông	96,13	99,63	99,71	99,95	98,89
IX, Giáo dục	123,13	99,46	98,65	100,48	106,68
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	124,06	99,23	98,33	100,53	107,11
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	106,95	102,09	101,91	100,09	101,91
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	122,71	107,03	106,35	100,26	106,48
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	214,29	138,88	129,97	105,96	127,48
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107,63	101,89	102,41	100,70	105,10

(*) Nhóm này bao gồm: Tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG SẮT TỐC ĐỘ CAO:

Kinh nghiệm thế giới và chủ trương của Việt Nam

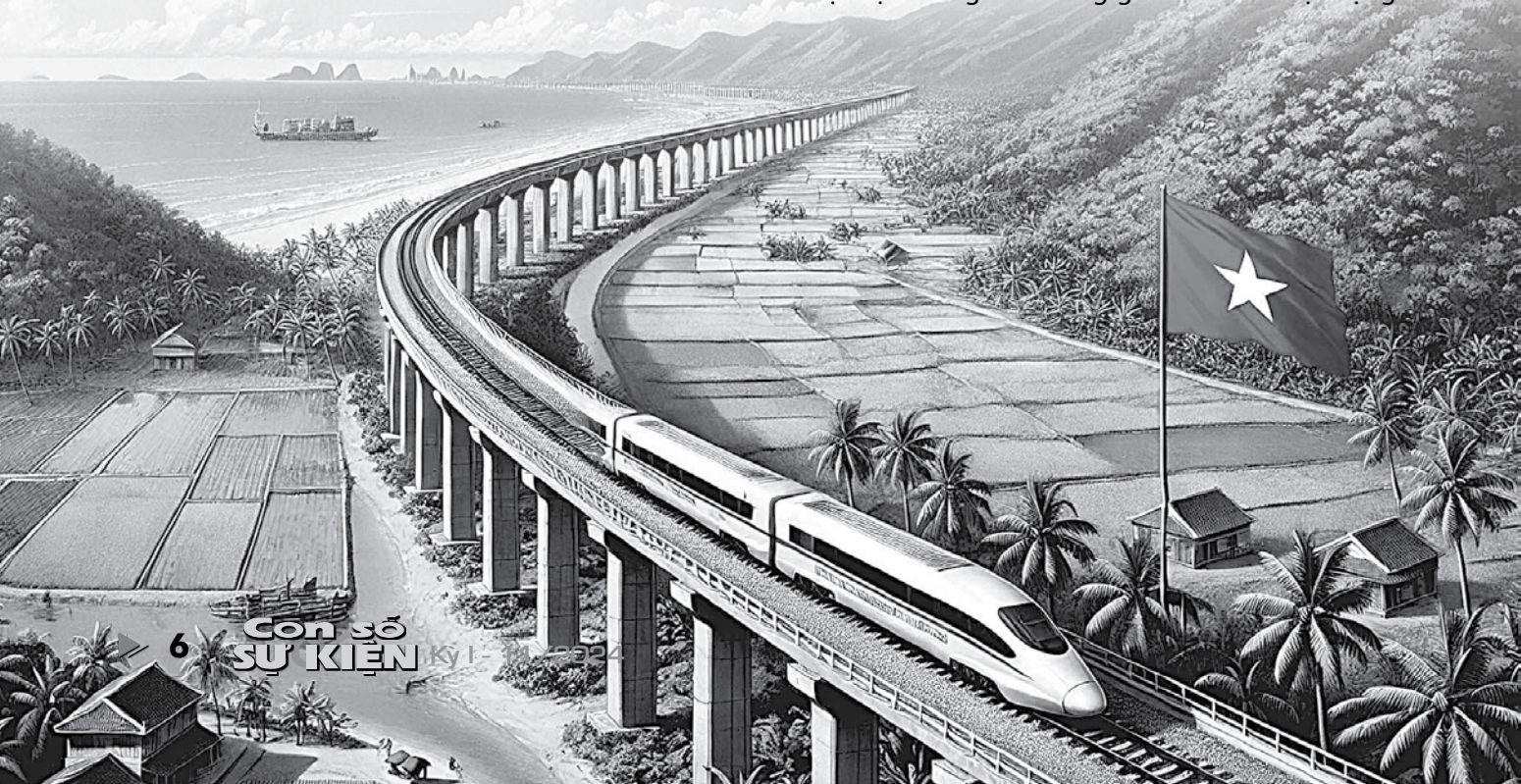
Thu Hường

Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII vừa thống nhất chủ trương đầu tư toàn tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc Nam với tốc độ dự kiến 350km/h và tổng mức đầu tư khoảng 70 tỷ USD. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc Nam khi được xây dựng và đưa vào khai thác sẽ đem lại những đột phá về kinh tế cũng như các lợi ích to lớn về xã hội, môi trường... Tuy nhiên, việc xây dựng đường sắt cao tốc cần nhiều sự chuẩn bị và nhiều điều kiện để có thể phát huy hiệu quả tối ưu.

Kinh nghiệm một số quốc gia có hệ thống đường sắt tốc độ cao hiện đại trên thế giới

Trong bức tranh giao thông hiện đại, tàu đường sắt cao tốc đã trở thành biểu tượng của sự nhanh chóng và hiệu quả. Trên thế giới, nhiều quốc gia đã dành nguồn lực lớn để đầu tư phát triển hệ thống đường sắt cao tốc và thu được những thành tựu to lớn, làm thay đổi bộ mặt giao thông, góp phần giảm tải cho các loại hình vận tải khác, đóng góp vào sự phát triển đất nước.

Nhật Bản là quốc gia làm tuyến đường sắt cao tốc đầu tiên trên thế giới với tên gọi Shinkansen (nghĩa là đường huyết mạch mới) và tên gọi này đã trở thành biểu tượng quốc tế về cả tính hiệu quả lẫn tốc độ. Năm 1964, tuyến đường sắt tốc độ cao Tokaido - Shinkansen chính thức khai trương với tốc độ vận hành 210 km/h, vận chuyển khoảng 360.000 lượt hành khách mỗi ngày. Đây là tuyến đường đôi, khổ tiêu chuẩn (khổ đường 1.435 mm) điện khí hóa, đại diện cho thế hệ công nghệ đường sắt tốc độ cao đầu tiên trên thế giới. Có 8 tàu Shinkansen chạy trên các tuyến đường dài 2.387 km, hoàn toàn độc lập với các tuyến tàu chạy ngắn metro. Shinkansen chiếm phần lớn hoạt động giao thông đường dài tại Nhật Bản, với hơn 10 tỷ lượt hành khách trên tất cả các tuyến. Tàu Shinkansen còn là biểu tượng của sự an toàn, không có tai nạn liên quan đến việc hành khách chết hoặc bị thương nào trong gần 60 năm hoạt động.



Shinkansen cũng nổi tiếng vì rất đúng giờ. Với tỷ lệ đúng giờ 99,9%, an toàn và thân thiện môi trường, đường sắt tốc độ cao Shinkansen đã đóng góp to lớn vào sự phát triển mạnh mẽ của Nhật Bản thông qua phân bố lại các đô thị, dân cư, giao thông thuận tiện, đem lại việc làm và phát triển kinh tế.

Giới chuyên gia cho rằng, tàu cao tốc Shinkansen là một trong những phát minh vĩ đại của Nhật Bản ở thời kỳ hiện đại, tạo tiền đề cho sự phát triển ngoạn mục của nước này. Sau khi xây dựng Shinkansen, Nhật Bản có khoảng 18 năm đạt mức tăng trưởng GDP liên tục ở mức khoảng 10% và trở thành cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới.

Theo ông Masafumi Shukuri, Chủ tịch Viện Nghiên cứu giao thông và du lịch Nhật Bản (JTTRI), việc chọn lựa công nghệ phụ thuộc vào tốc độ khai thác và phương án chỉ khai thác chạy tàu khách hay khai thác chung tàu khách, tàu hàng. Từ kinh nghiệm phát triển hệ thống Shinkansen từ năm 1964 cho thấy chưa xây ra sự cố đe dọa mất an toàn, kể cả trường hợp không người lái. Ông Masafumi Shukuri cho rằng, nên đầu tư đường sắt tốc độ cao chuyên khai thác chạy tàu khách.

Trung Quốc là quốc gia có tốc độ phát triển đột phá về đường sắt tốc độ cao. Trong vài thập niên vừa qua, Trung Quốc đã xây dựng được mạng lưới đường sắt cao tốc lớn nhất thế giới, đây có thể coi là điều thần kỳ trong phát triển đất nước. Ảnh hưởng của mạng lưới này vượt ra ngoài ngành Đường sắt, thay đổi phương thức phát triển đô thị, thúc đẩy hoạt động du lịch và tăng trưởng kinh tế. Hiện, một lượng lớn người dân Trung Quốc đi lại dễ dàng hơn

bao giờ hết và mạng lưới này cũng là nền tảng cho việc giảm khí thải nhà kính trong tương lai.

Chỉ tính riêng giai đoạn 2008 - 2021, Trung Quốc đã xây dựng trung bình mỗi năm 5.071 km đường sắt, với đường sắt cao tốc chiếm hơn một nửa, ở mức 2.819 km. Nếu nhìn vào phần trăm thay đổi cho cùng giai đoạn, tốc độ tăng trưởng hàng năm của cả hệ thống đường sắt Trung Quốc là khoảng 4,4%, trong khi độ dài của tuyến đường sắt cao tốc tăng thêm 21,8%/năm. Có thể khẳng định, đường sắt cao tốc đã trở thành mũi đầu tư chiến lược của Trung Quốc trong hai thập kỷ gần đây.

Mạng lưới đường sắt cao tốc của Trung Quốc hiện vượt xa các nước khác trên thế giới dù xuất phát sau. Đến năm 2024, Trung Quốc đã sở hữu hơn 45.000 km đường ray tốc độ cao, sử dụng các tàu như Fuxing, đạt tốc độ lên đến 350 km/giờ. Đáng chú ý, chi phí làm đường sắt tốc độ cao của Trung Quốc khá rẻ, chỉ bằng khoảng một nửa so với chi phí xây dựng của Nhật Bản. Đường sắt cao tốc Trung Quốc có khả năng cạnh tranh với giao thông đường bộ và hàng không cho các quãng đường lên tới 1.200 km. Giá vé của đường sắt cao tốc cạnh tranh với xe buýt, máy bay và chỉ bằng khoảng 1/4 so với giá vé tại các quốc gia khác. Điều này giúp đường sắt cao tốc Trung Quốc thu hút được khoảng 1,7 tỷ hành khách mỗi năm và tăng hơn 2,5 lần lượng khách du lịch đến tham quan.

Bên cạnh đó, ngành công nghiệp đường sắt cao tốc của Trung Quốc đã trở thành một trong những ngành công nghiệp trụ cột kinh tế của quốc gia; mạng lưới đường sắt cao tốc đã mang lại sự di chuyển thuận lợi

và kinh tế thịnh vượng hơn cho người dân. Sau khi đưa tuyến đường sắt cao tốc Bắc Kinh - Thượng Hải vào khai thác năm 2012, GRDP các địa phương dọc tuyến tăng lên gấp đôi sau 10 năm, tương ứng tốc độ tăng trưởng trung bình 11%/năm, trong vòng 10 năm từ 2012 - 2022.

Tây Ban Nha, đường sắt cao tốc cũng mang đến triển vọng xanh cho du lịch và giao thông của quốc gia này. Quá trình phát triển đường sắt cao tốc, các nhà khoa học đã nghiên cứu tích hợp môi trường là một phần quan trọng trong triết lý truyền cảm hứng cho tất cả các mạng lưới đường sắt cao tốc. Thực tế, đường sắt là phương tiện giao thông thân thiện với môi trường, với lượng khí thải CO₂ thấp hơn nhiều so với lượng phát thải từ các phương thức vận tải khác, đồng thời giúp tiết kiệm đáng kể mức tiêu thụ năng lượng. Tàu cao tốc ở Tây Ban Nha với 100% năng lượng tiêu thụ được tạo ra từ các nguồn tái tạo, không có carbon.

Tốc độ thương mại trung bình của mạng lưới tàu cao tốc Tây Ban Nha là 222 km/h, cao hơn so với các quốc gia tiên phong bao gồm Nhật Bản và Pháp. The Railway Network nhận định, mạng lưới đường sắt cao tốc của Tây Ban Nha hiện có gần 4.000 km, là mạng lưới dài nhất đang hoạt động ở châu Âu và đứng thứ hai thế giới sau Trung Quốc, giúp Tây Ban Nha dẫn đầu trong hoạt động vận tải này dù "sinh sau đẻ muộn" so với một số quốc gia châu Âu khác.

Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Tại Việt Nam, để nghiên cứu dự án đường sắt cao tốc, Bộ Giao thông Vận tải đã nghiên cứu kinh nghiệm của 22 quốc gia, vùng lãnh thổ đang khai thác, 6 quốc gia đang xây dựng. Qua nghiên cứu,

Bộ Giao thông Vận tải rút ra 7 bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất, về quá trình phát triển đường sắt, cơ bản các quốc gia đều trải qua 3 giai đoạn. Hiện nay, Việt Nam đang ở giai đoạn 2, trong khi nhiều nước trên thế giới đã ở giai đoạn 3.

Thứ hai, về đặc điểm địa kinh tế, các quốc gia có hình thái địa kinh tế tập trung ở một số hành lang chiến lược hoặc theo trục dọc tương tự Việt Nam đều phát triển đường sắt tốc độ cao khá sớm để vận tải hành khách, kết nối các hành lang, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Thứ ba, thời điểm quyết định đầu tư, các quốc gia không có sự tương đồng về quy mô nền kinh tế, thu nhập bình quân đầu người khi đầu tư đường sắt tốc độ cao.

Tuy nhiên, nghiên cứu của Ngân hàng thế giới cho thấy đây là thời điểm thích hợp để Việt Nam đầu tư đường sắt tốc độ cao, khi thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 4.282 USD/người (cao hơn nhiều nước khi quyết định đầu tư đường sắt tốc độ cao) và dự kiến đạt 7.500 USD vào năm 2030.

Thứ tư, về lựa chọn công nghệ, tốc độ thiết kế. Hiện nay, trên thế giới có 3 loại hình công nghệ đường sắt tốc độ cao như công nghệ chạy trên ray; công nghệ chạy trên đệm từ trường (Maglev); Công nghệ chạy trong ống (Hyperloop), trong đó công nghệ đường sắt trên ray là phổ biến và độ tin cậy và hiệu quả.

Theo số liệu thống kê năm 2023 của Hiệp hội đường sắt quốc tế, tổng chiều dài đường sắt tốc độ cao với công nghệ chạy trên ray đang khai thác trên thế giới khoảng 59.400km, dự kiến tăng gấp đôi trong vòng 30 năm tới.

Về tốc độ thiết kế, giai đoạn trước năm 2010, tỉ lệ tốc độ thiết kế dưới 300km/h chiếm chủ yếu; giai đoạn từ 2010 đến nay, tỉ lệ tốc độ thiết kế từ 300km/h trở lên chiếm chủ yếu; gần đây, một số dự án đã lựa chọn tốc độ thiết kế trên 350km/h.

Chi phí đầu tư tốc độ 350 km/h cao hơn tốc độ 250 km/h khoảng 8-9% (hạ tầng cao hơn khoảng 7%; phương tiện, thiết bị cao hơn khoảng 17%). Tuy nhiên, nếu đầu tư với tốc độ 250km/h, việc nâng cấp lên tốc độ 350km/h là khó khả thi và không hiệu quả.

Thứ năm, về lựa chọn công năng vận tải, đa số các quốc gia có mạng lưới đường sắt phát triển đều dùng đường sắt hiện hữu để vận chuyển hàng hóa, đường sắt tốc độ cao vận chuyển khách là chủ yếu.

Trường hợp có đường biển, đường thủy trên cùng hành lang thì vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy kết hợp đường biển là tối ưu nhất. Việc khai thác riêng hoặc khai thác chung tàu khách và tàu hàng được quyết định trên cơ sở nhu cầu vận tải, điều kiện địa kinh tế, hạ tầng đường sắt hiện hữu, nhưng về cơ bản đường sắt tốc độ cao chủ yếu phục vụ vận chuyển hành khách, có thể kết hợp vận chuyển một số hàng hóa có nhu cầu vận chuyển nhanh.

Thứ sáu, về tổ chức thực hiện đầu tư, để thực hiện thành công dự án, các quốc gia đều đặt ra mục tiêu với quyết tâm chính trị mạnh mẽ ở cấp cao nhất từ thể chế hóa quy định pháp luật, huy động nguồn vốn, đào tạo nguồn nhân lực, phát triển công nghiệp đường sắt và các quyết định đưa ra đều có tầm nhìn lên đến hàng trăm năm.

Đường sắt tốc độ cao mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội rất lớn nhưng xét về hiệu quả tài chính không thể hoàn vốn từ kinh doanh đường sắt nên các quốc gia cơ bản đều đầu tư công. Một số quốc gia, vùng lãnh thổ đầu tư theo phương thức PPP nhưng không thành công, phải quốc hữu hóa (Ý, Tây Ban Nha), hoặc phải nâng hỗ trợ của nhà nước lên rất cao (Đài Loan - Trung Quốc).

Thứ bảy, về tiếp nhận chuyển giao công nghệ, phát triển công nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực, các quốc gia đều có chương trình phát triển quốc gia về nguồn nhân lực, công nghiệp đường sắt để sẵn sàng cho việc đầu tư, phát triển, trong đó căn cứ quan trọng để lựa chọn mức độ phát triển công nghiệp đường sắt là quy mô thị trường và trình độ phát triển các ngành công nghiệp.

Về công nghệ, có 04 quốc gia tự phát triển, làm chủ hoàn toàn; 03 quốc gia nhận chuyển giao



THÔNG TIN SƠ BỘ VỀ ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐƯỜNG SẮT CAO TỐC BẮC - NAM

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
~**67,34** tỉ USD

Lãi vay

2,18 tỉ USD

Dự phòng

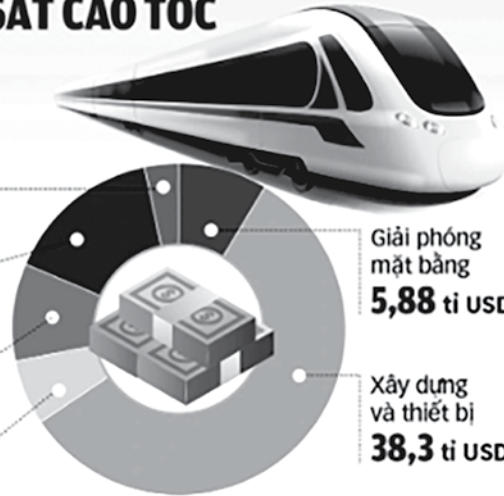
10,25 tỉ USD

Quản lý, tư vấn,
chi phí khác

6,39 tỉ USD

Phương tiện

4,34 tỉ USD



TIẾN ĐỘ DỰ KIẾN

THÁNG 10-2024	CUỐI NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2035
Trình Quốc hội thông qua chủ trương đầu tư	Khởi công các dự án thành phần đoạn Hà Nội - Vinh và Nha Trang - TP. HCM	Khởi công các dự án thành phần đoạn Vinh - Nha Trang	Phấn đấu hoàn thành xây dựng toàn tuyến

và tiến tới làm chủ, đây đều là các nước có nền công nghiệp phát triển; các quốc gia còn lại chỉ nhận chuyển giao để làm chủ công nghệ, vận hành bảo trì, sản xuất một số vật tư, phụ tùng thay thế, đặt mục tiêu nâng cao tỉ lệ nội địa hóa và từng bước làm chủ công nghệ đường sắt thông thường.

Dự án đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam: Bệ phóng mới cho kinh tế Việt Nam

Ban Chấp hành TW Đảng khóa XIII vừa thống nhất chủ trương đầu tư toàn tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam và hiện Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đang được Bộ GTVT hoàn tất, chuẩn bị trình tự, hồ sơ thủ tục để trình Quốc hội xem xét, cho ý kiến. Theo lộ trình dự kiến, dự án sẽ được trình Quốc hội thông qua chủ trương đầu tư vào cuối năm 2024; khởi công cuối năm 2027; phấn đấu hoàn thành toàn tuyến năm 2035.

Theo phương án được tư vấn nghiên cứu đề xuất, tuyến đường

sắt tốc độ cao (ĐSTĐC) trên trục Bắc - Nam có tốc độ thiết kế 350 km/h; Chiều dài khoảng 1.541 km, đường đôi, khổ 1.435 mm, điện khí hóa.

Tuyến sẽ bắt đầu từ ga Ngọc Hồi (Hà Nội), qua 20 tỉnh, thành phố và kết thúc tại ga Thủ Thiêm (TP. Hồ Chí Minh), kết nối trực tiếp hai đô thị loại đặc biệt với quy mô dân số lên đến khoảng 10 triệu người, 17 đô thị loại 1 có quy mô dân số từ 500 nghìn người trở lên, chưa kể các đô thị nhỏ hơn.

Trên toàn tuyến có sẽ được bố trí 23 ga khách với cự ly trung bình từ 50 - 70 km, 5 ga hàng gắn với các đầu mối hàng hoá, phục vụ tốt hậu cần quốc phòng khi có nhu cầu.

Tổng mức đầu tư dự án khoảng hơn 67,34 tỷ USD, dự kiến sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước bố trí trong các kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn. Thời gian bố trí vốn trong khoảng 12 năm, mỗi năm bình quân khoảng 5,6 tỷ USD.

Quá trình xây dựng và vận hành, sẽ kêu gọi doanh nghiệp tham gia đầu tư các khu dịch vụ, thương mại tại các ga; đầu tư thêm phương tiện để khai thác khi có nhu cầu.

Báo cáo của Bộ Giao thông Vận tải cho biết, dự án đường sắt cao tốc sẽ góp phần tăng cường kết nối vùng, miền, các cực tăng trưởng, tạo động lực lan tỏa, mở ra không gian phát triển kinh tế mới, tái cấu trúc các đô thị, phân bố dân cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Theo tính toán của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đóng góp của dự án ĐSTĐC vào tăng trưởng GDP nền kinh tế trong thời gian xây dựng rất đáng ghi nhận, mỗi năm GDP nền kinh tế sẽ tăng trưởng thêm khoảng 0,97% so với không đầu tư dự án.

Hiệp hội Các nhà đầu tư công trình giao thông đường bộ Việt Nam (VARSI) cho rằng, Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam là dự án siêu lớn, trình độ công nghệ tiên tiến mang tính lịch sử. Thực hiện dự án này, không chỉ đất nước có thêm loại hình vận tải hiện đại mà còn thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời khi triển khai dự án sẽ tạo công ăn việc làm cho hàng triệu lao động, các doanh nghiệp tham gia vào dự án.

Dự án sẽ là cơ hội nâng cao năng lực của cả nền kinh tế Việt Nam từ sản xuất vật liệu đến chế tạo cơ khí, xây dựng hạ tầng, điện, công nghệ số... Tất cả các ngành sẽ được kích hoạt và phát triển bởi công trình đường sắt tốc độ cao không chỉ liên quan xây dựng cầu, đường, hầm mà có sự tham gia của những yếu tố hết sức quan trọng hiện nay là công nghệ số, robot, trí tuệ nhận tạo trong xây dựng và vận hành khai thác sau này.../.

Hấp dẫn thị trường tiêu dùng nhanh của Việt Nam

Trang Nguyễn

Việt Nam có nền kinh tế tăng trưởng nhanh, thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh chóng đang tạo ra nhu cầu tiêu dùng rất nhiều các mặt hàng khác nhau, trong đó có các sản phẩm tiêu dùng nhanh, qua đó đã tạo nên tính hấp dẫn của thị trường tiêu dùng nhanh của Việt Nam.

Từ khóa: Hàng hóa, thị trường, người tiêu dùng...

Hấp dẫn thị trường tiêu dùng nhanh của Việt Nam

Việt Nam có nhiều tiềm năng phát triển ngành hàng tiêu dùng nhanh. Theo các chuyên gia, sự phát triển tiêu dùng nhanh của giới trẻ đang gia tăng. Giới trẻ có thời gian tương đối gấp gáp, do đó, họ yêu cầu hàng hóa phải đáp ứng được nhu cầu ngay và luôn. Chính nhu cầu này của giới trẻ đã tạo cho thị trường tiêu dùng nhanh phát triển. Bên cạnh đó, việc già hóa dân số cũng đang tạo ra sự thay đổi trong tiêu dùng của người trung niên và người già về nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng tiêu dùng nhanh, do đó cũng mang lại nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp ngành hàng này. Để đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng, các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm tiêu dùng nhanh đang nghiên cứu đưa ra thị trường nhiều sản phẩm đa dạng hơn về mẫu mã, chủng loại, chuyên biệt hơn ở các nhóm tuổi khác nhau. Ngoài ra, sự phát triển của công nghệ số, nhu cầu đặt mua hàng online và ship đến tận nơi đang tạo ra sự tiện lợi cho người tiêu dùng, đồng thời giúp cho ngành hàng tiêu dùng nhanh

phát huy hiệu quả, tiếp cận với các khách hàng thuận tiện và nhanh chóng hơn.

Trong xu hướng tiêu dùng mới hiện nay, các sản phẩm tiêu dùng nhanh sẽ được đặt ra những quy định nghiêm ngặt hơn do nhu cầu tiêu dùng cao hơn. Người tiêu dùng Việt Nam ngày càng quan tâm hơn đến vấn đề “xanh” và “sạch” và sẵn sàng chi trả nhiều hơn cho các thương hiệu có cam kết “xanh” và “sạch”. Do đó, các doanh nghiệp cần phải chú trọng “xanh” ngay từ khâu sản xuất. Bên cạnh đó, yếu tố sức khỏe và sự an toàn cũng được người tiêu dùng đặt lên hàng đầu.

Những thay đổi trong mua sắm, lựa chọn sản phẩm của người tiêu dùng đặt ra yêu cầu đối với các doanh nghiệp ngành hàng tiêu dùng nhanh cần phải có sáng kiến và hành động thiết thực nhằm cải thiện môi trường. Theo đó, các doanh nghiệp cần tối ưu hóa danh mục sản phẩm. Mỗi ngành hàng, mỗi phân khúc và chủng loại sản phẩm cần có những cách tiếp cận người mua khác nhau tại từng điểm bán khác nhau. Các doanh nghiệp sản xuất ngành hàng tiêu dùng nhanh cần đa dạng

danh mục sản phẩm, cần xác định được các ngành hàng và các mã hàng then chốt để tối đa hóa nguồn lực, đạt được tăng trưởng cũng như mở rộng ngành hàng.

Tập đoàn Kido một trong những doanh nghiệp có thể mạnh trong ngành hàng tiêu dùng nhanh đã không ngừng mở rộng và trong gần một thập niên qua. Kido đã mua chi phối nhiều thương hiệu trong ngành hàng tiêu dùng nhanh. Đặc biệt, năm 2023, Kido chính thức sở hữu 68% cổ phần từ Thọ Phát (Nhà sản xuất bánh bao số 1 Việt Nam), đánh dấu việc chính thức mở rộng trong mảng bánh bao tại Việt Nam. Đồng thời, Kido đã linh hoạt thay đổi kế hoạch hành động để thích nghi chuyển biến liên tục từ thị trường. Theo đó, mảng gia vị đã có thêm các sản phẩm nước mắm, hạt nêm với thương hiệu Tường An & Tường An Unicook. Năm 2024, Kido đặt kế hoạch doanh thu 13.000 tỷ đồng, tăng 50% so với năm 2023.

Tiềm năng phát triển của thị trường tiêu dùng nhanh Việt Nam đang tạo ra sức ép cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong lĩnh vực này. Ngoài sản phẩm



tiêu dùng nhanh là mì ăn liền đang cạnh tranh gay gắt, thị trường cung ứng kem cũng có sự thay đổi lớn. Đơn cử việc Nutifood vừa mua 51% cổ phần Kido Foods - đơn vị sở hữu kem Celano và Merino, trở thành công ty mẹ kiểm soát công ty này. Việc mua cổ phần đã giúp Nutifood hoàn thiện chiến lược về chuỗi cung ứng, mở rộng vào ngành hàng lạnh. Hay thị trường dầu thực vật trong nước cũng đang có sự cạnh tranh gay gắt giữa hàng nội địa và hàng ngoại. Hiện, các doanh nghiệp nội địa đối mặt nhiều rủi ro, có biên lợi nhuận mỏng, nếu không linh hoạt tìm ra giải pháp, thay đổi chiến lược, nguy cơ thị phần sẽ ngày càng bị co hẹp. Tuy nhiên, theo các chuyên gia, bên cạnh những thách thức, các doanh nghiệp ngành hàng tiêu dùng nhanh nội địa vẫn còn rất nhiều cơ hội nếu biết nắm bắt thời cơ và tận dụng tốt thị trường trong nước vốn giàu tiềm năng, đặc biệt, những doanh nghiệp có tiềm lực mạnh thì cơ hội để mở rộng thị phần, chiếm lĩnh thị trường sẽ cao hơn.

Sau đại dịch Covid-19, nhu cầu tiêu thụ mì gói tại Việt Nam tăng cao. Việc nhanh chóng nắm bắt

cơ hội này đã giúp công ty Acecook bán khoảng 3,3 tỷ gói mì tại Việt Nam trong năm 2023. Acecook Việt Nam khẳng định, sẽ đầu tư công nghệ tiên tiến, sáng tạo nguyên liệu mang tính đột phá nhằm tạo ra những sản phẩm ăn liền mang giá trị cao, có những bước tiến lớn trong chất lượng, dinh dưỡng tốt cho sức khỏe.

Bên cạnh đó, Masan một trong những tập đoàn đang chiếm thị phần lớn đã cho ra mắt sản phẩm lẩu tự sôi chỉ cần 10 phút để có bữa ăn nóng rất tiện lợi cho người tiêu dùng. Trước đó, Masan cũng đã cho ra sản phẩm tiêu dùng nhanh cơm tự chín. Masan cũng có tham vọng thay thế và nâng tầm trải nghiệm bữa ăn ngon miệng với việc mở rộng thị trường từ 1 tỷ USD của ngành hàng mì ăn liền lên 17 tỷ USD.

Thúc đẩy phát triển thị trường tiêu dùng nhanh của Việt Nam

Năm 2024, thị trường tiêu dùng nhanh được đánh giá tiếp tục tăng trưởng tích cực. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, 9 tháng đầu năm 2024, nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trong nước phục hồi cùng với sự tăng trưởng mạnh mẽ

của du lịch đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng của ngành thương mại dịch vụ trong 9 tháng năm nay. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Dân số Việt Nam năm 2023 là 100,3 triệu người, Việt Nam vẫn đang ở thời kỳ cơ cấu dân số vàng với quy mô dân số trong độ tuổi lao động dồi dào và tăng hàng năm. 9 tháng năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 52,5 triệu người, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 68,5%. Thu nhập của người lao động tăng, 9 tháng năm 2024, thu nhập bình quân tháng của người lao động là 7,6 triệu đồng, tăng 7,4%, tương ứng tăng 519 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2023. Theo các chuyên gia, nhiều cá nhân trẻ đang tham gia lực lượng lao động có thu nhập cao và đóng góp vào tầng lớp trung lưu đang phát triển. Tầng lớp trung lưu của Việt Nam ngày càng mở rộng sẽ tạo cơ hội cho thị trường tiêu dùng nhanh phát triển.

Bên cạnh đó, các chuyên gia đánh giá, khu vực nông thôn có nhiều cơ hội cho các nhà sản xuất



khai thác bởi người dân khu vực này đang ngày càng có thu nhập cao hơn, quen thuộc hơn với các cách thức mua bán hiện đại như mua bán qua mạng. Do đó, thời gian tới, người tiêu dùng khu vực nông thôn Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển, chuyển đổi và dần trở thành trọng tâm đối với các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần hiểu rõ đối tượng này để giúp doanh nghiệp mở rộng thị phần, mở ra nhiều sản phẩm mới trong tương lai.

Để đẩy mạnh phát triển ngành hàng tiêu dùng nhanh, các đơn vị sản xuất, kinh doanh cần hướng tới tiêu dùng xanh hơn, an toàn hơn, đảm bảo chất lượng. Theo đó, doanh nghiệp Việt cần tự nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, năng lực chế biến, trong đó, yếu tố xanh cần được đặt lên hàng đầu; Chủ động nắm bắt nhu cầu thị trường và thị hiếu của người tiêu dùng để có dòng sản phẩm cạnh tranh, chiếm lĩnh tốt thị trường ngành hàng tiêu dùng nhanh.

Tăng cường đầu tư, đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, để đáp ứng yêu cầu phát triển thương mại trong nước và bắt kịp các xu thế mới trên thế giới.

Trong xây dựng thương hiệu, doanh nghiệp cần có những chiến lược tối ưu và linh hoạt, xây dựng chiến lược đa kênh hiệu quả, cần giải mã hành trình mua sắm của người mua hàng cho từng kênh và điều chỉnh chiến lược phù hợp để đảm bảo sản phẩm được nhìn thấy và chọn mua đúng thời điểm.

Các doanh nghiệp cần nhận thức về trách nhiệm với xã hội và cộng đồng, luôn đưa ra những chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp để cải thiện môi trường, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng./.

Việt Nam tiên phong chuyển đổi năng lượng công bằng

Đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng lần đầu tiên được đề cập đến trong tiêu đề các cuộc đàm phán tại Hội nghị lần thứ 26 Các bên tham gia Công ước khung của Liên Hợp Quốc (LHQ) về biến đổi khí hậu (COP26) tại Glasgow (Anh) năm 2021 và nhận được sự đồng thuận của nhiều quốc gia. JETP là một trong những cơ chế tài chính cao nhất, thiết lập cam kết với các đối tác quốc tế khu vực công, hình thành Nhóm đối tác quốc tế (IPG), cũng như các tổ chức tài chính quốc tế khu vực tư nhân cùng hỗ trợ quá trình chuyển đổi năng lượng. Theo đó, các khoản hỗ trợ từ các nền kinh tế phát triển sẽ được chuyển sang một số nước đang phát triển để thực hiện quá trình chuyển đổi. Đây là một trong những ý tưởng lớn, nhằm thực hiện mục tiêu loại bỏ nhiên liệu hóa thạch, hướng đến “làm sạch” môi trường của các quốc gia có nền kinh tế thu nhập trung bình, phát thải cao để đạt được các mục tiêu về khí hậu - một vấn đề vốn đang rất “nóng” trên toàn cầu.

Sau nhiều hoạt động trao đổi tại COP26 và COP27 cùng các cuộc đàm phán cụ thể, trong khuôn khổ Hội nghị cấp cao kỷ niệm 45 năm quan hệ ASEAN-EU diễn ra ngày 14/12/2022 tại Brussels (Bỉ), Việt Nam đã đưa ra Tuyên bố Chính trị về việc thiết lập JETP. Sự kiện này đánh dấu mốc Việt Nam trở thành quốc gia thứ 3 sau Indonesia và Nam Phi ký kết thực hiện JETP với các đối tác quốc tế gồm: Các nước G7, Liên minh châu Âu (EU), Đan Mạch, Na Uy.

Tuyên bố JETP của Việt Nam nhận được sự hưởng ứng, ủng hộ và các cam kết hỗ trợ nhiệt tình từ nguyên thủ các quốc gia IPG. Thông qua JETP, các đối tác quốc tế cam kết giúp Việt Nam hoàn thiện chính sách, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ tài chính cho chuyển đổi năng lượng công bằng; thu hút đầu tư phát triển năng lượng tái tạo, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, nâng cấp hạ tầng lưới điện; phát triển các kỹ năng và năng lực cần thiết đối với chuyển đổi công bằng thông qua giáo dục và đào tạo nghề; tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân; phát triển trung tâm năng lượng tái tạo và hình thành ngành công nghiệp năng lượng tái tạo; thúc đẩy lưu trữ, cất trữ và sử dụng các-bon, sản xuất thiết bị và pin lưu trữ năng lượng, sản xuất hydrogen xanh, phát triển điện gió ngoài khơi. Tất cả nhằm hướng đến mục tiêu phi các-bon hóa hệ thống điện, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, chuyển dịch năng lượng, hướng tới phát thải ròng bằng 0.

Theo Tuyên bố JETP, các đối tác cam kết huy động số tiền ban đầu ít nhất là 15,5 tỷ USD trong vòng 03 đến 05 năm tới để giải quyết nhu cầu chuyển đổi năng lượng công bằng của Việt Nam. Trong đó, IPG sẽ tích cực hợp tác cùng Chính phủ Việt Nam để huy động 7,75 tỷ USD tài chính khu vực công với các điều khoản hấp dẫn hơn các khoản vay Việt Nam có thể huy động trên thị trường vốn hiện tại. Đồng thời, Liên minh tài chính Glasgow vì mục tiêu phát thải ròng bằng 0 (GFANZ) cũng sẽ phối hợp chặt chẽ với Chính phủ Việt Nam và IPG để huy động và hỗ trợ huy động ít nhất 7,75 tỷ USD tài chính tư nhân, tùy thuộc vào khả năng huy động nguồn tài chính công xúc tác của các quốc gia thành viên IPG.

Với những cam kết từ JETP, Việt Nam có thêm giải pháp giúp tiếp cận các nguồn lực cần thiết để triển khai hiệu quả lộ trình phát triển

VIỆT NAM SẴN SÀNG CHUYỂN ĐỔI NĂNG LƯỢNG CÔNG BẰNG

Thu Hiền

Việt Nam là quốc gia thứ 3 trên thế giới thông qua Tuyên bố chính trị Quan hệ Đối tác Chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP), đồng thời là quốc gia đầu tiên công bố Kế hoạch huy động nguồn lực triển khai JETP. Với quyết tâm mạnh mẽ, Việt Nam đã, đang khẳng định tâm thế sẵn sàng và hành động cụ thể để tiếp cận các nguồn lực và thực hiện chuyển đổi năng lượng công bằng.

Từ khóa: JETP, chuyển đổi, năng lượng, công bằng, cam kết, phát thải...

Abstract: Vietnam is the third country in the world to adopt the Political Declaration on the Just Energy Transition Partnership (JETP) and the first country to announce a resource mobilization plan for implementing JETP. With strong determination, Vietnam has been affirming its readiness and taking concrete actions to access resources and implement a just energy transition.

Keywords: JETP, transition, energy, justice, commitment, emissions...



các-bon thấp, có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu trong nỗ lực chung chuyển đổi năng lượng toàn cầu; đồng thời phát triển các cơ hội kinh tế mới để hỗ trợ Việt Nam thực hiện mục tiêu chuyển đổi xanh, hướng tới tương lai phát thải ròng bằng 0.

Sau 1 năm thông qua Tuyên bố JETP, tại COP28 diễn ra tại Dubai (Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất) vào tháng 12/2023, Việt Nam chính thức công bố Kế hoạch huy động nguồn lực thực hiện Tuyên bố chính trị thiết lập JETP cùng với Nhóm IPG. Với việc

trở thành quốc gia đầu tiên công bố Kế hoạch huy động nguồn lực triển khai JETP, Việt Nam đã thể hiện tâm thế sẵn sàng và hành động mạnh mẽ để khơi thông nguồn tài chính từ JETP và chuyển hóa thành các dự án mang tính đột phá, thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi năng lượng công bằng của Việt Nam.

Huy động tối đa và sử dụng hiệu quả nguồn lực để thực hiện chuyển đổi năng lượng công bằng

Kế hoạch huy động nguồn lực thực hiện Tuyên bố JETP của Việt Nam được xây dựng trên cơ sở nội dung Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC); Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Đề án triển khai

Tuyên bố JETP và đề xuất của các đối tác trong nước và quốc tế. Chính vì vậy, Kế hoạch huy động nguồn lực thực hiện Tuyên bố JETP của Việt Nam được triển khai thực hiện với quan điểm huy động tối đa và sử dụng hiệu quả nguồn lực để thực hiện chuyển đổi năng lượng công bằng trên nguyên tắc hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia đầu tư, sử dụng năng lượng và đáp ứng yêu cầu phát triển của các vùng, địa phương. Đồng thời, thúc đẩy thực hiện định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia và NDC của Việt Nam. Quá trình chuyển đổi năng lượng được đảm bảo công khai, minh bạch, công bằng và có sự đồng thuận rộng rãi giữa các bên có liên quan, bao gồm các doanh nghiệp, người lao động và các nhóm dân cư chịu ảnh hưởng bởi quá trình chuyển đổi năng lượng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quá trình chuyển đổi năng lượng công bằng. Bên cạnh đó, nguồn đầu tư tư nhân được xác định có vai trò quan trọng trong quá trình chuyển đổi năng lượng công bằng; trong khi đó, nguồn lực nhà nước và từ Nhóm IPG sẽ dẫn dắt quá trình chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực quản trị, năng lượng sạch thay thế; nguồn lực từ GFANZ và các định chế

tài chính khác đầu tư trực tiếp cho các doanh nghiệp, không thông qua bảo lãnh Chính phủ.

Theo đó, thay vì cung cấp 15,5 tỷ USD như Tuyên bố, Kế hoạch đưa ra thông tin chi tiết về khoản tài chính 15,8 tỷ USD (cao hơn so với mức 15,5 tỷ USD được cam kết tại JETP); trong đó IPG cung cấp 8,08 tỷ USD (cao hơn so với mức 7,75 tỷ USD) và GFANZ cung cấp 7,75 tỷ USD. Nguồn vốn công của IPG sẽ được cung cấp thông qua các công cụ và cơ chế tài chính khác nhau, như: Các khoản tài trợ không hoàn lại, các khoản vay ưu đãi và các công cụ chia sẻ rủi ro,...

Việt Nam đề ra danh mục các dự án cụ thể để huy động tài chính từ các đối tác IPG, GFANZ và các nhà tài trợ khác, tập trung vào 08 nhóm nhiệm vụ: (1) Hoàn thiện thể chế, chính sách thúc đẩy chuyển đổi năng lượng; (2) Thúc đẩy chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch; (3) Phát triển hệ sinh thái công nghiệp và dịch vụ năng lượng tái tạo; (4) Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; (5) Nâng cấp hệ thống truyền tải và phân phối điện, đẩy nhanh lộ trình xây dựng hệ thống điện thông minh, phát triển hệ thống lưu trữ năng lượng; (6) Chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí nhà kính trong ngành giao thông vận tải; (7) Đổi mới sáng tạo,

phát triển và chuyển giao công nghệ; (8) Bảo đảm công bằng.

Các dự án hỗ trợ kỹ thuật và dự án đầu tư đưa ra phù hợp với các mục tiêu nêu tại JETP, đặc biệt chú trọng khía cạnh “công bằng” trong chuyển đổi năng lượng. Ngoài danh mục các dự án đầu tư được tổng hợp từ Quy hoạch Điện VIII và Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia, còn có danh mục 181 dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực: Chuyển đổi điện than; phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo; truyền tải điện và lưu trữ năng lượng; hiệu suất năng lượng; chuyển đổi năng lượng trong ngành giao thông vận tải; và đổi mới sáng tạo, phát triển và chuyển giao công nghệ, được Nhóm đối tác quốc tế, các ngân hàng và các tổ chức phát triển đề xuất bổ sung để đáp ứng các mục tiêu chuyển đổi năng lượng của Việt Nam.

Mặc dù đã có những cam kết tích cực và nỗ lực hành động mạnh mẽ, song quá trình thực thi các cam kết và chuyển dịch năng lượng công bằng của Việt Nam còn phải đối mặt với nhiều thách thức. Để đạt mức phát thải ròng bằng “0”, Việt Nam cần chuyển đổi toàn bộ nền kinh tế, theo hướng xanh, tuần hoàn và ít phát thải carbon, với chi phí đầu tư rất lớn. Ví dụ điển hình là khoản đầu tư cần thiết cho riêng việc phát triển

ngành điện của Việt Nam đến năm 2030 đã lên tới 134,5 tỷ USD. Như vậy, nguồn tài chính của JETP chỉ là một phần nhỏ trong tổng nhu cầu tài chính cho chuyển đổi năng lượng giai đoạn đến năm 2030 tại Việt Nam. Ngoài ra còn có một số thách thức phát triển cần giải quyết về giảm nghèo, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, công nghệ...

Tuy nhiên, nguồn tài chính từ JETP được kỳ vọng sẽ góp phần khai thông và huy động thêm lượng tài chính lớn hơn từ các thành phần tư nhân trong nước và tư nhân quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư Việt Nam trong quá trình chuyển đổi năng lượng. Bên cạnh đó, kế hoạch huy động nguồn lực thực hiện Tuyên bố chính trị thiết lập JETP đã thúc đẩy Việt Nam tiến thêm một bước nữa hướng tới việc đạt được các mục tiêu được thống nhất trong Tuyên bố Chính trị. Từ đó tạo cơ sở thực hiện thành công chuyển đổi năng lượng công bằng, góp phần thực hiện mục tiêu tham gia Tuyên bố toàn cầu về chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch và thực hiện các cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26; đồng thời hỗ trợ đắc lực cho thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trở thành nước có thu nhập cao và phát triển bền vững đất nước./.

Tài liệu tham khảo:

1. Quyết định số 1009/QĐ-TTg ngày 31/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án triển khai Tuyên bố chính trị thiết lập Quan hệ Đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng.

2. Kế hoạch thực hiện Tuyên bố chính trị JETP (Việt Nam), 2023, https://climate.ec.europa.eu/system/files/2023-12/RMP_Viet%20Nam_Eng_%28Final%20to%20publication%29.pdf

3. Tuyên bố chung về việc ra mắt Kế hoạch thực hiện Tuyên bố chính trị về Đối tác Chuyển đổi Năng lượng Công bằng với Việt Nam, ngày 01/12/2023,

https://ec.europa.eu/commission/presscorner/detail/en/statement_23_6243

Cùng với Tuyên bố chính trị JETP, Kế hoạch thực hiện Tuyên bố chính trị JETP của Việt Nam cũng nhận được sự ủng hộ của các nhà lãnh đạo trên thế giới. Trong đó:

Chủ tịch Ủy ban châu Âu Ursula von der Leyen cho biết: *“Việc triển khai Kế hoạch Huy động Nguồn lực là một cột mốc quan trọng trong việc thực hiện JETP, thể hiện sự tiên phong của Việt Nam trong việc mở đường cho một tương lai năng lượng sạch. EU tự hào là một phần của JETP và chúng tôi cam kết hợp tác với Việt Nam để hỗ trợ những cải cách cần thiết nhằm đẩy nhanh đầu tư quan trọng vào năng lượng tái tạo và nền kinh tế xanh.”*

Thủ tướng Anh Rishi Sunak: *“Kế hoạch huy động nguồn lực sẽ khai mở nguồn tài chính quan trọng cần thiết để đẩy nhanh quá trình chuyển dịch của Việt Nam từ nhiên liệu hóa thạch sang nhiên liệu sạch. Kế hoạch này sẽ hỗ trợ Việt Nam đạt được các mục tiêu kinh tế và khí hậu tham vọng, đồng thời đảm bảo rằng các cộng đồng và người lao động không bị bỏ lại phía sau - nhằm đem lại quá trình chuyển dịch phát thải ròng bằng 0 công bằng và công lý. Anh Quốc tự hào là một đối tác hỗ trợ quá trình chuyển dịch này.”*

Thủ tướng Canada Justin Trudeau: *“Kế hoạch huy động nguồn lực thực hiện JETP của Việt Nam thể hiện cam kết của Việt Nam xây dựng nền kinh tế năng lượng sạch của thế kỷ 21. Canada tiếp tục hỗ trợ vì năng lượng sạch hơn và sự xóa bỏ dần than đá ở Việt Nam và hướng đến tương lai, nơi mà JETP sẽ đóng góp như một di sản toàn cầu về thực thi năng lượng có trách nhiệm và thịnh vượng được chia sẻ.”*

Tổng thống Pháp, Emmanuel Macron: *“Sự kiện công bố Kế hoạch huy động nguồn lực là cột mốc quan trọng mở ra con đường chuyển đổi năng lượng công bằng mà không ai bị bỏ lại phía sau. Nó thể hiện nỗ lực tập thể của chúng ta giúp Việt Nam đạt được các mục tiêu khí hậu đầy tham vọng và tăng tốc sự dịch chuyển khỏi nhiên liệu hóa thạch. Pháp sẵn sàng là một phần của đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng này nhằm đảm bảo tương lai bền bỉ và thịnh vượng cho người dân Việt Nam, thông qua giảm thiểu các hậu quả ô nhiễm, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm; và tham chiếu nguyên tắc được soi rọi trong Hiệp ước Paris về Con người và Hành tinh, đó là không một đất nước nào cần phải lựa chọn giữa cuộc chiến chống đói nghèo và cuộc chiến vì hành tinh.”*

Đặc phái viên của Tổng thống Hoa Kỳ về khí hậu John Kerry: *“Sự kiện công bố Kế hoạch huy động nguồn lực hôm nay thể hiện một cột mốc quan trọng trong quá trình chuyển dịch năng lượng sạch và cam kết của Việt Nam trong việc đẩy mạnh các nỗ lực giảm phát thải và đạt các mục tiêu khí hậu đầy tham vọng. Hoa Kỳ sẽ tiếp tục hỗ trợ Việt Nam trong sự nỗ lực quan trọng này nhằm tạo nền tảng và môi trường đầu tư cho một nền kinh tế xanh, năng động và công bằng, vì tương lai sạch hơn cho người dân Việt Nam.”*

Hiệu quả chính sách

DÂN SỐ PHÁT TRIỂN ĐI VÀO CUỘC SỐNG

Minh Thư

Dân số là yếu tố quan trọng hàng đầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác dân số là nhiệm vụ chiến lược, vừa cấp thiết vừa lâu dài; là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân. Trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay, Việt Nam tiếp tục chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển.

Từ khóa: Dân số, chính sách, phát triển, công tác dân số...

Chính sách dân số phát triển đi vào cuộc sống

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước, Chính phủ luôn quan tâm đến công tác dân số và đã ban hành nhiều văn bản quan trọng để định hướng cho công tác này, trong đó có thể kể tới Nghị quyết số 04-NQ/HNTW, ngày 14/01/1993 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VII đã ban hành về Chính sách Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (Nghị quyết số 04-NQ/HNTW); Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới (Nghị quyết 21-NQ/TW); Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW (Nghị quyết 137/NQ-CP). Ngoài ra, Chính phủ cũng đã ban hành và thực hiện 4 Chiến lược Dân số thích ứng với từng giai đoạn 10 năm, đó là Chiến lược dân số và kế hoạch hóa gia đình đến năm 2000; Chiến lược Dân số Việt Nam,



giai đoạn 2001-2010; Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam, giai đoạn 2011-2020 và gần đây là Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

Việc đưa chính sách dân số phát triển đi vào cuộc sống đã nhận được sự quan tâm của cả hệ thống chính trị, được các cấp, các ngành, các địa phương tập trung triển khai thực hiện và nhận được sự đồng tình ủng hộ của Nhân dân. Nhờ đó, công tác dân số đã đạt được nhiều kết quả

quan trọng, đóng góp vào thành tựu chung của đất nước.

Nghị quyết số 04-NQ/HNTW về Chính sách Dân số - Kế hoạch hóa gia đình đã đưa ra mục tiêu tổng quát thực hiện gia đình ít con, khỏe mạnh, tạo điều kiện để có cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Theo đó, mục tiêu cụ thể mỗi gia đình chỉ có một hoặc hai con, để tới năm 2015 bình quân trong toàn xã hội mỗi gia đình (một cặp vợ chồng) có 2 con, tiến tới ổn định quy mô dân số từ giữa

thế kỷ XXI. Tập trung mọi nỗ lực nhằm tạo chuyển biến rõ rệt ngay trong thập kỷ 90.

Sau 25 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ Tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VII và các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần to lớn vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tốc độ gia tăng dân số đã được khống chế thành công, đạt mức sinh thay thế sớm 10 năm so với mục tiêu Nghị quyết đề ra; Cơ cấu dân số chuyển dịch tích cực. Dân số trong độ tuổi lao động tăng mạnh. Từ năm 2007, nước ta bước vào thời kỳ dân số vàng.

Chất lượng dân số được cải thiện về nhiều mặt. Tuổi thọ trung bình tăng nhanh, đạt 73,4 tuổi năm 2016, cao hơn nhiều nước có cùng mức thu nhập bình quân đầu người. Tình trạng suy dinh dưỡng, tử vong bà mẹ, trẻ em giảm mạnh. Tầm vóc, thể lực người Việt Nam có bước cải thiện. Dân số đã có sự phân bố hợp lý hơn, gắn với quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Công tác tuyên truyền, giáo dục, nhận thức về dân số và kế hoạch hóa gia đình của các cấp, các ngành và toàn dân có bước đột phá. Mỗi cặp vợ chồng có 2 con đã trở thành chuẩn mực, lan tỏa, thấm sâu trong toàn xã hội. Dịch vụ dân số và kế hoạch hóa gia đình được mở rộng, chất lượng ngày càng cao. Từ những kết quả đạt được, năm 1999, Liên Hợp Quốc đã tặng Giải thưởng Dân số cho Việt Nam.

Ngày 25/10/2017, Nghị quyết số 21-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương

khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới đã khẳng định phương hướng chiến lược mới cho công tác dân số của Việt Nam. Theo đó, chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Công tác dân số phải chú trọng toàn diện các mặt quy mô, cơ cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm phát triển nhanh, bền vững. Nghị quyết số 21-NQ/TW đã chỉ ra đúng và trúng phương hướng giải quyết những vấn đề dân số nổi bật ở nước ta hiện nay và trong tương lai. Nghị quyết số 21-NQ/TW đặt mục tiêu đến năm 2030 số nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 90%; giảm 50% số cặp tảo hôn, giảm 60% số cặp hôn nhân cận huyết thống; 70% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh, tật bẩm sinh phổ biến nhất; 90% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất. Tuổi thọ bình quân của người Việt sẽ đạt 75 tuổi; 100% người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

Tới năm 2030, chiều cao của nam giới 18 tuổi sẽ đạt 168,5cm, nữ 157,5cm. Chỉ số Phát triển con người (HDI) nằm trong nhóm 4 nước hàng đầu khu vực Đông Nam Á.

Để hiện thực hóa Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 2/9/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1092/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Sức khỏe Việt Nam. Mục tiêu của Chương trình là xây dựng môi trường hỗ trợ, tăng cường năng lực cho mỗi người dân; thực hiện tốt công tác quản lý,

chăm sóc sức khỏe toàn diện để nâng cao sức khỏe tâm vóc, tuổi thọ và chất lượng cuộc sống của người Việt Nam. Chương trình được triển khai trên quy mô toàn quốc từ năm 2018 đến năm 2030, tập trung vào 11 lĩnh vực chia làm 03 nhóm: Nâng cao sức khỏe; Bảo vệ sức khỏe và phòng bệnh; Chăm sóc sức khỏe ban đầu, kiểm soát bệnh tật.

Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW. Mục đích Nghị quyết số 137/NQ-CP là xác định rõ các nội dung, nhiệm vụ chủ yếu để các Bộ, ngành, địa phương xây dựng chương trình, kế hoạch hành động, tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW; Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, hành động của các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, của cả hệ thống chính trị và Nhân dân đối với công tác dân số trong tình hình mới; Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý thống nhất của Nhà nước trong việc tiếp tục chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Đồng thời đưa ra nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cho các đơn vị liên quan.

Bên cạnh các chính sách dân số đã được ban hành, Đảng, Nhà nước đã có nhiều chính sách đặc thù nhằm nâng cao đời sống của bà con vùng dân tộc thiểu số, trong đó có Chương trình định canh định cư, Chương trình 134, 135, các chương trình thuộc Nghị quyết 30a... và mới đây tháng 7/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, nâng mức trợ cấp xã hội cho người cao tuổi

từ ngày 01/7/2024, với mức cao nhất lên tới 1.500.000 đồng.

Đóng góp vào thành công của công tác dân số, những năm qua, Tổng cục Thống kê cũng đã triển khai thực hiện thành công các cuộc điều tra về dân số như: Tổng điều tra Dân số và Nhà ở; Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ; Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình theo Chương trình điều tra thống kê quốc gia. Số liệu của các cuộc điều tra này là cơ sở quan trọng giúp Đảng, Nhà nước và các Bộ, ngành, cơ quan, các nhà quản lý đánh giá thực hiện các chỉ tiêu dân số chủ yếu, xu hướng biến động cũng như các đặc trưng kinh tế - xã hội của dân số, từ đó giúp hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm cũng như từng thời kỳ.

Có thể thấy, các chính sách dân số đi vào cuộc sống đã giúp cho công tác dân số đạt được những kết quả đáng tự hào. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, dân số trung bình của Việt Nam năm 2023 là 100,3 triệu người và là quốc gia thứ 15 trên thế giới có dân số hơn 100 triệu người. Chất lượng dân số được cải thiện, mức sinh giảm mạnh và cơ bản duy trì mức sinh thay thế từ năm 2005 trở lại đây. Tỷ lệ tử vong vẫn duy trì ở mức thấp,

tuổi thọ trung bình tăng do những thành tựu phát triển của y học và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được cải thiện. Năm 2023, tuổi thọ trung bình của dân số cả nước là 73,7 tuổi.

Chất lượng dân số được cải thiện về mặt thể chất, trình độ văn hóa, sức khỏe sinh sản, giảm tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết. Theo Kết quả Điều tra biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023, tổng tỷ suất sinh năm 2023 đạt 1,96 con/phụ nữ. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là 112 bé trai/100 bé gái. Kết quả Tổng điều tra dinh dưỡng toàn quốc 2017-2020 cho thấy, chiều cao đạt được của thanh niên Việt Nam 18 tuổi năm 2020 đạt 168,1cm (tăng 3,7cm so với năm 2010: 164,4cm), nữ năm 2020 đạt 156,2cm (năm 2010: 154,8cm)....

Tăng cường thực hiện công tác dân số trong tình hình mới

Bên cạnh những kết quả đạt được từ việc vận dụng các chính sách dân số vào công tác phát triển dân số, công tác dân số hiện còn những tồn tại, hạn chế, bất cập như: Mức sinh thay thế chưa thực sự bền vững; chưa có giải pháp đồng bộ, toàn diện thích ứng với già hóa dân số; tuổi thọ trung bình cao nhưng số năm sống khỏe mạnh thấp...

Để tăng cường thực hiện công tác dân số trong tình hình mới, ngày 15/8/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 27/CT-TTg về tăng cường thực hiện công tác dân số trong tình hình mới, trong đó Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ Y tế tăng cường kiểm tra, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương thực hiện hiệu quả chủ trương, chính sách, pháp luật về công tác dân số, nhất là các giải pháp để duy trì mức sinh thay thế bền vững, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, thích ứng với già hóa dân số và nâng cao chất lượng dân số.

Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số, trọng tâm là các giải pháp để duy trì mức sinh thay thế bền vững trên phạm vi cả nước phù hợp giữa các vùng, đối tượng dân cư và số lượng, chất lượng dân số; đẩy nhanh tiến độ xây dựng Luật Dân số, báo cáo Chính phủ.

Khẩn trương thực hiện việc kiện toàn nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân số các cấp.

Bố trí đủ nguồn lực thực hiện có hiệu quả công tác dân số tại địa phương

Thủ tướng Chính phủ yêu cầu UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách, giải pháp của Đảng, Nhà nước về công tác dân số, nhất là các giải pháp để duy trì mức sinh thay thế bền vững, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo chương trình, đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

(Xem tiếp trang 42)



Xác suất thống kê trong chương trình giáo dục tiểu học

GIÚP TRẺ HÌNH THÀNH CÁCH TƯ DUY, HỖ TRỢ TƯ DUY PHẢN BIỆN

Bích Ngọc

Trong chương trình Giáo dục phổ thông 2018, nội dung Thống kê và xác suất được đưa vào chương trình môn Toán từ bậc tiểu học và bắt đầu từ lớp 2 của năm học 2021-2022. Đối với bậc tiểu học, xác suất thống kê là kiến thức hoàn toàn mới với cả học sinh và giáo viên bậc tiểu học. Các giáo viên đã có sự thay đổi từ việc thiết kế bài dạy một cách bài bản và đầy đủ đến cách dạy trực quan, giúp học sinh tiếp cận xác suất thống kê từ góc độ đơn giản. Sau một thời gian ngắn triển khai, học sinh tiểu học ngày càng đam mê và hứng thú hơn khi hiểu và biết ứng dụng kiến thức xác suất thống kê gắn liền với thực tiễn trong cuộc sống hàng ngày. Điều này cũng cho thấy việc đưa nội dung xác suất thống kê vào chương trình giáo dục bậc tiểu học đang ghi nhận những kết quả tích cực.

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trang bị cho các thế hệ tương lai một nền tảng văn hóa vững chắc và năng lực thích ứng cao trước mọi biến động của thiên nhiên và xã hội, năm 2013, tại Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khoá XI) đã thông qua Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện

kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Một năm sau, ngày 28/11/2014, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 88/2014/QH13 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Mục tiêu của Nghị quyết là nhằm tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông; kết hợp dạy chữ, dạy người và định hướng nghề nghiệp; góp phần chuyển nền giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang nền giáo dục phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hòa đức, trí, thể, mỹ và phát huy tốt nhất tiềm năng

của mỗi học sinh. Ngày 07/3/2015, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Quyết định số 404/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, ngày 26/12/2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT. Chương trình giáo dục phổ thông mới được xây dựng theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp học sinh phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần,

Chờ đợi 13 LÀM QUEN VỚI YẾU TỐ THỐNG KÊ, XÁC SUẤT

Bài 64 THU THẬP, PHÂN LOẠI, KIỂM Đếm SỐ LIỆU

Khám phá
Rè-bắt được giao nhiệm vụ kiểm tra số lượng một số đồ vật trong phòng học nghệ thuật.



Bạn hãy quan sát, đếm và ghi lại số liệu như sau:

Giá vẽ	Đồng hồ	Bức tượng	Ghế
8	1	4	5

Thực hành

1) Quan sát tranh rồi tìm số thích hợp.

Xung quanh qua đen có ? viên sỏi, bao gồm:

- ? viên sỏi đang khối lập phương;
- ? viên sỏi đang khối trụ;
- ? viên sỏi đang khối cầu.



2) Quan sát tranh rồi trả lời.



a) Số ?

Mỗi loại gà có bao nhiêu con?

Gà trống	Gà mái	Gà con
?	?	?

b) Chọn câu trả lời đúng.

- Loại gà nào nhiều nhất?
A. Gà trống B. Gà mái C. Gà con
- Loại gà nào ít nhất?
A. Gà trống B. Gà mái C. Gà con
- Có tất cả bao nhiêu con gà? **OC SONG**

3) Quan sát tranh rồi trả lời câu hỏi.



a) Mai gấp được bao nhiêu con hạc giấy mỗi màu?
b) Hạc giấy màu nào nhiều nhất? Hạc giấy màu nào ít nhất?

Nội dung làm quen với yếu tố thống kê, xác suất trong Toán 2, bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

trở thành người học tích cực, tự tin, biết vận dụng các phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh các tri thức và kỹ năng nền tảng, có ý thức lựa chọn nghề nghiệp và học tập suốt đời; có những phẩm chất tốt đẹp và năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động có văn hóa, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong thời đại toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp mới.

Trong chương trình Giáo dục phổ thông 2018, môn Toán được bố cục với ba mảng kiến thức quan trọng là: Đại số và một số yếu tố giải tích; Hình học và đo lường; Thống kê và xác suất. Trong đó, Thống kê và xác suất là mạch kiến thức có sự thay đổi nhiều nhất so với chương trình giáo dục phổ thông năm 2006. Nội dung Thống kê và xác suất được đưa vào chương trình môn Toán từ bậc tiểu học và bắt đầu từ lớp 2 của năm học 2021-2022.

Thống kê là khoa học thu thập, phân tích và xử lý số liệu, hướng đến việc đưa ra các quyết định, đánh giá, dự báo về những hiện tượng đang được nghiên cứu. Xác suất cung cấp mô hình toán học để biểu diễn các biến cố ngẫu nhiên, tính không chắc chắn của các sự kiện xảy ra trong vũ trụ, tự nhiên và đời sống hàng ngày. Việc dạy xác suất thống kê ở bậc tiểu học là sự chuẩn bị cho trẻ cách tư duy, cách nhìn và cách ứng phó với thế giới đầy biến động trong tương lai. Ở thế kỷ 21, xác suất thống kê là một trong những trọng tâm chính của ngành học máy và trí tuệ nhân tạo, cũng như các ngành nghiên cứu xã hội, y học.

Mặc dù không có tên gọi chính xác là “xác suất, thống kê” nhưng ở nhiều nước đã đưa xác suất

vào bậc tiểu học, nhằm giới thiệu các khái niệm xác suất thông qua thí nghiệm, ví dụ trực quan. Từ những năm cuối của thế kỷ XX, một số nền giáo dục như Nhật, Đức đã đưa lĩnh vực này vào dạy cho bậc tiểu học. Thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI tiếp tục chứng kiến một số quốc gia đưa mô hình xác suất thống kê vào bậc tiểu học, điển hình như Australia.

Đối với chương trình giáo dục phổ thông mới 2018 của Việt Nam, các chuyên gia cho rằng việc đưa thống kê và xác suất vào bậc tiểu học là “tư duy cấp tiến”. Học sinh sẽ được học liên tục từ lớp 2 đến lớp 12 theo vòng tròn đồng tâm, tức là nâng dần về nội dung, mức độ.

Trong chương trình môn Toán lớp 2 của năm học 2021-2022, học sinh được làm quen về xác suất, thống kê ở mức đơn giản, tạo mở đầu để nâng cấp cho các lớp học sau. Cụ thể, trong phần Thống kê, học sinh làm quen với việc thu thập, phân loại, kiểm đếm các đối tượng thống kê trong một số tình huống đơn giản. Từ đó học sinh có thể nêu được một số nhận xét

đơn giản từ biểu đồ tranh (ví dụ như: Có mấy con gà, bên nào nhiều hơn,...). Trong phần Xác suất, học sinh được làm quen với các khả năng xảy ra của một sự kiện (chắc chắn, có thể, không thể), qua các thí nghiệm, trò chơi hoặc từ thực tiễn (ví dụ như: Gieo một đồng xu thì có 2 khả năng là sấp và ngửa,...). Kiến thức xác suất, thống kê dành cho học sinh lớp 2 sẽ là những bài toán đơn giản, nhẹ nhàng, được giáo viên dạy học qua trải nghiệm các trò chơi... để học sinh thấy được học toán rất gần gũi với cuộc sống.

Ở lớp 3, học sinh tiếp tục được làm quen với thống kê số liệu gồm: Thu thập, phân loại, ghi chép số liệu trong bảng số liệu; đọc số liệu, so sánh và tính toán, hoàn thành dãy số liệu, bảng số liệu. Đồng thời, nhận biết và mô tả được các khả năng xảy ra (có tính ngẫu nhiên) của một sự kiện khi thực hiện một lần thí nghiệm đơn giản.

Nội dung xác suất thống kê trong chương trình môn Toán lớp 4 năm học 2023- 2024 là sự tiếp nối mạch kiến thức ở lớp 2 và lớp 3.

Chủ đề 9 LÀM QUEN VỚI YẾU TỐ THỐNG KÊ, XÁC SUẤT

Bài 49 DÂY SỐ LIỆU THỐNG KÊ

Thông tin

Mỗi buổi sáng trong tuần, Rô-bốt đều đạp xe quanh một công viên ở gần nhà.

Cháu chào chú gì?

Sáng nào chú cháu mình cũng gặp nhau ở đây nhỉ!

TRÍ THỨC

Tuần này, Rô-bốt đã lần lượt ghi chép độ dài quãng đường (đơn vị: km) mà bạn ấy đi được trong mỗi buổi tập từ thứ Hai đến thứ Sáu thành dãy số liệu như sau: 1, 2, 2, 2, 3.

Nhìn vào dãy số liệu trên, ta biết:

- Số thứ nhất là 1, số thứ hai là 2, số thứ ba là 2, số thứ tư là 2, số thứ năm là 3.
- Dãy số liệu trên có 5 số.
- Thứ Hai, Rô-bốt đi được 1 km. Thứ Ba, Rô-bốt đi được 2 km. Thứ Tư, Rô-bốt đi được 2 km. Thứ Năm, Rô-bốt đi được 2 km. Thứ Sáu, Rô-bốt đi được 3 km.

Nhận xét:

- Quãng đường dài nhất mà Rô-bốt đi được trong một buổi tập là 3 km và quãng đường ngắn nhất là 1 km.
- Trung bình mỗi ngày, độ dài quãng đường mà Rô-bốt đi được trong một buổi tập là 2 km.

Thực hành

1 Trong giải đấu bóng đá dành cho học sinh khối Bốn, các bạn Nam, Việt, Rô-bốt và Dũng lần lượt ghi được số bàn thắng là: 7, 6, 2, 4.

Đưa vào dãy số liệu trên, hãy trả lời các câu hỏi dưới đây:

a) Dũng ghi được bao nhiêu bàn thắng?

b) Số bàn thắng nhiều nhất mà một bạn đã ghi được là bao nhiêu bàn?

c) Có bao nhiêu bạn ghi được nhiều hơn 5 bàn thắng?

2 Hình dưới đây cho biết số cuốn sách mà mỗi bạn đã đọc trong tháng vừa qua.

Hãy viết dãy số liệu chỉ số cuốn sách mà mỗi bạn đã đọc theo thứ tự:

a) Từ bé đến lớn.

b) Từ lớn đến bé.

3 Rô-bốt ghi chép tổng số chữ cái có trong tên của tất cả các bạn trong tổ 1 thành dãy số liệu như sau: 4, 3, 2, 3, 4, 5, 3, 5.

a) Dãy số liệu trên có tất cả bao nhiêu số? Số đầu tiên trong dãy là số mấy?

b) Tên của các bạn trong tổ 1 có nhiều nhất bao nhiêu chữ cái? Ít nhất bao nhiêu chữ cái?

c) Trong tổ 1 có bạn nào tên là Nguyệt hay không? Vì sao?

Bài học về “Dãy số liệu thống kê”, Toán 4 (tập 2), bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống

Học sinh được trang bị các nội dung về một số yếu tố thống kê bao gồm: Thu thập, phân loại, sắp xếp các số liệu; đọc, mô tả biểu đồ cột; biểu diễn số liệu vào biểu đồ cột; hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ cột đã có.

Với các nội dung về thống kê ở mức độ đơn giản, dễ tiếp cận và phù hợp với nhận thức, học sinh nhận biết được về dãy số liệu thống kê, cách sắp xếp dãy số liệu thống kê theo các tiêu chí cho trước; đọc và mô tả được các số liệu trong biểu đồ cột; sắp xếp được số liệu vào biểu đồ cột và nêu được một số nhận xét đơn giản từ biểu đồ cột; tính được giá trị trung bình của các số liệu trong bảng hay biểu đồ cột; làm quen với việc phát hiện vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên quan sát các số liệu từ biểu đồ cột và giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được từ biểu đồ cột.

Đối với bậc tiểu học, xác suất thống kê là kiến thức hoàn toàn mới với cả học sinh và giáo viên bậc tiểu học. Dạy xác suất thống kê cho học sinh tiểu học là không dễ, do đó tại các trường học, thông qua chương trình tập huấn và với sự chủ động tự học hỏi, sáng tạo, các giáo viên đã có sự thay đổi từ việc thiết kế bài dạy một cách bài bản và đầy đủ đến cách dạy trực quan, giúp học sinh tiếp cận xác suất thống kê từ góc độ đơn giản.

Qua chương trình giảng dạy trên trường, học sinh tiểu học dần hiểu hơn và ngày càng đam mê, hứng thú với việc ứng dụng kiến thức xác suất thống kê trong cuộc sống hàng ngày. Điều này cũng cho thấy việc đưa nội dung xác suất thống kê vào chương trình giáo dục bậc tiểu học nhận được đánh giá tích cực.

Ví dụ, sau mỗi kỳ học, năm học, học sinh có thể thống kê trong lớp có bao nhiêu học sinh hoàn thành xuất sắc; hoàn thành tốt; hoàn thành và chưa hoàn thành. Đó là thống kê con số rõ ràng. Từ các con số đã được thống kê, trẻ sẽ biết được tỷ lệ học sinh nam so với học sinh nữ trên tổng số học sinh hoàn thành xuất sắc là bao nhiêu và tại sao lại có con số khác nhau như vậy?

"Nếu việc hiểu các con số, phép đo và xác suất là quan trọng trong việc theo đuổi khoa học thì việc giảng dạy các chủ đề này nên bắt đầu một cách thực sự học thuật và sớm nhất có thể, sao cho phù hợp với quá trình hình thành suy nghĩ ở trẻ".

Jerome S. Bruner
(Cuốn *The process of Education*, Harvard University Press xuất bản năm 1960)

Một ví dụ khác, trong một giải đấu thể thao Hội khỏe Phù đồng ở trường có hai đội bóng A, B. Câu hỏi thống kê có thể là: Tổng số có bao nhiêu bàn thắng được ghi bởi đội A? Trung bình mỗi tuần đội B ghi được bao nhiêu bàn thắng? Với việc thu thập dữ liệu thông qua ghi lại số bàn thắng của mỗi đội sau mỗi trận đấu và bằng một số phép toán đơn giản, trẻ có thể "thống kê" lại các giá trị liên quan đến dữ liệu số bàn thắng của mỗi đội, để xác định đội thắng, đội thua.

Có thể nói, việc dạy xác suất thống kê ở bậc tiểu là sự chuẩn

bị cho trẻ cách tư duy, cách nhìn với thế giới đầy biến động trong tương lai. Việc hình thành tư duy xác suất thống kê từ sớm cũng sẽ hỗ trợ tốt cho trẻ có thêm kỹ năng suy luận và tư duy logic, để đưa ra được những nhận định chuẩn xác, những quyết định phù hợp và quan trọng hơn là tư duy phản biện - điều mà học sinh Việt Nam đã và đang rất thiếu trong nhiều thập niên qua./.

Tài liệu tham khảo:

- Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khoá XI), Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 4/11/2013.

- Quốc hội, Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

- Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 07/3/2015, phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT Ban hành chương trình Giáo dục phổ thông.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Chương trình giáo dục phổ thông môn Toán.

Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Ánh, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh, Toán 2 (tập 2) – Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

- Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Ánh, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh, Toán 4 (tập 2) – Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Các nước thu nhập trung bình

CẦN TRẢI QUA 2 QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI LIÊN TIẾP ĐỂ GIA NHẬP NHÓM THU NHẬP CAO

Bích Ngọc

Cần trải qua 2 quá trình chuyển đổi liên tiếp để gia nhập nhóm thu nhập cao

Theo Báo cáo Phát triển thế giới năm 2024 của Ngân hàng Thế giới – World Bank, tăng trưởng kinh tế ở các nước có thu nhập trung bình khác với các nước có mức thu nhập thấp hoặc cao hơn. Khi lợi nhuận vốn giảm dần, để đạt được tăng trưởng bền vững, các quốc gia cần tập trung vào tiến bộ công nghệ và cải thiện hiệu quả trong việc chuyển đổi vốn và lao động thành hàng hóa và dịch vụ.

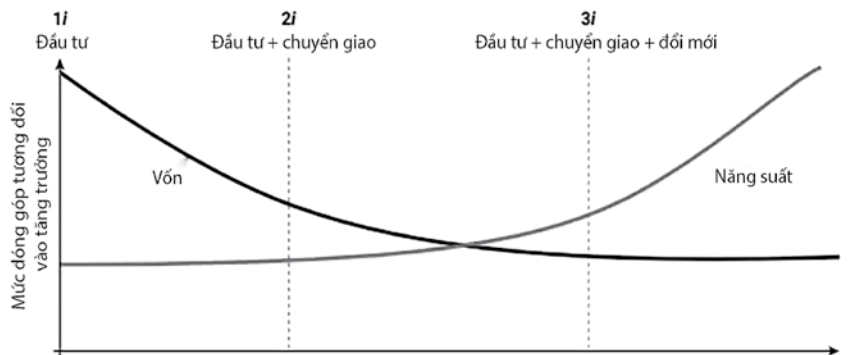
Các nhà phân tích cho rằng, các nước có thu nhập trung bình cần trải qua 2 quá trình chuyển đổi liên tiếp mới có thể đạt được vị thế thu nhập cao. Cụ thể, khi chuyển sang trạng thái thu nhập trung bình, các nước cần trải qua quá trình chuyển đổi đầu tiên là từ việc chủ yếu dựa vào đầu tư vốn cho cơ sở vật chất và con người (những yếu tố trụ cột mang lại tăng trưởng thành công ở mức phát triển thu nhập thấp) của chiến lược 1i sang chiến lược 2i là kết hợp đầu tư với chuyển giao, ứng dụng công nghệ vào hoạt động sản xuất trong nước từ sự học hỏi kinh nghiệm của các nước trên thế giới (quá trình chuyển giao và ứng dụng công nghệ). Điều này đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách ở các quốc gia có thu nhập trung bình thấp

Theo phân loại thu nhập năm 2023 của World Bank, thế giới hiện có 108 quốc gia có thu nhập trung bình, chiếm khoảng 40% nền kinh tế toàn cầu. Vấn đề tăng trưởng kinh tế ở các nền kinh tế thu nhập trung bình đang là mối quan tâm của các nhà xây dựng và hoạch định chính sách phát triển quốc gia do sự tăng trưởng của các nước này có dấu hiệu chậm lại trong những thập kỷ gần đây. Câu hỏi đặt ra là làm sao để các quốc gia này có thể vượt qua bẫy thu nhập trung bình và gia nhập nhóm thu nhập cao, đặc biệt là trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang bất ổn như hiện nay.

cần bổ sung chính sách chuyển đổi, áp dụng các công nghệ hiện đại và học hỏi kinh nghiệm thế giới về phương thức kinh doanh vào các chiến lược đầu tư cho nền kinh tế của mình.

Sau khi thành công trong quá trình chuyển đổi đầu tiên, các quốc gia cần tiếp tục quá trình chuyển đổi thứ hai là chuyển sang chiến lược 3i, đòi hỏi các nước phải tập trung, chú ý nhiều hơn đến đổi mới (hay còn gọi là quá trình đổi mới). Quá trình này phù hợp hơn với các quốc gia có thu nhập trung bình cao. Như vậy, có thể nói, chính cấu trúc của nền kinh tế quyết định thời điểm chuyển dịch chứ không phải từ yếu tố tính toán được là tổng thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người.

Hình 1. Một quốc gia có thu nhập trung bình cần phải thực hiện hai quá trình chuyển đổi liên tiếp để đạt được trạng thái thu nhập cao



Sự tăng trưởng của các nước có thu nhập trung bình phụ thuộc vào cả tích lũy vốn và chuyển giao, thay đổi công nghệ khiến thách thức tăng trưởng trở nên phức tạp gấp đôi đối với các nước có thu nhập thấp khi họ chủ yếu chỉ phải tập trung vào tích lũy, hay đối với các nước

có thu nhập cao chỉ phải dựa phần lớn vào thay đổi công nghệ, ngay cả khi phần lớn trong số nỗ lực đó là đầu tư mới.

Từ kinh nghiệm các nước cho thấy, việc chuyển đổi, áp dụng công nghệ; khai thác tri thức toàn cầu và cấu trúc thể chế của một nền kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ tăng trưởng kinh tế của các quốc gia có thu nhập trung bình, chứ không chỉ đơn thuần là tăng thu nhập bình quân đầu người của quốc gia đó. Chìa khóa để chuyển đổi, áp dụng công nghệ ở quy mô lớn là sự tăng cường hợp tác, trao đổi thông qua các con đường như: Thương mại, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trao đổi tri thức... Sự kết hợp giữa đầu tư và chuyển đổi, áp dụng công nghệ có thể tạo ra tăng trưởng cao thông qua đầu tư vào cơ sở hạ tầng và thay đổi cấu trúc, giúp cải thiện việc phân bổ nguồn lực sản xuất và hội tụ công nghệ thông qua việc áp dụng và chuyển giao các công nghệ nước ngoài.

Tuy nhiên, để có thể thực hiện chuyển giao, áp dụng công nghệ ở quy mô lớn, các quốc gia cần có những cánh chim đầu đàn là các tập đoàn, công ty lớn có khả năng cạnh tranh toàn cầu và có nhân lực chất lượng cao về chuyên môn. Khi các công ty áp dụng các công nghệ mới hơn sẽ kéo theo sự tăng lên về nhu cầu nguồn nhân lực là đội ngũ các kỹ sư, nhà khoa học, nhà quản lý và các chuyên gia có tay nghề cao.

Để một quốc gia có thu nhập trung bình thực hiện được việc chuyển giao, áp dụng công nghệ từ những nhà đổi mới toàn cầu vào nền kinh tế của mình và duy trì được tốc độ tăng trưởng nhanh, thì quốc gia đó cần hướng đến mục tiêu gia nhập cùng những

nhà đổi mới và trở thành một nền kinh tế đổi mới. Song để đạt được mục tiêu này, chính phủ các nước cần làm mọi cách có thể trong giai đoạn chuyển giao, áp dụng công nghệ hiện đại của thế giới, để không chỉ chuẩn bị cơ cấu kinh tế cho giai đoạn tiếp theo mà còn cải cách và củng cố các thể chế hỗ trợ cho sự phát triển. Đáng chú ý, khi các nhà hoạch định chuyển trọng tâm chính sách sang đổi mới thì nên kết hợp nhiều khoản đầu tư từ nhiều nguồn hỗ trợ khác nhau.

Vượt qua tình trạng thu nhập trung bình là không dễ dàng

Việc vượt qua tình trạng thu nhập trung bình chưa bao giờ là dễ dàng đối với các nước thu nhập trung bình. Hai thập kỷ sau thế kỷ XXI, thế giới hiện đang đứng trước ngã ba đường lịch sử: Thương mại và đầu tư nước ngoài đang có nguy cơ bị hạn chế bởi căng thẳng địa chính trị và chủ nghĩa bảo hộ cùng nợ công các quốc gia gia tăng. Do đó, tăng trưởng kinh tế trong phần còn lại của thập kỷ này có thể sẽ yếu hơn so với hai thập kỷ trước. Điều đó cũng có nghĩa các nước có thu nhập trung bình phải phát triển trong bối cảnh

xu hướng toàn cầu hóa (có các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng là sự chuyển đổi, áp dụng công nghệ và đổi mới) bị hạn chế hơn.

Một trong những vấn đề khiến các quốc gia đang phải đau đầu là thương mại quốc tế đang ngày càng phân mảnh. Sau các đợt tăng tốc tăng trưởng đi kèm với hội nhập thương mại, đến nay nhiều ngành công nghiệp sử dụng công nghệ và đổi mới mạnh mẽ đang và sẽ phải đối mặt với vấn đề về chi phí và rủi ro lớn nếu các liên kết toàn cầu bị thu hẹp. Hơn nữa, theo các chuyên gia, kể từ năm 2019, số lượng chính sách thương mại có hại trên toàn cầu đã vượt quá số lượng chính sách thương mại có lợi và tốc độ ban hành các chính sách có hại đang tiếp tục tăng lên. Theo thống kê, số lượng các biện pháp thương mại có hại mới được ban hành mỗi năm đã tăng gấp đôi trong thập kỷ qua. Hơn nữa, phần lớn các quốc gia sử dụng chính sách công nghiệp và các biện pháp liên quan đến thương mại để hạn chế dòng chảy thương mại là các quốc gia có thu nhập cao, thu nhập trung bình cao và xu hướng này đang ngày càng tăng lên.



Cùng với đó, các quốc gia còn đang phải đối mặt với những khó khăn trong việc trả nợ và bổ sung nguồn lực tài chính cho các hành động ứng phó với sự biến đổi khí hậu. Không những vậy, về sau, các nước có thu nhập trung bình còn cần phải dành nguồn lực đáng kể để xây dựng khả năng phục hồi trước những cú sốc phát sinh từ biến đổi khí hậu cũng như đẩy nhanh quá trình chuyển đổi năng lượng của họ.

Nợ toàn cầu so với GDP ở mức cao là một vấn đề sau đại dịch Covid-19. Thực tế cho thấy, nhiều quốc gia có thu nhập trung bình đang mắc nợ nghiêm trọng hơn bao giờ hết, do bị thâm hụt tài chính để ứng phó với sự gia tăng đột biến của chi phí thực phẩm và năng lượng sau đại dịch vừa qua. Trong khi đó, chính sách thắt chặt tiền tệ ở các quốc gia có thu nhập cao đang có nguy cơ làm trầm trọng thêm gánh nặng của tỷ lệ nợ trên GDP đối với các quốc gia có thu nhập trung bình.

Năm 2022, thế giới có tới khoảng 3/4 các quốc gia thắt chặt cả chính sách tài khóa và tiền tệ. Khi lãi suất tăng vọt, ngân sách chính phủ siết chặt càng làm tăng chênh lệch lãi suất và chi phí đi vay của nhiều thị trường mới nổi và cận biên. Điều này khiến một số quốc gia phải đối mặt với việc mất đi khả năng tiếp cận các con đường cứu trợ, từ đó có khả năng dẫn đến một làn sóng vỡ nợ ở các nước có thu nhập trung bình. Dẫn đến việc nhiều quốc gia có thu nhập thấp và trung bình phải chi nhiều hơn cho các khoản thanh toán dịch vụ nợ và trì hoãn tăng nguồn lực tài chính cho y tế, giáo dục và cơ sở hạ tầng, khiến cho nhu cầu đầu tư mới (bao gồm cả ở quá trình chuyển đổi xanh, giáo dục, năng lực đổi mới và cơ sở hạ tầng).

Thêm vào đó, các quốc gia thu nhập trung bình còn phải đối mặt với tình trạng già hóa dân số nhanh chóng đang diễn ra và những lợi thế về nhân khẩu học dần giảm đi, trong khi vẫn phải đảm bảo sự ổn định kinh tế vĩ mô - điều cần thiết cho tốc độ tăng trưởng cao và bền vững.

Có thể nói, trong hoàn cảnh hiện tại, các nước thu nhập trung bình thấp không dễ dàng tiếp tục duy trì sự tăng trưởng. Do đó, các quốc gia này cần giảm thiểu rủi ro nợ nần và đảo ngược sang xu hướng nợ dài hạn trong chiến lược phát triển của mình. Đặc biệt, chính phủ các nước thu nhập trung bình cần khẩn trương thực hiện các bước để giảm bớt tình trạng nợ nần trong trung hạn. Muốn vậy, các quốc gia cần cải thiện tính minh bạch của nợ, tăng cường các chính sách và khuôn khổ quản lý nợ, coi đó là chìa khóa để giảm thiểu rủi ro nợ nần. Những cải cách này có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nếu chúng được kết hợp với các cải cách trong thị trường lao động và thị trường hàng hóa sản phẩm. Việc giảm gánh nặng nợ là vấn đề rất quan trọng để các quốc gia có nguồn lực tài chính đầu tư vào y tế, giáo dục và cơ sở hạ tầng.

Hành động vì khí hậu

Nhiên liệu hóa thạch, than, dầu và khí đốt tự nhiên là những tác nhân chính gây ra biến đổi khí hậu toàn cầu, chiếm hơn 3/4 tổng lượng khí thải nhà kính và khoảng 90% lượng khí thải carbon dioxide (CO₂).

Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IAE) đã công bố rằng, để đạt được mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, cần phải giảm nhu cầu than toàn cầu xuống 90%, dầu xuống 75% và khí đốt tự nhiên xuống 55% trong giai đoạn 2020 - 2050.

Do đó, hành động vì khí hậu và các biện pháp nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu đòi hỏi phải thay đổi cách thức sản xuất và tiêu thụ năng lượng của các nền kinh tế.

Các nước có thu nhập trung bình hiện chiếm khoảng 2/3 lượng khí thải CO₂ toàn cầu, nên việc giảm phát thải carbon của họ là yếu tố quan trọng đối với khả năng đạt được các mục tiêu về khí hậu của thế giới. Ngày nay, cả mức độ tiêu thụ năng lượng và cường độ carbon ở các nước có thu nhập trung bình đều khá cao. Cụ thể, mức độ tiêu thụ năng lượng ở các quốc gia có thu nhập trung bình cao gấp 2 lần so với các quốc gia có thu nhập cao và mức thải carbon trong mức tiêu thụ năng lượng của họ là vấn đề đáng quan tâm.

Ngày nay, công nghệ chuyển đổi năng lượng tạo nên khoảng cách đầu tư rất lớn và cần có nguồn lực đáng kể để mở rộng quy mô năng lượng carbon thấp, đáng tin cậy. Công nghệ năng lượng carbon thấp đòi hỏi vốn ban đầu đáng kể mặc dù chi phí hoạt động thấp hơn. Do đó, các quốc gia có thu nhập trung bình cần tiếp cận vốn chi phí thấp để tăng khả năng chi trả cho quá trình chuyển đổi năng lượng carbon thấp, cải thiện đáng kể các nguồn năng lượng sạch thâm dụng vốn như điện gió, quang điện mặt trời (PV), xe điện và máy điện phân hydro.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, chi phí vay cao đang khiến các nước có thu nhập trung bình gặp nhiều thách thức hơn trong việc tăng cường các khoản đầu tư cho năng lượng xanh và giảm thiểu phát thải carbon. Ngoài ra, các nước đang phát triển hiện đang chi nhiều hơn là cho các khoản đầu tư vào khí hậu, mặc dù họ cần phải

tăng gấp 3 lần các khoản đầu tư vào khí hậu để đáp ứng các mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của Thỏa thuận Paris.

Trong khi đó, các quốc gia có thu nhập trung bình lại dễ bị ảnh hưởng bởi rủi ro từ biến đổi khí hậu hơn các quốc gia có thu nhập cao và có ít khả năng thích ứng với những rủi ro như vậy. Các chuyên gia cho rằng, nhóm quốc gia này sẽ ngày càng phải đối mặt với việc dành chi phí cao cho thích ứng với khí hậu. Theo tính toán, vào năm 2030, chi phí hàng năm để một số quốc gia có thu nhập trung bình cần phải chi để thích ứng và giảm thiểu những thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra ước tính vượt quá 1% GDP mỗi năm, trong khi nhu cầu thích ứng hàng năm của toàn thế giới chỉ là khoảng 0,25% GDP toàn cầu.

Có thể nói, không gian để chính phủ các nước có thu nhập trung bình hành động đang thu hẹp lại, do nợ và lãi suất tăng, triển vọng tăng trưởng kinh tế trong nước yếu ớt do triển vọng thương mại và đầu tư nước ngoài suy yếu. Bên cạnh đó là các áp lực quốc tế và cam kết trong nước về hành động ứng phó với biến đổi khí hậu sẽ đòi hỏi các quốc gia này phải dành một khoản đầu tư đáng kể cho hoạt động thích ứng và giảm thiểu rủi ro.

Đặc biệt, với những nền kinh tế có thu nhập trung bình đang phải đối mặt với nợ cao và chi phí vay cao hơn, họ đang ở trong thế tiến thoái lưỡng nan về lựa chọn các chính sách, để đạt được các hành động ứng phó với biến đổi khí hậu đầy tham vọng có lợi về lâu dài và ngăn chặn mất cân bằng kinh tế vĩ mô trong ngắn hạn. Như vậy, rõ ràng các quốc gia có thu nhập trung bình đang khó khăn hơn trong việc xây dựng, hoạch định các chính sách phát triển kinh tế so với giai đoạn thu nhập thấp hoặc cao./.

Bằng chứng thực nghiệm VỀ TÁC ĐỘNG LAN TỎA CỦA VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRÊN THẾ GIỚI VÀ NGỤ Ý CHO VIỆT NAM

Vũ Hoàng Đạt - Cao Thị Thúy - Đỗ Lan Anh - Nguyễn Thu Hương
Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Tóm tắt

Bài báo thảo luận các kênh tác động lan tỏa của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến các doanh nghiệp ở nước nhận đầu tư và tổng hợp bằng chứng thực nghiệm từ các nghiên cứu trước. Đồng thời, cùng thảo luận các nhân tố tác động đến các kênh lan tỏa và các nhân tố tác động đến các kênh lan tỏa bao gồm nội tại các doanh nghiệp địa phương và các nhân tố bên ngoài gồm thị trường và chính sách. Trên cơ sở các kết quả tổng hợp bằng chứng thực nghiệm, bài báo đưa ra các ngụ ý cho Việt Nam về mặt chính sách.

Giới thiệu

Tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế nói chung và các khía cạnh nói riêng như công nghệ, năng suất là một chủ đề thảo luận thường xuyên trong nhiều thập kỷ qua. Chủ đề này nhận được nhiều sự quan tâm vì không chỉ là vấn đề quy mô của lượng FDI toàn cầu liên tục tăng hay vai trò của các doanh nghiệp FDI trong các mạng lưới sản xuất toàn cầu mà còn có sự phức tạp trong tác động cũng như các kết quả thực nghiệm không hoàn toàn thống nhất giữa các nghiên cứu. Sự phức tạp trong tác động dẫn đến các câu hỏi nghiên cứu thực nghiệm chưa được trả lời thấu đáo do thiếu số liệu hay phân tích các nhân tố liên quan.

Bên cạnh đó, yếu tố bối cảnh, vốn đóng vai trò quan trọng trong tác động của FDI, khác biệt lớn giữa các quốc gia. Điều này dẫn đến

* Bài báo là sản phẩm của đề tài cấp cơ sở năm 2024 "Tác động của FDI vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đến năng suất lao động ngành nông nghiệp ở Việt Nam". Viện Kinh tế Việt Nam.

khó khăn trong khái quát hóa cũng như bóc tách vai trò của các yếu tố khác nhau. Nói cách khác, cần phải hiểu rõ bối cảnh trong phân tích tác động của FDI đến nước nhận đầu tư.

Các kênh tổng quan

Tác động lan tỏa của các doanh nghiệp FDI được chia thành nội ngành và ngoại ngành. Tác động nội ngành là các tác động đến các doanh nghiệp nội địa của nước nhận đầu tư trong chính ngành hoạt động của doanh nghiệp FDI. Trong khi đó, tác động ngoại ngành là tác động sang các ngành khác với ngành doanh nghiệp FDI hoạt động.

Các kênh tác động về lý thuyết

Tác động nội ngành hay được gọi là tác động theo chiều ngang (horizontal effects) bao gồm: (1) thông qua trình diễn và học hỏi; (2) thông qua dịch chuyển lao động; (3) thông qua cạnh tranh; và (4) thông qua xuất khẩu (Gerschewski, 2013).

Hiệu ứng trình diễn và học hỏi là hiệu ứng được đề cập nhiều nhất. Các doanh nghiệp FDI gia nhập thị trường với công nghệ mới, sản phẩm mới, phương thức quản lý mới, tiên tiến hơn so với các doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp trong nước sẽ học hỏi các công nghệ, sản phẩm và phương thức quản lý mới này với mục tiêu cải thiện hiệu suất hay cạnh tranh.

Hiệu ứng dịch chuyển lao động là hiệu ứng các lao động, sau một thời gian làm việc cho các doanh nghiệp FDI sẽ tích lũy được các kỹ năng và kiến thức nhất định; và nếu họ dịch chuyển sang các doanh nghiệp trong nước thì có thể sử dụng các kỹ năng và kiến thức tích lũy được để cải thiện năng suất và hiệu quả của các doanh nghiệp trong nước.

Cạnh tranh, một điều rõ ràng là sẽ thay đổi với sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI, trừ khi định hướng xuất khẩu hoàn toàn. Với yếu tố cạnh tranh các doanh nghiệp trong nước sẽ thay đổi về hành vi, sản phẩm hay công nghệ để có thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp FDI. Sự thay đổi này, được kỳ vọng sẽ tác động đến các doanh nghiệp trong nước.

Cuối cùng, thông qua xuất khẩu. Thông thường, chi phí cho hoạt động xuất khẩu bao gồm chi phí cố định như tìm hiểu thị trường, quy cách, chất lượng sản phẩm hay các chứng chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn đo lường của các quốc gia nhập khẩu. Nếu các doanh nghiệp FDI có các hoạt động xuất khẩu, các doanh nghiệp trong nước có thể học tập và giảm chi phí cố định của xuất khẩu. Bên cạnh đó, sự nhận dạng của các thị trường nước ngoài về các sản phẩm sản xuất ở quốc gia các doanh nghiệp FDI đầu tư để xuất khẩu, cũng có tiềm năng tăng lên. Đây là điều kiện tốt để các doanh nghiệp trong nước có thể tham gia hay tăng cường xuất khẩu.

Tác động ngoại ngành được thể hiện thông qua liên kết xuôi và liên kết ngược (backward and forward linkages). Đây là quá trình các doanh nghiệp trong nước cung cấp đầu vào cho các doanh nghiệp FDI (liên kết ngược) hay sử dụng đầu ra của các doanh nghiệp FDI (liên kết xuôi). Đây là hai quá trình của liên kết theo chiều dọc (vertical effects).

Liên kết ngược là quá trình lan tỏa tác động của các doanh nghiệp FDI đến các nhà cung cấp đầu vào cho các doanh nghiệp này theo các cơ chế khác nhau.

Các doanh nghiệp FDI góp phần cải thiện năng suất của các công ty nội địa bằng cách cung cấp

hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo nhân viên để nâng cao chất lượng sản phẩm các công ty nội địa với tư cách nhà cung cấp (Javorcik, 2002; Rodriguez-Clare, 1996). Hơn nữa, cầu của các doanh nghiệp FDI cho phép các nhà cung cấp địa phương được hưởng lợi lợi thế theo quy mô. Ở một khía cạnh khác, các doanh nghiệp FDI có thể đặt ra các yêu cầu cao hơn về chất lượng sản phẩm và các khía cạnh dịch vụ của mối quan hệ cung ứng, chẳng hạn như giao hàng đúng hạn, do đó tạo ra động lực để cải thiện chất lượng sản phẩm và quy trình sản xuất của các doanh nghiệp trong nước với tư cách nhà cung cấp.

Liên kết xuôi là quá trình lan tỏa tác động của các doanh nghiệp FDI đến các khách hàng của các doanh nghiệp này.

Các công ty địa phương sử dụng đầu ra của các doanh nghiệp FDI có thể nhận được sự hỗ trợ dưới hình thức đào tạo về kỹ thuật bán hàng và cung cấp thiết bị bán hàng. Ở dạng phức tạp hơn, các công ty địa phương có thể hoạt động theo thỏa thuận nhượng quyền thương mại với một thương hiệu đa quốc gia, do đó nhận được sự hỗ trợ đào tạo và tiếp thị rộng rãi (Altenburg, 2000).

Công nghệ trong đầu vào là nguồn tiềm năng cho cải thiện năng suất của các doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp địa phương có thể được hưởng lợi từ nguồn cung cấp hàng hóa trung gian và máy móc từ các doanh nghiệp FDI, nếu các công ty này cung cấp sản phẩm có công nghệ cao hơn, chất lượng tốt hơn và dịch vụ sau bán hàng toàn diện hơn so với các nhà cung cấp địa phương trước đây (Altenburg, 2000). Đây là tác động tương tự như công nghệ có sẵn trong đầu vào nhập khẩu.

Bằng chứng thực nghiệm

Về mặt thực nghiệm, nhìn chung hiệu ứng lan tỏa liên ngành, cụ thể hơn là liên kết ngược có nhiều bằng chứng ủng hộ (Rojec và Knell, 2018; Encaoua và cộng sự, 2000). Trong khi đó, các bằng chứng thực nghiệm về tác động nội ngành không thống nhất, một số nghiên cứu không tìm thấy tác động. Một số khác ngụ ý tác động tiêu cực nội ngành của các doanh nghiệp FDI đến các doanh nghiệp trong nước. Gerschewski (2013), tìm hiểu các bằng chứng khác nhau ở các nước đang phát triển và tổng kết sự hiện diện của các công ty đa quốc gia có xu hướng tác động xấu đến doanh nghiệp trong nước cùng ngành.

Feinberg và Majumdar (2001) nghiên cứu trường hợp ngành công nghiệp dược phẩm Ấn Độ cho thấy có tác động lan tỏa giữa các doanh nghiệp FDI với nhau nhưng không có tác động đến các doanh nghiệp nội địa. Haddad và Harrison (1993) đã phân tích dữ liệu cấp doanh nghiệp và cấp ngành tại Maroc trong giai đoạn từ năm 1985-1989 và không tìm thấy bằng chứng về tác động lan tỏa. Điều này phù hợp với Wooster và Diebel (2010), những người đã kết luận trong một phân tích hồi quy siêu dữ liệu (mega-data) của 32 nghiên cứu về hiệu ứng lan tỏa ở các nước đang phát triển rằng “bằng chứng về hiệu ứng lan tỏa nội ngành từ FDI ở các nước đang phát triển là yếu”.

Tuy vậy, tác động tích cực được tìm thấy ở Indonesia (Suyanto và cộng sự, 2009) hoặc các công ty có năng suất ban đầu cao hơn ở Mexico (Kosteas, 2008)... Tuy nhiên, mối quan hệ tích cực có thể xảy ra ở nhóm nước với nền tảng tốt hơn về vốn con người hay độ mở của nền kinh tế (Herzer, 2015).

Về bằng chứng tác động của FDI giữa các ngành, Tondl và Fornero (2008) nghiên cứu các nền kinh tế Mỹ La Tinh đã cho thấy, tác động lan tỏa trong năng suất từ FDI ở một ngành sang các ngành khác. Cụ thể, FDI ở các ngành chế biến, chế tạo, vận tải và viễn thông có tác động lan tỏa sang hầu hết các ngành khác. Bằng chứng của Diao và cộng sự (2018) cho thấy có mối liên hệ về mặt thực nghiệm. Theo đó, với mẫu của một số nền kinh tế Châu Phi, giai đoạn 1996-2013, các tác giả tìm thấy mối tương quan giữa năng suất lao động trong nông nghiệp và tỷ lệ việc làm tại các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Javorcik (2004) nghiên cứu trường hợp Latvia trong giai đoạn 1996-2000 cho thấy, bằng chứng tích cực của các doanh nghiệp FDI đến các doanh nghiệp cung cấp, hay hiệu ứng lan tỏa ngược. Tuy nhiên, tác giả không thấy bằng chứng về tác động lan tỏa trong nội bộ ngành.

Các nhân tố tác động đến các kênh lan tỏa

Không có sự thống nhất trong bằng chứng thực nghiệm về tác động lan tỏa như thảo luận ở trên. Câu hỏi đặt ra là các hướng tác động sẽ xảy ra trong các bối cảnh nào. Nói cách khác, các nhân tố nào ảnh hưởng đến tác động lan tỏa.

Trong các tài liệu, các nhân tố tác động được thảo luận bao gồm (Crespo và Fontoura, 2007; Blomström và cộng sự, 2001; xem tổng kết của Rojec và Knell, 2018): (1) Khoảng cách công nghệ giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước; (2) Năng lực tiếp nhận của các doanh nghiệp trong nước; (3) Khả năng xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước; (4) Quy mô

của các doanh nghiệp trong nước; (5) Cách thức đầu tư của các doanh nghiệp FDI; (6) Chính sách thương mại của nước tiếp nhận FDI (7) Mức độ cạnh tranh của thị trường trong nước; và (8) Các chính sách của nước tiếp nhận. Bốn nhân tố đầu thuộc về nội tại của các doanh nghiệp ở nước tiếp nhận. Trong khi đó, các yếu tố sau thuộc về môi trường đầu tư và hoạt động của các doanh nghiệp. Một điều rõ ràng, chiến lược của các doanh nghiệp FDI hay sự sẵn sàng chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý của các doanh nghiệp FDI là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu ứng lan tỏa. Tuy nhiên, các yếu tố này rất khác biệt và phụ thuộc vào chiến lược của các doanh nghiệp FDI cũng như đàm phán của nước tiếp nhận và các doanh nghiệp FDI nên rất khó khái quát hóa để tìm ra được các kết quả có tính phổ biến.

Khả năng hấp thụ là nhân tố ổn định nhất quyết định đến tác động lan tỏa (Crespo và Fontoura, 2007). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không hoàn toàn đồng nhất giữa các nghiên cứu. Kinoshita (2001) sử dụng đầu tư R&D như một biến đại diện cho khả năng hấp thụ. Với số liệu của Cộng hòa Séc, kết quả cho thấy các doanh nghiệp trong nước chỉ được hưởng lợi từ sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI khi họ thực hiện R&D một cách tích cực. R&D cũng được sử dụng là một đo lường của khả năng hấp thụ trong nghiên cứu của Damijan và cộng sự (2003) cho 10 nước trong quá trình chuyển đổi. Kết quả cho thấy, mối quan hệ tích cực trong trường hợp của Hungary và Slovakia, nhưng lại tiêu cực trong trường hợp của Estonia và Latvia. Như vậy, có thể thấy, lập luận của quan điểm này là các doanh nghiệp trong nước

cần phải có một năng lực hấp thụ nhất định để có thể có tác động lan tỏa.

Khoảng cách công nghệ ban đầu, Findlay (1978) ngụ ý mối quan hệ tuyến tính giữa khoảng cách công nghệ và tiềm năng lan tỏa. Theo đó, khoảng cách công nghệ càng lớn thì tiềm năng lan tỏa càng cao. Tuy nhiên, một số nghiên cứu gần đây (Ví dụ, Liu và cộng sự, 2000) ngụ ý một mối quan hệ hình U ngược giữa khoảng cách công nghệ và tiềm năng lan tỏa. Nếu khoảng cách công nghệ giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước quá cao sẽ tác động tiêu cực đến tác động lan tỏa. Mối quan hệ hình U ngược dẫn đến các kết quả không thống nhất về mối quan hệ giữa khoảng cách công nghệ và tác động lan tỏa về mặt thực nghiệm.

Chính sách tác động đến lan tỏa trên hai khía cạnh, trực tiếp và gián tiếp. Về khía cạnh trực tiếp, chính phủ có thể có các chính sách quy định hay khuyến khích

lan tỏa. Ví dụ, yêu cầu về tỷ lệ đầu vào trong nước hay tỷ lệ giá trị gia tăng trong nước. Ngoài ra, các chính sách ưu đãi liên quan đến các hoạt động chuyển giao công nghệ hay sử dụng đầu vào trong nước. Điều này dẫn đến chính sách của các doanh nghiệp FDI cũng tác động đến chính sách thu mua hay chuyển giao công nghệ. Các tác động gián tiếp của chính sách đa dạng hơn. Ví dụ, chính sách tạo ra môi trường cạnh tranh sẽ tác động đến tác động lan tỏa khi cấu trúc thị trường là một nhân tố quyết định đến tác động lan tỏa.

Thực tế, các vấn đề liên quan đến vai trò của chính sách đến tác động lan tỏa rất đa dạng do tính đa dạng của chính sách. Thông thường, các tác giả sẽ thảo luận về các chính sách liên quan đến môi trường cạnh tranh, liệu rằng các chính sách có duy trì môi trường cạnh tranh hay không. Chính sách thứ hai liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, liệu các kiến thức, bí quyết công nghệ có được bảo vệ hay không.

Các ngụ ý cho Việt Nam

Với các thảo luận trên cho thấy, tác động lan tỏa của các doanh nghiệp FDI không rõ ràng. Tác động lan tỏa nội ngành dường như kém tích cực, trong một số trường hợp có tác động tiêu cực. Do đó, đây là vấn đề cần lưu ý và có các chính sách hạn chế tác động lan tỏa tiêu cực của các doanh nghiệp FDI nội ngành. Các chính sách bao gồm cả về nâng cao năng lực của các doanh nghiệp trong nước cũng như điều tiết thị trường cạnh tranh.

Trong khi đó, tác động liên ngành, cụ thể hơn là tác động lan tỏa liên kết ngược dường như tồn tại tương đối phổ biến, vì vậy tiềm năng này cần được thúc đẩy. Đặc biệt, trong bối cảnh các sản phẩm thô vẫn chiếm tỷ trọng nhất định trong xuất khẩu của Việt Nam.

Các chính sách cần hướng đến cả hai đối tượng, các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước. Với các doanh nghiệp FDI là khuyến khích dùng đầu vào từ các doanh nghiệp trong nước. Hiện một số hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và các nền kinh tế khác đã bao gồm quy định về nguồn gốc xuất xứ. Việc dùng các đầu vào từ các doanh nghiệp trong nước đảm bảo các hàng hóa xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI được hưởng ưu đãi thuế từ các hiệp định thương mại tự do. Thực tế, các doanh nghiệp FDI đã có động lực để thực hiện tác động lan tỏa này. Tuy nhiên, có một tình huống là các doanh nghiệp FDI sử dụng đầu vào từ các doanh nghiệp FDI khác. Đây là vấn đề cần lưu ý với các chính sách thúc đẩy tác động lan tỏa ngược.

Các nhân tố ảnh hưởng đến tác động lan tỏa toàn cho thấy, năng lực tiếp nhận của các doanh nghiệp



trong nước đóng vai trò cốt yếu trong hiện thực hóa và cải thiện tác động lan tỏa tích cực của các doanh nghiệp FDI. Các phân tích ở trên cho thấy, năng lực của các doanh nghiệp trong nước bao gồm, khoảng cách công nghệ, năng lực tiếp nhận, quy mô, khả năng xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước đều ảnh hưởng đến tác động lan tỏa của các doanh nghiệp FDI. Thực tế, các khía cạnh này liên quan chặt chẽ với nhau. Do đó, các chính sách có thể hướng đến tập trung nâng cao một khía cạnh hoặc có thể một gói chính sách tác động đến tất cả các khía cạnh.

Kết luận

Để tận dụng được các tác động lan tỏa của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam cần có các chính sách nhằm tăng cường năng lực của các doanh nghiệp trong nước cũng như các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp FDI sử dụng đầu vào của các doanh nghiệp trong nước.

Trên cơ sở các bằng chứng thực nghiệm trên, chúng ta có thể thấy các chính sách bao gồm nâng cao năng lực của các doanh nghiệp trong nước. Các năng lực bao gồm, năng lực công nghệ, quản lý để duy trì khoảng cách công nghệ không quá xa so với các doanh nghiệp FDI và năng lực hấp thụ. Cải thiện năng lực của các doanh nghiệp trong nước có ích cho cả tác động lan tỏa nội ngành và ngoài ngành. Trong khi đó, chính sách điều tiết thị trường cạnh tranh là cần thiết để hạn chế tác động tiêu cực nếu có của tác động nội ngành. Cuối cùng là chính sách khuyến khích các doanh nghiệp FDI sử dụng đầu vào từ các doanh nghiệp trong nước nhằm hiện thực hóa tác động lan tỏa liên kết ngược./

Tài liệu tham khảo

- Aitken, B.J. và Harrison, A.E. (1999), "Do domestic firms benefit from direct foreign investment? Evidence from Venezuela". *American Economic Review*, Vol. 89(3), trang: 605-618.
- Altenburg, T. (2000), "Linkages and Spillovers between Transnational Corporations and small and medium-sized enterprises" trong *Developing countries: Opportunities and policies*, Proceedings of the UNCTAD X Special Round Table "TNC-SME Linkages for Development", Bangkok.
- Blomström, M., Kokko, A., và Globerman, S. (2001), "The determinants of host country spillovers from foreign direct investment: a review and synthesis of the literature". *Inward investment technological change and growth: The Impact of Multinational Corporations on the UK Economy*, trang: 34-65.
- Crespo, N., và Fontoura, M. P. (2007), "Determinant factors of FDI spillovers—what do we really know?". *World development*, Vol. 35(3), trang: 410-425.
- Damijan, J. P., Knell, M. S., Majcen, B., và Rojec, M. (2003), "Technology transfer through FDI in top-10 transition countries: How important are direct effects, horizontal and vertical spillovers?". *Mimeo*.
- Diao, X., McMillan, M., và Wangwe, S. (2018), "Agricultural labour productivity and industrialisation: lessons for Africa". *Journal of African Economies*, Vol.27(1), trang: 28-65.
- Encaoua, D., Hall, B. H., Laisney, F., Mairesse, J., và Branstetter, L. G. (2000), *Looking for international knowledge spillovers a review of the literature with suggestions for new approaches*. Springer US.
- Feinberg, S. E., và Majumdar, S.K. (2001), "Technology spillovers from foreign direct investment in the Indian pharmaceutical industry". *Journal of International Business Studies*, Vol. 32(3), trang: 421-437.
- Findlay, R. (1978), "Relative backwardness, direct foreign investment, and the transfer of technology: a simple dynamic model". *The Quarterly Journal of Economics*, Vol. 92(1), 1-16.
- Gerschewski, S. (2013), "Do local firms benefit from foreign direct investment? An analysis of spillover effects in developing countries". *Asian Social Science*, Vol. 9(4), trang: 67-76.
- Haddad, M., và Harrison, A. (1993), "Are there positive spillovers from direct foreign investment? Evidence from panel data for Morocco". *Journal of Development Economics*, Vol. 42(1), trang: 51-74.
- Herzer, D. (2015). "The long-run effect of foreign direct investment on total factor productivity in developing countries: A panel cointegration analysis". *VfS Annual Conference 2015 (Muenster): Economic Development - Theory and Policy 112827*, Verein für Socialpolitik / German Economic Association.
- Javorcik, B. (2004) "Does Foreign Direct Investment Increase the Productivity of Domestic Firms? In Search of Spillovers through Backward Linkages". *American Economic Review*, Vol. 94(3), trang 605-627.
- Kinoshita, Y. (2001), "R&D and Technology Spillovers Through FDI: Innovation and Absorptive Capacity". *CEPR Discussion Paper No. 2775*.
- Kosteas, V.D. (2008), "Foreign direct investment and productivity spillovers: a quantile analysis". *International Economic Journal*, Vol. 22(1), trang: 25-41.
- Liu, X., Siler, P., Wang, C., và Wei, Y. (2000), "Productivity spillovers from foreign direct investment: Evidence from UK industry level panel data". *Journal of International Business Studies*, Vol. 31, trang: 407-425.
- Rojec, M., và Knell, M. (2018), "Why is there a lack of evidence on knowledge spillovers from foreign direct investment?". *Journal of Economic Surveys*, Vol. 32(3), trang: 579-612.
- Suyanto, S., và Salim, R. (2013), "Foreign direct investment spillovers and technical efficiency in the Indonesian pharmaceutical sector: firm level evidence". *Applied Economics*, Vol.45(3), trang: 383-395.
- Tondl, G. và Fornero, J. A. (2010), "Sectoral productivity and spillover effects of FDI in Latin America". *FIW Working Paper*, No. 53, FIW - Research Centre International Economics, Vienna.
- Wooster, R. B., và Diebel, D. S. (2010), "Productivity spillovers from foreign direct investment in developing countries: A meta-regression analysis". *Review of Development Economics*, Vol.14, trang: 640-655.

Xuất khẩu nông sản Việt Nam

SANG TRUNG QUỐC TRONG BỐI CẢNH HẬU COVID-19

ThS. Vũ Thị Vân Ngọc
Viện Kinh tế Việt Nam

Từ khóa: Nông sản Việt, thị trường xuất khẩu, phục hồi, mở cửa,...

Mở đầu

Trung Quốc là thị trường tiêu thụ nông sản lớn của Việt Nam nhờ vào vị trí địa lý gần gũi và quy mô thị trường rộng lớn. Việc xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc không chỉ giúp tăng thu nhập cho người nông dân Việt Nam mà còn đóng góp vào nền kinh tế quốc gia. Theo Báo cáo doanh nghiệp Việt Nam 2020, Trung Quốc là thị trường tiêu thụ hàng đầu các sản phẩm nông sản đến từ Việt Nam với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 4,7 tỷ USD trong năm 2019. Nông sản Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc đã dẫn được chính thức hóa từ hình thức tiểu ngạch chuyển sang chính ngạch theo quá trình phát triển thương mại và ký kết nghị định thư giữa hai nước. Danh mục nông sản Việt Nam được chấp nhận nhập khẩu chính ngạch vào Trung Quốc tăng từ 9 mặt hàng (năm 2019) lên 13 mặt hàng (đến cuối năm 2022) giúp mở rộng cơ hội cho nông dân và nông nghiệp Việt Nam.

Tuy nhiên, thị trường Trung Quốc đã dẫn chuyển đổi trở nên khắt khe hơn với nông sản Việt Nam theo những quy định phi thuế quan. Ngay trước đại dịch Covid-19, Trung Quốc đã ban hành những chính sách nhập khẩu nhằm kiểm soát chất lượng và truy

xuất nguồn gốc nông, lâm, thủy sản như tiêu chuẩn về kiểm dịch động thực vật, truy xuất nguồn gốc, nhãn mác bao bì. Ngoài ra, bối cảnh dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đáng kể đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Trung Quốc. Trong giai đoạn đầu của đại dịch, Trung Quốc đã áp đặt các biện pháp hạn chế nhập khẩu nông sản từ nhiều nước, bao gồm Việt Nam, để đảm bảo nguồn cung ứng trong nước. Điều này đã gây ra sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng và tác động đáng kể đến ngành nông nghiệp của Việt Nam.

Bối cảnh hậu Covid-19

Giai đoạn "hậu Covid-19" tại Trung Quốc, được xác định là giai đoạn sau đỉnh điểm ban đầu của đại dịch Covid-19, khi Trung Quốc chuyển từ các biện pháp ngăn chặn nghiêm ngặt sang quản lý phục hồi lâu dài và mở cửa biên giới để giao thương và đi lại. Giai đoạn này bao gồm những thay đổi trong chính sách thương mại, mở cửa lại các cửa khẩu và điều chỉnh các thông lệ mới để tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế. Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện cách tiếp cận theo từng giai đoạn để mở lại biên giới, bắt đầu bằng việc đi lại thiết yếu và dần mở rộng sang nhiều lĩnh vực hơn khi tình hình được cải thiện. Cách tiếp

cận này được thiết kế để cân bằng nhu cầu kinh tế với các cân nhắc về sức khỏe cộng đồng. Để thuận lợi cho việc tổng hợp thông tin và thu thập số liệu, nghiên cứu này xác định phạm vi thời gian hậu Covid-19 từ năm 2021 cho đến cuối năm 2023.

Tác động gián đoạn do Covid-19

Đại dịch Covid-19 đã làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, ảnh hưởng đến xuất khẩu nông sản trên toàn thế giới, bao gồm cả xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc. Xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Trung Quốc từ trước đến nay rất mạnh mẽ do mối quan hệ này được đặc trưng bởi sự bổ sung lẫn nhau trong thương mại, trong đó cả hai nước đều được hưởng lợi từ việc trao đổi hàng hóa nông sản (Tian, 2024; Nguyễn và cộng sự, 2021). Tuy nhiên, đại dịch đã mang đến những thách thức mới, chẳng hạn như gián đoạn hậu cần và tăng chi phí liên quan đến việc tuân thủ các quy định về sức khỏe và an toàn, ảnh hưởng đến việc giao hàng nông sản kịp thời (Chen và Yang, 2021; Anh, 2023).

Chính sách thương mại và bối cảnh địa chính trị

Thương mại giữa hai nước đã cho thấy xu hướng tăng liên tục, với việc Việt Nam xuất khẩu nhiều loại sản phẩm như gạo, cà phê,

hải sản và trái cây. Sức cạnh tranh của các mặt hàng xuất khẩu này được tăng cường nhờ lợi thế so sánh của Việt Nam trong một số lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là gạo và hải sản, nơi Việt Nam được xếp hạng là một trong những nước sản xuất hàng đầu trên toàn cầu. Đồng thời, việc Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại khu vực, chẳng hạn như Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), đã tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho việc tiếp cận thị trường Trung Quốc, cho phép giảm thuế quan và cải thiện điều kiện thương mại (Zhou và Qing, 2023).

Sáng kiến “Một vành đai, Một con đường” nhằm tăng cường kết nối và hợp tác giữa các quốc gia dọc theo tuyến đường Vành đai và Con đường đã tác động đáng kể đến bối cảnh xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Theo đó, sáng kiến này đã tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam hội nhập vào thị trường khu vực và toàn cầu, với Trung Quốc, chiếm khoảng 28% tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản và thủy sản của Việt Nam (Nguyễn và cộng sự, 2021). Hơn nữa, việc đa dạng hóa xuất khẩu nông sản đã trở thành trọng tâm của Việt Nam trong những năm gần đây cho thấy chiến lược “Một vành đai, Một con đường” không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp từ Việt Nam sang Trung Quốc, mà còn khuyến khích đa dạng hóa các loại sản phẩm được xuất khẩu (Zeng, 2020). Sự đa dạng hóa này rất quan trọng giúp giảm thiểu rủi ro liên quan đến việc phụ thuộc vào một số lượng hạn chế các mặt hàng xuất khẩu và nâng cao khả năng cạnh tranh chung của ngành nông nghiệp Việt Nam.

Định hướng yêu cầu sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao và sản xuất nông nghiệp bền vững của Trung Quốc

Thương mại nông sản giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng chịu ảnh hưởng của các sáng kiến chiến lược của Trung Quốc nhằm thúc đẩy xuất khẩu nông sản. Kể từ năm 2004, Trung Quốc đã tích cực khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm nông sản chất lượng cao, nhằm mục đích nâng cao lợi thế cạnh tranh của mình trên thị trường toàn cầu (Jin, 2023). Hơn nữa, tính bền vững về môi trường của các hoạt động nông nghiệp

đã trở thành một cân nhắc ngày càng quan trọng trong bối cảnh thương mại. Khi nhận thức toàn cầu về các vấn đề môi trường tăng lên, cả Việt Nam và Trung Quốc đều tập trung vào các hoạt động nông nghiệp bền vững để đảm bảo khả năng tồn tại lâu dài. Việc thúc đẩy các sản phẩm nông nghiệp xanh và ít carbon thể hiện rõ trong các chính sách mà cả hai chính phủ đang thực hiện, nhằm tối ưu hóa cơ cấu xuất khẩu nông sản và thúc đẩy các hoạt động thân thiện với môi trường. Xu hướng này có khả năng ảnh hưởng đến các mô hình thương mại trong tương lai, vì người tiêu dùng ở Trung Quốc ngày càng có ý thức hơn về tác động môi trường trong các lựa chọn thực phẩm của họ.

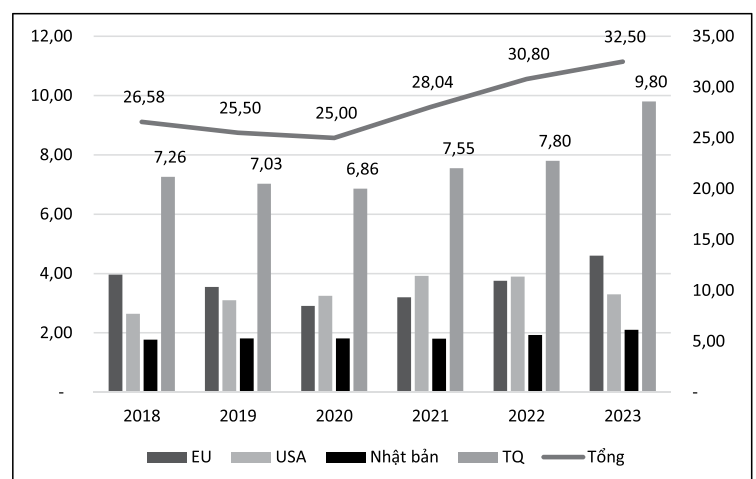
Tóm lại, bối cảnh hậu Covid-19 đã đòi hỏi phải đánh giá lại các chiến lược xuất khẩu, tập trung vào việc nâng cao giá trị sản phẩm, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế và thích ứng với sở thích thay đổi của người tiêu dùng. Bối cảnh mới này đặt ra những thách thức về khả năng đổi mới và thích ứng của ngành nông nghiệp để Việt Nam có thể duy trì và mở rộng mối quan hệ xuất khẩu với Trung Quốc và các thị trường quốc tế khác.

Xuất khẩu nông sản Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 2021-2023

Trung Quốc duy trì vị thế đứng đầu trong tiêu thụ nông sản Việt Nam

Giai đoạn 2021-2023 ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ trong xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Trung Quốc, một trong những thị trường tiêu thụ lớn nhất và quan trọng nhất của nông sản Việt Nam. Giá trị xuất khẩu đã có sự tăng trưởng ổn định nhờ vào nhu cầu cao từ thị trường Trung Quốc và những chính sách hỗ trợ từ cả hai chính phủ.

Hình 1: Giá trị xuất khẩu nông sản, thủy sản Việt Nam

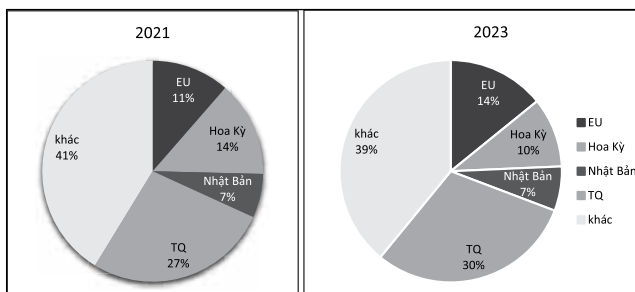


Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo XNK (Bộ Công Thương, 2018-2023)

Số liệu cho thấy, xu hướng tăng trưởng về giá trị xuất khẩu nông sản, thủy sản Việt Nam giai đoạn 2018-2023 cả về tổng thể và tại các thị trường chính. Do ảnh hưởng của dịch bệnh

Covid-19, giá trị xuất khẩu năm 2020 có sự sụt giảm rõ rệt so với giai đoạn 2018-2019 trước đó nhưng đã có sự phục hồi khá mạnh mẽ trong giai đoạn 2021-2023. Trong đó, thị trường Trung Quốc đóng góp tỷ trọng lớn và tiếp tục duy trì xu hướng tăng, từ 27% (2021) lên 30% (2023) trong tổng giá trị xuất khẩu nông sản, thủy sản của Việt Nam. Giá trị xuất khẩu nông sản, thủy sản sang Trung Quốc năm 2022-2023 tăng lên khoảng tăng 20% so với năm trước. Sự gia tăng này được hỗ trợ bởi RCEP, giúp giảm thuế nhập khẩu và tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại.

Hình 2: Tỷ trọng một số thị trường nhập khẩu nông sản, thủy sản Việt Nam 2021-2023



Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo XNK (Bộ Công Thương, 2018-2023)

Mặc dù nghiên cứu này xác định phạm vi thời gian hậu Covid-19 là từ năm 2021 song cần lưu ý rằng thời điểm thực sự dỡ bỏ chính sách "Không có Covid" của Trung Quốc là vào tháng 12/2022. Sự thay đổi chính sách này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc nối lại các luồng thương mại vốn trước đây bị gián đoạn do các biện pháp phong tỏa nghiêm ngặt. Như đã lưu ý, việc chấm dứt chính sách "không Covid" đã dẫn đến việc bình thường hóa dần dần các mối quan hệ thương mại, cho phép tăng lượng nhập khẩu nông sản từ Việt Nam, khi những thách thức về hậu cần giảm bớt và nhu cầu đối với hàng hóa nhập khẩu tăng lên (Hu và Zhang, 2023). Do đó, có thể thấy từ số liệu trong Hình 1, tăng trưởng xuất khẩu nông sản Việt Nam sang Trung Quốc chỉ đạt khoảng 3% (năm 2022 so với 2021) nhưng đạt tới 26% (năm 2023 so với 2021).

Một số mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ chốt

Các nhóm mặt hàng nông sản, thủy sản chính Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc gồm gạo, thủy sản và trái cây.

Trong giai đoạn 2021-2023, giá trị xuất khẩu thủy sản đạt 1,6 tỷ USD nhờ vào nhu cầu tiêu thụ cao của thị trường Trung Quốc, nhưng sau đó đã sụt giảm chỉ còn khoảng 1,3 tỷ USD năm 2023. Kim ngạch xuất khẩu gạo sang Trung Quốc đạt khoảng 530 triệu USD

năm 2023 và giữ vị trí là một trong những thị trường tiêu thụ gạo lớn nhất của Việt Nam. Mặt hàng rau quả cũng tăng trưởng xuất khẩu mạnh mẽ trên 100% vào năm 2023 so với 2022. Nhu cầu tiêu thụ rau quả tươi tại Trung Quốc gia tăng đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự gia tăng này. Trong giai đoạn này, có khoảng 15-20 loại rau quả và đáp ứng yêu cầu về chất lượng và an toàn thực phẩm của thị trường Trung Quốc được xuất khẩu chính ngạch sang nước này. 5 loại trái cây tươi có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang Trung Quốc gồm sầu riêng, thanh long, chuối, mít xoài.

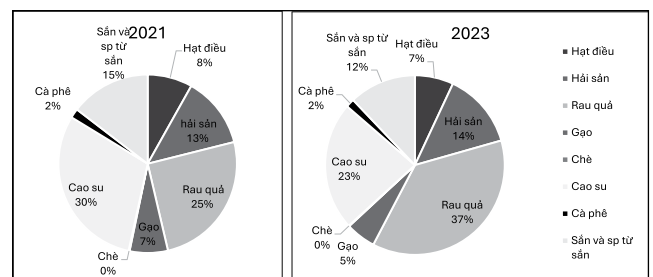
Bảng 2: 5 loại trái cây tươi Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 2023

Mặt hàng	2023 (nghìn usd)	Tăng/ giảm so với 2022
Quả	4.042.181	98,2
Sầu riêng	2.241.036	430,1
Thanh long	613.992	-3,8
Chuối	307.955	1,3
Mít	236.888	44,6
xoài	174.125	44,2

Nguồn: Báo cáo XNK 2023 (Bộ Công Thương)

Về các mặt hàng nông sản chính xuất khẩu sang Trung Quốc, số liệu Tổng cục Thống kê cho thấy trong giai đoạn 2021-2023 tỷ trọng mặt hàng rau quả tăng mạnh từ 25% lên 37%, trong khi mặt hàng cao su giảm từ 30% xuống còn 23%, tỷ trọng các mặt hàng khác biến động từ 3% trở xuống.

Hình 4: tỷ trọng một số mặt hàng nông sản chính xuất khẩu sang Trung Quốc 2021-2023 (%)



Nguồn: Tổng hợp số liệu XNK do Tổng cục Thống kê công bố các năm 2021-2023

Như vậy, giá trị thương mại nông sản giữa Việt Nam và Trung Quốc đã có những biến động và tăng trưởng đáng kể từ năm 2021 đến năm 2023, nhờ các yếu tố chính như sự phục hồi sau Covid-19, thay đổi trong các quy định và nhu cầu thay đổi ảnh hưởng đến các mô hình xuất khẩu. Những thay đổi trong chính sách của Trung Quốc liên quan đến việc nhập khẩu các

Từ năm 2021-2023, Trung Quốc đã thực hiện một số thay đổi quan trọng, đặc biệt là về vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS) và rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBF). Theo đó, có một số phản hồi chính sách từ Việt Nam nhằm thích nghi và đáp ứng thay đổi chính sách từ phía đối tác, gồm:

- Áp dụng Thực hành Nông nghiệp Tốt (GAP): Để ứng phó với các tiêu chuẩn an toàn và dư lượng thuốc trừ sâu nghiêm ngặt hơn, Việt Nam khuyến khích nông dân áp dụng Thực hành Nông nghiệp Tốt (GAP) đối với trái cây, rau quả và các mặt hàng nông sản xuất khẩu khác. Điều này giúp đáp ứng nhu cầu của Trung Quốc về các sản phẩm sạch và an toàn.

- Quy trình Chứng nhận Nâng cao: Chính phủ Việt Nam đã hợp tác với các cơ quan chức năng của Trung Quốc để đảm bảo rằng nhiều sản phẩm nông nghiệp hơn được chứng nhận và kiểm tra theo các tiêu chuẩn SPS bắt buộc. Các nhà xuất khẩu Việt Nam được khuyến khích lấy chứng nhận Chương trình Hữu cơ Quốc gia Việt Nam (VNOP) cho các sản phẩm hữu cơ và tuân thủ các tiêu chuẩn chứng nhận xanh của Trung Quốc.

- Chương trình Đào tạo và Nâng cao Nhận thức: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (MARD) đã khởi xướng các chương trình đào tạo để

giúp nông dân làm quen với các yêu cầu mới của Trung Quốc và các thủ tục chứng nhận, tập trung vào việc giảm dư lượng thuốc trừ sâu và cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Hệ thống truy xuất nguồn gốc được cải thiện: Các nhà xuất khẩu Việt Nam đã phát triển các hệ thống để đáp ứng các yêu cầu truy xuất nguồn gốc của Trung Quốc. Điều này liên quan đến việc sử dụng các nền tảng kỹ thuật số để theo dõi và báo cáo về nguồn gốc và quy trình kiểm soát chất lượng đối với các sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là các loại trái cây như vải thiều, thanh long và xoài.

- Tiêu chuẩn ghi nhãn được nâng cấp: Để tuân thủ các yêu cầu ghi nhãn nghiêm ngặt hơn của Trung Quốc, các nhà xuất khẩu Việt Nam đã sửa đổi bao bì của họ để bao gồm thông tin toàn diện về nguồn gốc sản phẩm, chứng nhận an toàn và phương pháp sản xuất. Những thay đổi này đặc biệt quan trọng đối với các sản phẩm như hải sản và trái cây cao cấp.

- Hợp tác với chính quyền địa phương: Việt Nam đã hợp tác chặt chẽ với chính quyền địa phương và các tổ chức chứng nhận để triển khai các hệ thống truy xuất nguồn gốc và ghi nhãn mạnh mẽ phù hợp với nhu cầu của Trung Quốc. Điều này bao gồm việc sử dụng mã QR trên bao bì để cung cấp dữ liệu thời gian thực cho người tiêu dùng tại Trung Quốc./

sản phẩm nông nghiệp từ Việt Nam trong thời kỳ hậu Covid-19 phản ánh một cách tiếp cận đa diện nhằm tăng cường an ninh lương thực, đảm bảo an toàn sản phẩm và thích ứng với động lực thị trường mới.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Công Thương: Báo cáo xuất nhập khẩu các năm 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (MARD)
3. Văn phòng SPS và TBT Việt Nam, website
4. Nguyễn Thị Mai Phương, 2023, Ảnh hưởng của tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật đối với xuất khẩu nông sản Việt Nam
5. Anh, T. (2023). The impact of the covid-19 pandemic on vietnam's exports. *International Journal of Membrane Science and Technology*, 10(1), 1485-1496. <https://doi.org/10.15379/ijmst.v10i1.2921>
6. Chen, J. and Yang, C. (2021). How covid-19 affects agricultural food sales: based on the perspective of china's agricultural listed companies' financial statements. *Agriculture*, 11(12), 1285. <https://doi.org/10.3390/agriculture11121285>
7. Jin, L. (2023). Exploration of cross-border e-commerce and its logistics supply chain innovation and

development path for agricultural exports based on deep learning. *Applied Mathematics and Nonlinear Sciences*, 9(1). <https://doi.org/10.2478/amns.2023.2.01529>

8. Li, L., & Wu, Y. (2022). "The Impact of Border Reopening on Trade and Economic Recovery in China." **Journal of Asian Economics**, 53, 101-115.

9. Nguyen, T., Wang, H., & Tran, N. (2021). Evaluating the effects of "one belt, one road" initiative on vietnam's agricultural export to china. *Science Journal of Business and Management*, 9(2), 62. <https://doi.org/10.11648/j.sjbm.20210902.12>

10. Tian, J. (2024). Analysis of the competitiveness and complementarity of china-vietnam bilateral agricultural commodity trade. *Plos One*, 19(4), e0302630. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0302630>

11. Zeng, M. (2020). Study on china's agricultural trade in the context of belt and road. *Finance and Market*, 5(4), 244. <https://doi.org/10.18686/fm.v5i4.2597>

12. Zhou, N. and Qing, Y. (2023). Research on the current situation and influencing factors of china's agricultural exports to rcep member countries. *Frontiers in Business Economics and Management*, 10(2), 245-248. <https://doi.org/10.54097/fbem.v10i2.11012>

Quản trị an ninh kinh tế trên địa bàn tỉnh An Giang

Trung tướng, GS, TS. Nguyễn Xuân Yêm

Viện An ninh phi truyền thống – Đại học Quốc gia Hà Nội

Trong những năm qua, bên cạnh những thời cơ, thuận lợi, tỉnh An Giang đã và đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh. Bài viết này khái quát thực trạng phát triển kinh tế tỉnh An Giang, đồng thời chỉ ra một số nguy cơ đe dọa an ninh kinh tế trên địa bàn Tỉnh, từ đó, đề xuất một số giải pháp quản trị an ninh kinh tế trong thời gian tới, nhằm phát triển bền vững kinh tế địa phương.

Từ khóa: An ninh kinh tế, quản trị, phát triển bền vững, thách thức

Một số khái niệm

An ninh kinh tế là một bộ phận cấu thành của an ninh quốc gia, an ninh phi truyền thống, là trạng thái nền kinh tế quốc gia phát triển bền vững và không bị đe dọa bởi các yếu tố bên trong và bên ngoài.

Quản trị an ninh kinh tế là hoạt động tổ chức và điều hành của Nhà nước nhằm ngăn ngừa, kiểm soát các nguy cơ; bảo đảm an toàn, phát triển ổn định, bền vững của nền kinh tế (hoặc doanh nghiệp). Bên cạnh đó, vai trò của quản trị an ninh kinh tế là tạo lập môi trường thuận lợi, an toàn, ổn định cho nền kinh tế, cho hoạt động của các doanh nghiệp, góp phần thực hiện thành công các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án, chương trình, mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế xã hội; bảo đảm an ninh và lợi ích

quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế.

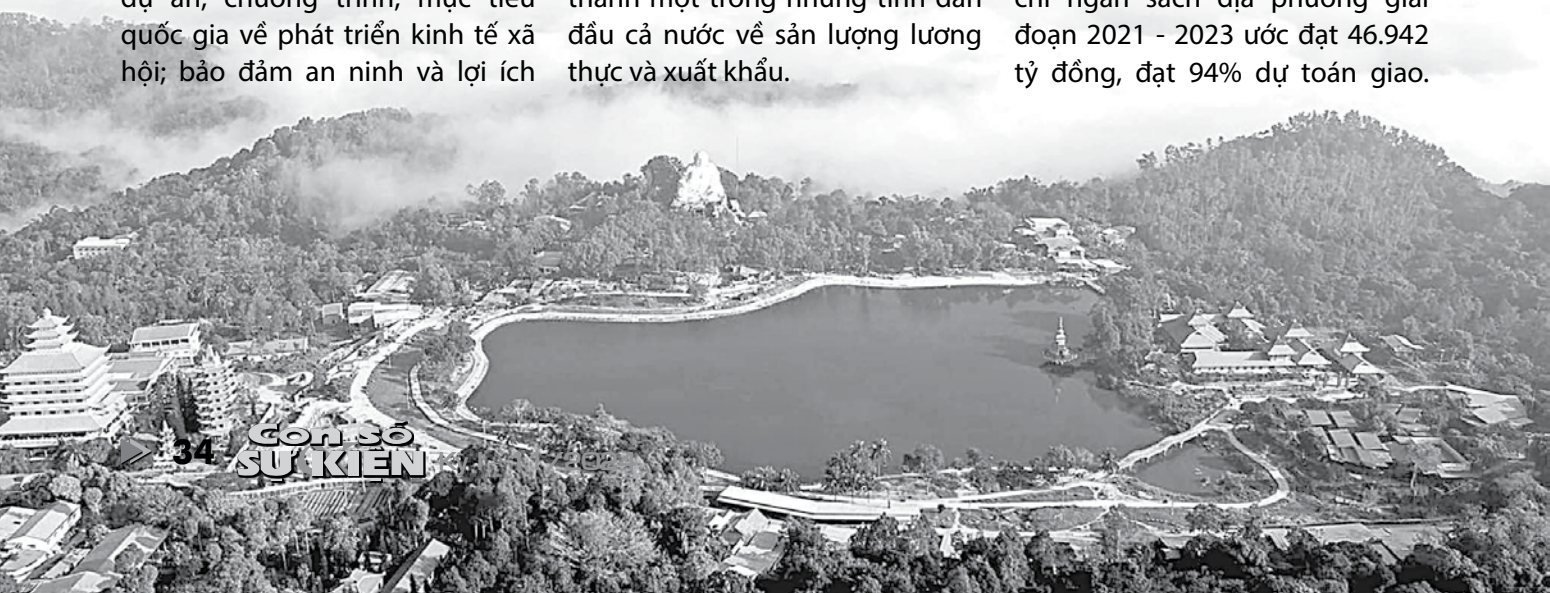
Thực trạng phát triển kinh tế tỉnh An Giang

An Giang là một trong 4 tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long, là vùng đất rất giàu tiềm năng, vừa có đồng bằng trù phú, màu mỡ được bồi đắp bởi 2 nhánh sông Tiền và sông Hậu của dòng sông Mê Kông huyền thoại, vừa có đồi núi trải dài từ Đông sang Tây với nhiều cảnh quan tươi đẹp, huyền bí đan xen với hệ thống kênh rạch được quy hoạch để phát triển với tầm nhìn dài hạn.

Kết quả của sự đổi mới đã đưa An Giang từ một tỉnh đứng trước ngưỡng thiếu lương thực, trở thành một trong những tỉnh dẫn đầu cả nước về sản lượng lương thực và xuất khẩu.

Theo UBND tỉnh An Giang, ước tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2021 - 2023 đạt mức 5,08%. Cơ cấu kinh tế chuyển biến theo hướng tích cực (khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ngày càng giảm, khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ tăng dần qua các năm). GRDP bình quân đầu người tăng qua các năm, năm 2021 đạt trên 48,9 triệu đồng/người/năm, năm 2022 đạt trên 53,9 triệu đồng/người/năm, năm 2023 đạt 60,55 triệu đồng/người/năm.

Tổng thu ngân sách từ kinh tế địa bàn giai đoạn 2021 - 2023 đạt 22.055 tỷ đồng (đạt 112% dự toán và đạt 53% chỉ tiêu nghị quyết đề ra trong giai đoạn 2021 - 2025). Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2023 ước đạt 46.942 tỷ đồng, đạt 94% dự toán giao.



Trong 3 năm 2021 - 2023, tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 98.168 tỷ đồng (đạt 60% so Nghị quyết), kim ngạch xuất khẩu đạt 3.470,6 tỷ USD (đạt 66% Nghị quyết).

6 tháng đầu năm 2024, kinh tế - xã hội tỉnh An Giang có nhiều chuyển biến tích cực, trong đó kinh tế tăng trưởng khá tốt trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước có nhiều biến động phức tạp. Tốc độ tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2024 ước tăng 6,6% so cùng kỳ, cao hơn mức tăng của cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 6,5%), các khu vực kinh tế đều tăng trưởng (đứng thứ 5/13 các tỉnh/thành trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và đứng thứ 27/63 trong cả nước). Sản xuất nông, lâm, thủy sản phát triển ổn định. Sản xuất công nghiệp - xây dựng phục hồi và phát triển nhanh. Thương mại - dịch vụ và du lịch ổn định và tiếp tục phát triển; 6 tháng đầu năm ngành du lịch đón khoảng 7 triệu lượt khách tham quan (tăng 16% so cùng kỳ), doanh thu từ hoạt động du lịch đạt 8.000 tỷ đồng, tăng 105% so cùng kỳ... Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đạt 35,88% kế hoạch vốn giao đầu năm (tương đương 3.398 tỷ đồng).

Về phát triển hạ tầng giao thông, Tỉnh đã khởi công tuyến đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 và đề xuất dự án tuyến nối từ điểm đầu cao tốc đến Cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên và Cửa khẩu Khánh Bình. Đồng thời, An Giang đã xây dựng và khánh thành tuyến nối Quốc lộ 91 và tuyến tránh TP. Long Xuyên; xây dựng tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ TX. Tân Châu đến TP. Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp; nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 941, 943, 955B, 946, 948, 949... và hàng trăm cầu,

đường giao thông nông thôn, góp phần hoàn thiện hệ thống giao thông, tạo đòn bẩy thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Ngoài ra, nhiều dự án hạ tầng kinh tế, văn hóa - xã hội được đầu tư xây dựng, như: Bệnh viện Sản - Nhi An Giang, Nhà hát tỉnh An Giang, Trung tâm Hội nghị TP. Châu Đốc, Bệnh viện Y học cổ truyền...

Về phát triển công nghiệp, xây dựng đô thị, đã khánh thành Nhà máy gạo Hạnh Phúc có quy mô lớn nhất Châu Á và Nhà máy công nghệ may mặc Spectre của Đan Mạch, quy mô 11 triệu USD; Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Vàm Cống, quy mô 193,3ha; công bố thành lập TX. Tịnh Biên.

Về phát triển nông nghiệp, An Giang tiếp tục giữ vững sản xuất 4 triệu tấn lúa mỗi năm, tăng dần tỷ lệ giống lúa chất lượng cao; phát triển 88 sản phẩm OCOP (Chương trình mỗi xã một sản phẩm) 3 sao trở lên; có 76/110 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 69,1%...

Một số nguy cơ đe dọa an ninh kinh tế tỉnh An Giang

Dưới góc độ an ninh kinh tế, An Giang đã và đang xuất hiện nhiều nguy cơ đe dọa cần giải quyết để phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Về an ninh nông nghiệp, nông thôn, an ninh lương thực

Hiện nay, sản xuất nông nghiệp của An Giang đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Đó là, tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp chưa cao và chưa đạt mục tiêu tăng trưởng theo kế hoạch đề ra; tái cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp diễn ra chậm, năng suất lao động còn thấp, giá cả nông sản nhất là giá lúa luôn bấp bênh... làm ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống người nông dân.

Trên địa bàn đã xuất hiện các nguy cơ, mối đe dọa an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, xung đột xã hội làm ảnh hưởng tới việc đảm bảo an ninh lương thực tại địa phương: Nguy cơ suy thoái và suy giảm độ phì nhiêu của đất; các cú sốc về biến đổi khí hậu và biến cố địa chất. Bên cạnh đó, tình trạng thiếu nguồn nhân lực có trình độ cao, sự phụ thuộc vào giống lúa, trình độ phát triển cơ giới hóa và công nghệ còn thấp, tỷ trọng nhập khẩu cây giống, con giống và thức ăn chăn nuôi cao. Còn nhiều rào cản để hình thành các trung tâm công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm, ngành công nghiệp chế biến nông sản hiện đại ở địa phương.

Về an ninh thương mại biên giới

Hiện nay, đã và đang xuất hiện những nguy cơ, mối đe dọa an ninh thương mại biên giới, như: Nguy cơ lúa gạo An Giang bị lúa gạo Thái Lan, Campuchia, Philippines cạnh tranh, ép giá trong xuất khẩu. Ngoài ra, sản xuất gạo cao cấp, thủy sản chất lượng cao, rau màu sạch là một thách thức lớn do An Giang chưa hình thành được các chuỗi liên kết trong sản xuất, xuất khẩu thủy sản, lúa gạo, rau quả; Nguy cơ đứt gãy chuỗi sản xuất giữa nuôi trồng, sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản, lúa gạo, rau quả trên địa bàn...

Bên cạnh đó, tỉnh An Giang có đường biên giới dài khoảng 98,2km (hơn 12km đường biên giới trên sông), nhiều đường mòn, kênh rạch và sông chạy qua; tiếp giáp với 2 tỉnh Takeo và Kandal (Vương quốc Campuchia). Nhiều cửa khẩu tạo thành cửa ngõ thông thương, giao lưu thuận lợi với các nước trong khu vực nên địa bàn quản lý của lực lượng biên phòng và hải quan rộng. Cùng với đó, hoạt động của tội phạm ma túy,

vận chuyển hàng cấm, buôn lậu, gian lận thương mại, xuất - nhập cảnh trái phép diễn biến phức tạp, với nhiều phương thức, thủ đoạn ngày càng tinh vi. Theo UBND tỉnh An Giang, năm 2023, các lực lượng chức năng kiểm tra, phát hiện, bắt giữ 1.759 vụ (tăng 187 vụ so cùng kỳ năm 2022) về hành vi mua bán, vận chuyển hàng cấm, hàng nhập lậu, gian lận thương mại và hàng giả (G.K, 2023). Ngoài ra, những vụ việc tấn công mạng, tội phạm mạng, khủng bố mạng, gián điệp mạng diễn biến phức tạp và đang xâm hại các hoạt động phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh An Giang.

Một số giải pháp quản trị an ninh kinh tế trong thời gian tới

Để làm tốt công tác bảo đảm an ninh kinh tế trên địa bàn tỉnh An Giang trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, góp phần bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cần tiến hành đồng bộ các giải pháp quản trị an ninh kinh tế như sau:

Thứ nhất, tăng cường lãnh đạo và chỉ đạo quyết liệt hơn trong quá trình tổ chức thực hiện các chủ trương, giải pháp về bảo đảm an ninh kinh tế. Theo đó, các cấp, các ngành của tỉnh An Giang phải quán triệt triển khai, cụ thể hóa các chủ trương, quan điểm chỉ đạo, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác bảo đảm an ninh kinh tế thành các chương trình, kế hoạch và trách nhiệm của từng cấp, ngành để thực hiện có hiệu quả. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các biện pháp công tác công an góp phần bảo vệ kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Làm tốt công tác quản lý nhà nước

về an ninh quốc gia trên lĩnh vực kinh tế, bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, không để xảy ra các sơ hở, thiếu sót. Kịp thời phát hiện, đấu tranh phòng, chống có hiệu quả âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động và các loại tội phạm trên lĩnh vực kinh tế, nhất là kinh tế số trên địa bàn tỉnh.

Thứ hai, đổi mới phương thức và đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền tới các cấp, ngành, từ tỉnh đến các địa phương trong tỉnh, về trách nhiệm bảo đảm an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế, tạo những chuyển biến tích cực, rõ nét hơn từ nhận thức đến hành động, đưa công tác bảo đảm an ninh kinh tế trên địa bàn Tỉnh trở thành trách nhiệm của cả hệ thống chính trị.

Thứ ba, cần xây dựng các phương án, kịch bản phòng ngừa, ứng phó, giải quyết các mối đe dọa an ninh kinh tế trên địa bàn tỉnh An Giang, cụ thể:

- Xây dựng các phương án, kịch bản phòng ngừa, ứng phó, giải quyết các mối đe dọa an ninh lương thực gắn với an ninh nông nghiệp, an ninh nông thôn.

- Xây dựng các phương án, kịch bản phòng ngừa, ứng phó, giải quyết các mối đe dọa an ninh thương mại gắn với an ninh lương thực, nông nghiệp, an ninh nông thôn.

- Phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật trong lĩnh vực kinh tế trên địa bàn tỉnh An Giang, gắn với đảm bảo an ninh biên giới.

Thứ tư, tổng kết các mô hình, kinh nghiệm tốt về phòng ngừa, ứng phó với các mối đe dọa an ninh kinh tế của các địa phương để triển khai nhân rộng ra toàn tỉnh An Giang, chú trọng các vấn đề

an ninh kinh tế nổi lên trong giai đoạn hiện nay như: An ninh lương thực, an ninh nông nghiệp, an ninh nông thôn, an ninh thương mại, phòng, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực kinh tế. Trong quản trị an ninh kinh tế, phải coi trọng công tác phòng ngừa, giảm nhẹ, đồng thời làm tốt các công tác cứu trợ, phục hồi, tái thiết và phát triển.

Thứ năm, cần thành lập các trung tâm, bộ phận nghiên cứu về an ninh phi truyền thống, trong đó có an ninh kinh tế tại các trường đại học, viện nghiên cứu vùng Đồng bằng sông Cửu Long và tỉnh An Giang. Kịp thời bổ sung các kiến thức mới về quản trị an ninh phi truyền thống nói chung, về quản trị an ninh kinh tế nói riêng cho cán bộ an ninh kinh tế, cảnh sát kinh tế, cán bộ các ngành kinh tế của tỉnh An Giang.../.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Bạch Đằng (2017), *Đảm bảo an ninh kinh tế trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học kinh tế, ĐHQG Hà Nội.
2. Tô Lâm, Nguyễn Xuân Yêm và các tác giả (2018), *An ninh phi truyền thống thời kỳ hội nhập quốc tế*, NXB Công an nhân dân.
3. Nguyễn Việt Linh (2018), *Quản lý nhà nước về an ninh phi truyền thống theo chức năng của lực lượng Công an nhân dân*, Luận án Tiến sĩ An ninh và Trật tự xã hội, Học viện CSND.
4. *Nghị quyết các Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI (năm 2011), XII (năm 2016), XIII (năm 2021)*.
5. UBND tỉnh An Giang (2021-2023), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh An Giang các năm 2021, 2022, 2023*.
6. UBND tỉnh An Giang (2024), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh An Giang 6 tháng đầu năm 2024*.
7. G.K (2023), *An Giang: Bắt giữ gần 1.800 vụ liên quan hàng cấm, hàng nhập lậu*, truy cập từ <https://baoangiang.com.vn/an-giang-bat-giu-gan-1-800-vu-lien-quan-hang-cam-hang-nhap-lau-a380919.html>.

ĐÓNG GÓP CỦA HOẠT ĐỘNG DU LỊCH TRONG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH QUẢNG NINH

Nhóm tác giả: Vụ Hệ Thống Tài khoản quốc gia - TCTK*

Hoạt động du lịch là hoạt động tổng hợp, liên quan đến nhiều ngành kinh tế như: Lưu trú, ăn uống, vận tải hành khách, du lịch lữ hành, mua sắm (ngành bán lẻ hàng hóa), thuê phương tiện đi lại hoặc đồ dùng cho du lịch, vui chơi giải trí, bảo hiểm... Tại Quảng Ninh, hoạt động du lịch đã đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế tại địa phương, tuy nhiên, còn tồn tại có một số vấn đề phức tạp, yêu cầu quy trình tính toán khoa học, đầy đủ.

Từ khóa: Du lịch, GRDP, Quảng Ninh, tỷ trọng đóng góp hoạt động du lịch

Tỉnh Quảng Ninh được thiên nhiên ưu đãi với nhiều danh lam thắng cảnh đậm bản sắc văn hóa, lịch sử, kiến trúc..., đặc biệt, có Vịnh Hạ Long là một trong 7 Kỳ quan Thiên nhiên mới của thế giới và được UNESCO hai lần công nhận là di sản thiên nhiên thế giới. Trong hơn 10 năm qua, tỉnh Quảng Ninh đã đầu tư cơ sở hạ tầng mạnh mẽ để thúc đẩy cho các hoạt động kinh tế phát triển, trong đó hoạt động du lịch đã và đang chuyển mình vượt bậc. Thông qua lăng kính thống kê, nhóm tác giả đưa ra các luận cứ nhằm đo lường những đóng góp của hoạt động du lịch trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động du lịch theo quan điểm của thống kê

Năm 2009, Ủy ban Thống kê Liên Hợp Quốc đã chính thức phát hành ấn phẩm TSA: RMF 2008 là tài liệu chuẩn mực, đã hoàn thiện phương pháp luận, hướng dẫn biên soạn Tài khoản vệ tinh du lịch (TSA) được các nước trên thế giới thống nhất sử dụng. Trong đó, khái niệm du lịch được đưa ra như sau: “*Du lịch là các hoạt động của du khách ở nơi ngoài môi trường sinh hoạt hàng ngày trong thời gian không quá một năm liên tục với mục đích chính không liên quan tới hoạt động kiếm tiền ở nơi họ đến*”.

Tại Khoản 1, Điều 3, Luật Du lịch 2017 quy định “*Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá 01 năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác*”.

Hai khái niệm trên khá tương đồng và bảo đảm theo đúng nguyên tắc của thống kê là “Đối tượng

nghiên cứu của thống kê học là mặt lượng trong mối liên hệ mật thiết với mặt chất của các hiện tượng số lớn, trong điều kiện thời gian và không gian cụ thể”. Vì vậy, du lịch theo quan điểm của thống kê được hiểu như trên, đảm bảo cả căn cứ pháp lý, căn cứ khoa học và thực tiễn.

Phương pháp đo lường đóng góp của hoạt động du lịch trong tăng trưởng kinh tế địa phương

Đo lường đóng góp của hoạt động du lịch trong tăng trưởng kinh tế của địa phương sẽ được lượng hóa qua chỉ tiêu thống kê “Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”. Công thức tính là:

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (\%)} = \frac{\text{VA (gồm thuế) của hoạt động du lịch}}{\text{GRDP}} \times 100$$

Trong đó:

- VA (gồm thuế) của hoạt động du lịch: Là giá trị tăng thêm (gồm thuế) do các hoạt động du lịch tạo ra.
- GRDP: Là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định (thường là 01 năm).

Đối với chỉ tiêu GRDP, Tổng cục Thống kê sử dụng góc độ tiếp cận sản xuất để biên soạn, công bố GRDP theo giá hiện hành và so sánh. Tính tỷ trọng của bất kỳ thành tố nào trong GRDP sẽ sử dụng GRDP theo giá hiện hành. Chỉ tiêu GRDP được Tổng cục Thống kê công bố hằng quý, hằng năm, do đó số liệu này sẵn có.

* Nhóm tác giả: ThS. Nguyễn Thị Huyền, ThS. Đặng Thị Bích Hồng, ThS. Vũ Trọng Nghĩa, CN Nguyễn Thị Thu Hương

Phương pháp tính giá trị tăng thêm hoạt động du lịch

Đối với giá trị tăng thêm (VA) hoạt động du lịch, để thu thập và tính toán đầy đủ, chính xác rất phức tạp. Hiện nay, có hai phương pháp tính chỉ tiêu này là tiếp cận từ phía cung và tiếp cận từ phía cầu.

Phương pháp tính giá trị tăng thêm hoạt động du lịch từ phía cung

Để tính được VA hoạt động du lịch cần theo phương pháp xem xét thu thập, tính toán từ các ngành kinh tế liên quan đến hoạt động du lịch. Thông tin để tính toán các ngành trên được thu thập trực tiếp từ kết quả kinh doanh của cơ sở (doanh nghiệp, cá thể, đơn vị sự nghiệp) cung cấp dịch vụ. Tổng cục Thống kê có hệ thống các cuộc điều tra thống kê đa dạng, xuyên suốt bảo đảm thu được khối lượng thông tin lớn, tin cậy, phân tổ chi tiết đến các ngành kinh tế, địa phương. Tuy nhiên, đối tượng sử dụng dịch vụ của các cơ sở này không chỉ là khách du lịch, mà còn là dân cư thường trú tại nơi đó. Do đó, kết quả hoạt động du lịch sẽ nằm lẫn trong kết quả kinh doanh chung của cơ sở và chưa có một tỷ lệ phù hợp để tách bạch. Ngoài ra, tính toán theo phương pháp này còn một số hạn chế như: Không phân tổ được khách du lịch tự sắp xếp; khách đi trong ngày, hoặc lưu trú tại nhà người thân...

Phương pháp tính giá trị tăng thêm hoạt động du lịch từ phía cầu

Để tính được VA hoạt động du lịch cần theo phương pháp xem xét từ chỉ tiêu số lượt khách và chi tiêu của khách du lịch tại địa phương đó theo từng khoản mục (chi tiêu thuê phòng, ăn uống, đi lại, thăm quan, mua sắm, y tế, vui chơi giải trí, chi khác). Thông tin để tính các chỉ tiêu này được thu thập trực tiếp từ việc chọn mẫu khách du lịch tại mỗi địa phương. Cách tiếp cận này sẽ giúp tính toán

trực tiếp ra được kết quả các hoạt động du lịch tương ứng với các khoản chi tiêu cụ thể của khách du lịch, không cần tìm ra tỷ lệ để tách bạch như theo cách tiếp cận theo phía cung. Tuy nhiên, một số hạn chế khi tiếp cận theo phía cầu như: Thiếu thông tin để xác định khoản chi cho đi lại của khách du lịch là do cơ sở cung cấp dịch vụ thuộc địa phương nào; Thiếu thông tin chi tiết các khoản chi tiêu của khách du lịch theo tour (vì hầu hết các khoản chi sẽ do cơ sở lữ hành thực hiện hộ khách hàng); Không có thông tin để tính chính xác ngành du lịch lữ hành...

Quy trình tính toán tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Để giảm thiểu các hạn chế từ hai phương pháp tính trên, nhóm tác giả đã nghiên cứu và chuẩn hóa thành quy trình tính toán tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bằng cách kết hợp hài hòa các ưu điểm từ tiếp cận theo cả phía cung và phía cầu. Quy trình gồm 10 bước như sau:

Bước 1: Tính toán số lượt khách du lịch theo từng loại khách: Khách quốc tế, khách nội địa, ngoài ra còn phân tổ khách theo các hình thức tổ chức theo tour hoặc tự sắp xếp.

Dựa trên tỷ lệ khách đi trong ngày so với tổng khách lưu trú, khi biết được số khách lưu trú sẽ tính được số khách du lịch tại địa phương theo từng loại khách.

Bước 2: Tính toán chi tiêu bình quân của khách du lịch theo từng loại khách: Chi tiêu khách du lịch quốc tế, chi tiêu khách du lịch nội địa chi tại tỉnh theo loại khách và theo hình thức tổ chức khách nghỉ qua đêm, khách đi trong ngày.

Bước 3: Tính toán tổng chi tiêu của từng loại khách bằng số lượt khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế theo từng loại khách nhân với chi tiêu bình quân một loại khách tại tỉnh.

Bước 4: Tính toán tỷ lệ các khoản chi tiêu của từng loại khách theo khoản mục chính gồm: Thuê phòng, ăn uống, đi lại, thăm quan, mua hàng, vui chơi, y tế, chi khác.

Bước 5: Tính giá trị sản xuất của hoạt động du lịch theo phía cầu (phía sử dụng) theo một số khoản chi chính: Thuê phòng, ăn uống, đi lại, thăm quan, mua sắm hàng, vui chơi, y tế, chi khác. Tất cả các khoản mục chi tiêu được quy về ngành cấp 2.

Bước 6: Tính giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, thuế và trợ cấp của các ngành dịch vụ liên quan đến hoạt động du lịch theo phía cung, bao gồm: Lưu trú, nhà tự có, tự ở, ăn uống, vận tải hành khách, ngành bán lẻ, viễn thông, lữ hành, thăm quan, vui chơi giải trí, y tế, giáo dục, bảo hiểm chuyến đi (phi nhân thọ), thuê máy móc thiết bị, dịch vụ cá nhân,... Phân bổ lại giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch theo các khoản chi tương ứng.

Bước 7: Rà soát cân đối lại các khoản mục chi tiêu phía cầu và các ngành phía cung của hoạt động du lịch.

Bước 8: Biên soạn giá trị sản xuất cuối cùng của hoạt động du lịch.

Bước 9: Biên soạn chi phí trung gian, giá trị tăng thêm theo ngành cấp 2 của các hoạt động du lịch.

Bước 10: Tính tỷ trọng đóng góp hoạt động du lịch trong GRDP.

Đóng góp của hoạt động du lịch trong tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ninh

Đại dịch Covid-19 bùng phát trong giai đoạn từ năm 2020 - 2022 đã gây tổn thất nghiêm trọng tới kinh tế - xã hội của tỉnh

Quảng Ninh nói riêng và cả nước nói chung. Đặc biệt, hoạt động du lịch trong thời gian đó hoàn toàn đóng băng do các hạn chế về đi lại để bảo đảm chống dịch. Vì thế, nhóm tác giả đã cân nhắc sử dụng dữ liệu năm 2019 (trước đại dịch) và năm 2023 (sau đại dịch) để tính toán thử nghiệm, chứng minh tính khả thi của quy trình tính toán trên.

Dữ liệu tính toán thử nghiệm được thu thập từ điều tra khách du lịch tại Quảng Ninh năm 2019, 2023 về tổng mức chi tiêu và các khoản chi tiêu chủ yếu của khách du lịch đến Quảng Ninh, bao gồm: Khách du lịch quốc tế, khách du lịch nội địa đến từ các tỉnh, thành phố và khách du lịch trong tỉnh. Thêm nữa, sử dụng dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp; điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; điều tra mẫu hàng tháng doanh nghiệp ngoài Nhà nước, hợp tác xã, cơ sở kinh doanh cá thể hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch; dữ liệu liên quan từ Sở Du lịch tỉnh Quảng Ninh.

Theo quy trình 10 bước trên, nhóm tác giả đã thực hiện và đưa ra kết quả đóng góp của hoạt động du lịch trong tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ninh như sau:

Số lượt khách du lịch

Năm 2019, Quảng Ninh đón hơn 14 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế là 5,7 triệu lượt khách (chiếm 41,1%), khách nội địa là 8,3 triệu lượt khách (chiếm 58,9%). Năm 2023, tổng lượt khách đạt 15,6 triệu lượt, tăng 11,14% so với năm 2019. Trong đó: Khách du lịch nội địa giữ đà tăng ổn định đạt 13,41 triệu lượt, tăng 62,4% so với năm 2019; khách quốc tế đạt 2,15 triệu lượt, chỉ bằng 37,4% so với năm 2019. Nguyên nhân do khách quốc tế chưa quay trở lại nhiều, đặc biệt là khách

đến từ thị trường lớn, quan trọng của Quảng Ninh là Trung Quốc.

Chỉ tiêu của khách du lịch

Tổng chi tiêu của khách du lịch năm 2023 đạt 33,4 tỷ đồng, tăng 13,3% so với 2019 (29,5 tỷ đồng), trong đó chi tiêu của khách quốc tế là 5,5 tỷ đồng, giảm 60,6% so với năm 2019; chi tiêu khách nội địa là 27,9 tỷ đồng, tăng 80,9% so với năm 2019. Chi tiêu bình quân một lượt khách năm 2023 đạt 2.147,1 nghìn đồng, tăng 1,98% so năm 2019.

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch trong GRDP

Giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch chưa gồm thuế năm 2023 đạt khoảng 16 nghìn tỷ đồng, tăng 12,3% so với năm 2019; giá trị tăng thêm hoạt động du lịch gồm thuế đạt 16,3 nghìn tỷ đồng, tăng 12,5% so với năm 2019.

Năm 2023, tỷ trọng đóng góp giá trị tăng thêm gồm thuế của hoạt động du lịch trong GRDP tỉnh Quảng Ninh đạt 10,31%, giảm 2,04 điểm phần trăm so với năm 2019. Nguyên nhân do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 làm giảm tốc độ phát triển hoạt động du lịch, trong khi đó các hoạt động kinh tế khác, đặc biệt là khu vực công nghiệp vẫn duy trì và phát triển cả về quy mô và tốc độ tăng trưởng.

Một số kiến nghị

Ngày 01/11/2023, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư số 10/2023/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh, trong đó có chỉ tiêu Tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP có mã số 2.22, phân tổ theo tỉnh, thành phố. Vì vậy, công việc đo lường đóng góp của hoạt động du lịch trong tăng trưởng kinh tế là cấp thiết và quan trọng. Nhóm tác giả có một số kiến nghị với Tổng cục Thống kê như sau:

Một là, đo lường hoạt động du lịch là công việc đòi hỏi

chuyên môn cao nên cần bố trí nguồn lực phù hợp để chuyên trách nhiệm này.

Hai là, hoàn thiện phương pháp luận về hoạt động du lịch căn cứ theo hướng dẫn quốc tế và thực tiễn trong nước; xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê về hoạt động du lịch để đảm bảo nguồn thu thập thông tin nhất quán, chính xác, đầy đủ.

Ba là, tiếp tục hoàn thiện phương pháp tính đầy đủ, chính xác để có kết quả thống nhất, có tính so sánh.

Bốn là, nâng cao trình độ thu thập thông tin về hoạt động du lịch của điều tra viên thống kê; kiểm tra, giám sát các cuộc điều tra thống kê nhằm đảm bảo thông tin thu thập tin cậy, đúng đắn; truyền thông phù hợp để toàn xã hội hiểu đầy đủ sự quan trọng của thông tin thống kê về hoạt động du lịch./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) và Tổ chức Hợp tác Phát triển Kinh tế (OECD) (2001), *Tourism Satellite Account - TSA: Recommended Methodological Framework*.
2. Liên Hợp Quốc, Ủy ban Châu Âu, Tổ chức Hợp tác Kinh tế và phát triển, Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Nhóm Ngân hàng Thế giới (2008), *Hệ thống Tài khoản quốc gia*.
3. Eurostat (2001), *European Implementation Manual on Tourism Satellite Accounts*.
4. Eurostat (2008), *Domestic Tourism Manual*.
5. Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2010), *Triển khai áp dụng tài khoản vệ tinh du lịch tại Việt Nam*.
6. Trần Thị Kim Thu (2006), *Nghiên cứu thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch*.
7. Nguyễn Thị Tuyết Nhung (2010), *Nghiên cứu thống kê Tài khoản vệ tinh du lịch ở Việt Nam*.
8. Trần Thị Nga (2019), *Phương pháp thống kê nghiên cứu khách du lịch nội địa ở Việt Nam*.
9. Nguyễn Lê Anh (2012), *Phương pháp thống kê kết quả hoạt động kinh doanh du lịch ở Việt Nam*.

Chuyển đổi số: KINH NGHIỆM CỦA CÁC QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI và bài học cho Việt Nam

Tiến Long

Chuyển đổi số là xu thế tất yếu và đòi hỏi khách quan của sự phát triển trong thời đại ngày nay, mở ra cơ hội cho các quốc gia bứt phá vươn lên. Hiện nay, có nhiều quốc gia trên thế giới đã thành công trong chiến lược chuyển đổi số, góp phần đưa nền kinh tế phát triển mạnh mẽ.

Từ khóa: Chuyển đổi số, kinh nghiệm, thế giới, Việt Nam

Hàn Quốc - Chính phủ dẫn dắt, các tập đoàn công nghệ hàng đầu hỗ trợ

Hàn Quốc nổi lên như một quốc gia dẫn đầu trong lĩnh vực chuyển đổi số. Một đặc điểm nổi bật trong chiến lược chuyển đổi số ở Hàn Quốc là Chính phủ đóng vai trò dẫn dắt, thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động đổi mới sáng tạo và được sự hỗ trợ của các tập đoàn công nghệ hàng đầu.

Các hoạt động nổi bật trong chuyển đổi số Hàn Quốc bao gồm phát triển nhà máy thông minh, ứng dụng công nghệ sản xuất thông minh, cung cấp hỗ trợ tài chính và kỹ thuật để nâng cao hiệu quả sản xuất. Bên cạnh đó, Hàn Quốc cũng tập trung vào các hoạt động đổi mới sáng tạo như thành lập các trung tâm đổi mới, hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp (startup) và các tổ chức nghiên cứu cùng nhau phát triển các giải pháp số mới. Đầu tư vào phát triển kỹ năng số và đảm bảo an ninh mạng là những ưu tiên hàng đầu của đất nước này.



Hàn Quốc khẳng định vị thế là một quốc gia có nền tảng số vững mạnh với các chỉ số xếp hạng cao như World Digital Competitiveness đứng thứ 6, ICT Development Index đứng thứ 2 và Global Innovation Index đứng thứ 10.

Một đặc điểm nổi bật nữa trong chiến lược chuyển đổi số của Hàn Quốc là quốc gia này có rất nhiều nền tảng trực tuyến để kết nối các bên trong quá trình chuyển đổi số, kết nối doanh nghiệp với doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ

với doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp với chính phủ, người dân...

Chính phủ Hàn Quốc có khá nhiều các quỹ để hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp chuyển đổi số. Các quỹ có mục tiêu khác nhau. Chẳng hạn như quỹ K-Startup Grand Challenge của Hàn Quốc, chuyên kêu gọi sáng kiến của các công ty khởi nghiệp từ các nước trên thế giới đến Hàn Quốc và kết nối các doanh nghiệp này với các doanh nghiệp, các tập đoàn lớn như Samsung, Hyundai.

Đây được xem là một công cụ để thu hút chất xám từ các nước trên thế giới đến Hàn Quốc và kết nối các doanh nghiệp Hàn Quốc.

Malaysia - Tập trung nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động

Định hướng dẫn đầu khu vực về chuyển đổi số, Malaysia có nhiều chương trình như hỗ trợ tài chính và ưu đãi thuế được thực hiện thông qua các quỹ chuyển đổi số nhằm cung cấp các khoản vay và tài trợ cho doanh nghiệp. Quốc gia này cũng tăng cường hạ tầng công nghệ thông tin, đầu tư vào mạng 5G, phát triển công nghệ cao để cung cấp hạ tầng kỹ thuật số tiên tiến cho các doanh nghiệp, bao gồm trung tâm dữ liệu và hạ tầng điện toán đám mây.

Bên cạnh đó, Malaysia coi trọng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực số, giúp doanh nghiệp và người lao động nắm vững kỹ năng cần thiết cho nền kinh tế số. Thành lập trung tâm đổi mới sáng tạo, cung cấp không gian và tài nguyên cho các doanh nghiệp khởi nghiệp và doanh nghiệp nhỏ và vừa để thử nghiệm và phát triển công nghệ mới. Malaysia cũng có các nền tảng thương mại để hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường quốc tế, giúp kết nối với đối tác và khách hàng trên toàn cầu.

Cụm công nghiệp số là một điển hình trong công tác chuyển đổi số của Malaysia. Cụm công nghiệp số được đặt tại các khu vực có lợi thế về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và kết nối giao thông. Các cụm công nghiệp số là kết quả của sự hợp tác đa bên nhằm khuyến khích sự hợp tác giữa các doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu và chính phủ để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chia sẻ kiến thức.

Các đơn vị này có sự chuyên môn hóa, tập trung vào một hoặc một số lĩnh vực công nghệ cụ thể, tạo ra sự chuyên môn hóa và lợi thế cạnh tranh. Chính phủ hỗ trợ bằng các gói ưu đãi để thu hút các nhà đầu tư vào các cụm số hóa theo ngành. Malaysia cũng quảng bá về các cụm công nghiệp số nhằm tạo nhận diện trên trường quốc tế và tạo chỗ đứng tại thị trường nước ngoài. Quốc gia này đặt mục tiêu có 5 doanh nghiệp kỳ lân trong các cụm số hóa theo ngành đặt trụ sở hoạt động tại Malaysia.

Ngoài ra, Malaysia có một chương trình nổi tiếng là My Digital Workforce. Chương trình này tập trung nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động, hỗ trợ học phí, tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về các kỹ năng số. Đối tượng của các chương trình này là người lao động Malaysia, bao gồm cả người thất nghiệp, người có thu nhập thấp và người muốn chuyển đổi lĩnh vực nghề nghiệp, sinh viên mới tốt nghiệp và người trẻ tuổi muốn phát triển sự nghiệp trong lĩnh vực công nghệ.

Đài Loan - Chuyển đổi số tập trung vào công nghệ lõi trong lĩnh vực bán dẫn

Chiến lược chuyển đổi số của Đài Loan có phần khác biệt hơn, với mũi nhọn tập trung vào các công nghệ lõi thế mạnh của Đài Loan trong lĩnh vực chất bán dẫn, kiến tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp tự đổi mới.

Nhân lực cao của Đài Loan phát triển rất mạnh, nhờ được đầu tư tốt, giáo dục STEM được đưa vào chương trình từ tiểu học đến đại học và đào tạo kỹ năng số cho nhiều đối tượng. Đài Loan cũng hướng tới xây dựng xã hội số bao trùm, đảm bảo mọi người dân đều có thể tiếp cận

công nghệ. Tận dụng dữ liệu mở để thúc đẩy đổi mới và tạo giá trị kinh tế từ dữ liệu.

Trung tâm chuyển đổi số và sáng tạo của Đài Loan tập trung mạnh mẽ vào các lĩnh vực như 5G, AI, và IoT. Trung tâm này cung cấp các tài nguyên quan trọng như nền tảng công nghệ 5G, phòng thí nghiệm AI và IoT, cùng với các nền tảng về Internet băng thông rộng. Ngoài ra, trung tâm còn triển khai một số chương trình sáng tạo và hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp hoặc phát triển công nghệ.

Chiến lược chuyển đổi số của Đài Loan tập trung vào các công nghệ lõi thế mạnh của Đài Loan trong lĩnh vực chất bán dẫn. Các tài nguyên này tạo điều kiện cho doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận và ứng dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo. Trung tâm đóng vai trò cầu nối giữa doanh nghiệp và công nghệ hiện đại, giúp các doanh nghiệp tận dụng hiệu quả các nền tảng công nghệ tiên tiến mà trung tâm cung cấp.

Đức - Cân bằng giữa chính phủ và hệ sinh thái cho phép doanh nghiệp tự dẫn dắt các sáng kiến

Cách tiếp cận chuyển đổi số của chính phủ Đức cũng khá khác biệt và thú vị, có tính cân bằng hơn giữa một bên là vai trò chính phủ và một bên là phát triển hệ sinh thái cho phép doanh nghiệp tự dẫn dắt các sáng kiến. Ngoài ra, người Đức tập trung rất sâu vào chuyển đổi số các ứng dụng sản xuất công nghệ cao, luật bảo vệ dữ liệu nghiêm và chuẩn hóa.

Chiến lược chuyển đổi số tại Đức cũng tập trung hỗ trợ cộng đồng khởi nghiệp, xây dựng mạng lưới các trung tâm số hóa (Digital Hubs), mỗi Hub tập trung vào một hoặc vài lĩnh vực

công nghệ cụ thể như: FinTech, Health Tech, AI, Smart City, Logistics... giúp tối ưu hóa nguồn lực và tạo ra các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo mạnh mẽ.

Hợp tác công tư là một trong những chiến lược của Đức trong thực hiện chuyển đổi số. Các chương trình hợp tác công tư thúc đẩy tính hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ thông qua khai thác một số lợi thế sẵn có của khu vực tư nhân. Ví dụ: Hỗ trợ của các doanh nghiệp lớn, công ty đa quốc gia, đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp để đưa ý tưởng sáng tạo số vào thực tiễn; đầu tư của các doanh nghiệp lớn vào nghiên cứu phát triển các giải pháp số...

Điều chỉnh phù hợp với thực tế và điều kiện ở Việt Nam

Với những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về chuyển đổi số, Việt Nam là một trong những quốc gia sớm có chương trình, chiến lược về chuyển đổi số quốc gia trên thế giới, đưa Việt Nam trở thành quốc gia có nhận thức về chuyển đổi số song hành cùng các quốc gia tiên tiến trên thế giới. Đây là điều kiện thuận lợi để Việt Nam chủ động khai thác triệt để các cơ hội mà cuộc cách mạng công nghệ 4.0 mang lại và bứt phá vươn lên.

Theo các chuyên gia, những nước trên đều có sự tương đồng với Việt Nam và đã đạt được những thành tích trong chuyển đổi số. Kết quả và thực tiễn hỗ trợ doanh nghiệp trong chuyển đổi số ở các quốc gia trên cho thấy nhiều điểm thú vị và có thể xem xét để áp dụng ở Việt Nam. Tuy nhiên, cần có sự điều chỉnh để phù hợp với thực tế và điều kiện ở Việt Nam.

Qua nghiên cứu cách làm và kinh nghiệm triển khai, các quốc gia trên thế giới đã thực hiện chuyển đổi số đều tập trung

vào phát triển trung tâm hỗ trợ chuyển đổi số, thành lập các Quỹ hỗ trợ, xây dựng các nền tảng kết nối số, xây dựng công cụ chuyển đổi số như tài liệu đào tạo, đánh giá năng lực, tăng cường các hoạt động tư vấn 1:1 cho các doanh nghiệp để tối đa hóa hiệu quả, nhấn mạnh liên kết giữa khối doanh nghiệp và khối nghiên cứu viện, trường....

Các chuyên gia đưa ra một số giải pháp cốt lõi để thực hiện chuyển đổi số ở Việt Nam như: Phát triển hạ tầng số, nguồn nhân lực số, phát triển giải pháp số thông qua đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, thu hút đầu tư số và công nghệ số, thúc đẩy kết nối số giữa các doanh nghiệp và các tác nhân trong hệ sinh thái chuyển đổi số, tăng cường tiếp cận tài nguyên số.../.

Hiệu quả chính sách...

(Tiếp theo trang 18)

Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản để triển khai đồng bộ, hiệu quả chủ trương, chính sách, pháp luật về công tác dân số, nhất là các địa phương có mức sinh thấp dưới mức sinh thay thế; rà soát, củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy, nhân lực làm công tác dân số; bố trí đủ nguồn lực để thực hiện có hiệu quả công tác dân số tại địa phương.

Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Y tế, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan báo chí tăng cường thực hiện truyền thông về công tác dân số, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững đất nước.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác dân số.

Ban Chỉ đạo Quốc gia Dân số và Phát triển tăng cường tham mưu, đề xuất, kịp thời kiến nghị cấp có thẩm quyền các cơ chế chính sách, giải pháp thực hiện có hiệu quả công tác dân số và phát triển./.

Tài liệu tham khảo

Nghị quyết số 04-NQ/HNTW, ngày 14/01/1993 của Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương khóa VII đã ban hành về Chính sách Dân số - Kế hoạch hóa gia đình;

Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 15/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện công tác dân số trong tình hình mới;

Quyết định số 1092/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Sức khỏe Việt Nam. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý VI và năm 2023 của Tổng cục Thống kê;

Kết quả Điều tra biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023 của Tổng cục Thống kê;

Tổng điều tra dinh dưỡng toàn quốc 2017 - 2020.



CAO BẰNG: THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Nguyễn Thái Hà

Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Cao Bằng

Những năm qua, phát huy thế mạnh được thiên nhiên ưu đãi cùng sự huy động hiệu quả các nguồn lực, tỉnh Cao Bằng đã có những chính sách phát triển nông nghiệp phù hợp và thu được kết quả rất đáng khích lệ: Sản xuất nông nghiệp có bước tăng trưởng và phát triển toàn diện, diện mạo nông thôn mới có nhiều khởi sắc; đời sống dân cư vùng nông thôn không ngừng được cải thiện; vai trò chủ thể của người nông dân ngày càng được phát huy... tạo tiền đề cho kinh tế - xã hội của Tỉnh phát triển ổn định, bền vững.



Xây dựng nông thôn mới giúp cải thiện đáng kể cơ sở hạ tầng vùng miền núi tỉnh Cao Bằng

Triển khai thực hiện Kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành Nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, tỉnh Cao Bằng đã ban hành Kế hoạch thực hiện các nội dung đột phá về phát triển nông nghiệp thông minh, theo hướng sản xuất hàng hóa đặc hữu gắn với chế biến giai đoạn 2022-2025. Trong đó, ưu tiên đầu tư phát triển các vùng sản xuất hàng hóa gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm; xây dựng thương hiệu sản phẩm sạch, an toàn theo tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap, hữu cơ... Đây được coi là bước đột phá chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Xác định trồng trọt là ngành chủ đạo trong sản xuất nông nghiệp, Tỉnh đã định hướng vùng trồng và mở rộng diện tích một số cây công nghiệp ngắn ngày,

cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như: Cây thạch đen, cây thuốc lá, cây dong giềng, cây lê, cây hạt dẻ... Bên cạnh đó là việc áp dụng khoa học, kỹ thuật vào trồng và chăm sóc cây trồng nhằm nâng cao năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm. Bước đầu đã hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Trong giai đoạn 2021-2023 đã trồng mới được 815,1 ha cây Thuốc lá, năng tổng diện tích lên 3.767,3 ha, năng suất ước đạt 25,9 tạ/ha, sản lượng đạt 9.757,3 tấn; cây Thạch đen mở rộng diện tích được 157,7 ha, năng tổng diện tích lên 544,1 ha, năng suất ước đạt 55,3 tạ/ha, sản lượng 3.008,8 tấn; cây Lê trồng mới được 150 ha, năng tổng diện tích lên 484,3 ha; cây Dẻ trồng mới được 159,4 ha, năng tổng diện tích lên 711,5 ha...

Về lĩnh vực lâm nghiệp, Tỉnh tập trung khuyến khích người dân và doanh nghiệp đầu tư trồng rừng có giá trị kinh tế cao. Tổng diện tích trồng rừng giai đoạn 2021-2023 đạt 2.168,07 ha, năng tỷ lệ che phủ rừng trên toàn Tỉnh đạt 54,06%. Nhiều loại cây trồng được chú trọng phát triển thành các vùng trồng có quy mô lớn điển hình là: Diện tích cây Hối trồng mới được 1.382 ha, đạt 276,6% kế hoạch giai đoạn, năng tổng diện tích toàn Tỉnh lên 7.516,9 ha; Cây Quế trồng mới được 2.719,09 ha, đạt 151,1% kế hoạch giai đoạn,

năng tổng diện tích toàn Tỉnh lên 5.183,33 ha; cây Mắc ca trồng mới được 76,16 ha, tương ứng 12,7% kế hoạch giai đoạn, năng tổng diện tích toàn Tỉnh lên 134,56 ha; cây Trúc sào trồng mới được 87,2 ha, tương ứng 7,3% kế hoạch giai đoạn, năng tổng diện tích toàn Tỉnh lên 4.354,19 ha.

Các dự án chăn nuôi và xây dựng nhà máy chế biến sữa công nghệ cao, thông minh được Tỉnh đẩy mạnh triển khai, đồng thời khuyến khích đầu tư phát triển đàn gia súc. Nhờ đó, tình hình phát triển chăn nuôi cơ bản ổn định, số lượng tổng đàn tăng trưởng hơn so với cùng kỳ, đặc biệt đàn lợn tăng mạnh so với thời điểm năm 2020. Cụ thể: Đàn Trâu có 106 nghìn con, tăng 4,94%; đàn Bò có 103 nghìn con, giảm 5,5%; đàn Lợn có 325 nghìn con, tăng 21,2%; đàn gia cầm có 3,06 triệu con, tăng 4,8%. Về triển khai hỗ trợ các địa phương phát triển tổng đàn, trong giai đoạn 2021-2023 đã hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi trâu bò được 1.687 chuồng; mua 2.383 con giống lợn thịt; trồng cỏ chăn nuôi 74,2 ha.

Về kết quả thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia (MTQG) Xây dựng nông thôn mới (XDNTM): Những năm qua, UBND tỉnh Cao Bằng, Ban Chỉ đạo xây dựng NTM cấp tỉnh đã quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành.



Nhiều Sở, ngành, địa phương đã tích cực trong công tác tham mưu, kịp thời củng cố, kiện toàn hệ thống bộ máy chỉ đạo, giúp việc thực hiện Chương trình NTM các cấp. Tỉnh Cao Bằng đã cụ thể hoá các quy định của Trung ương, ban hành đầy đủ các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Chương trình NTM trên địa bàn. Qua đó, đã kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong xây dựng nông thôn mới.

Tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM trong 6 tháng đầu năm 2024 là trên 3.830 tỷ đồng. Đến nay, trên toàn tỉnh Cao Bằng, bình quân Tiêu chí nông thôn mới đạt chuẩn là 10,56 tiêu chí/xã. Trong 17 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 thì chỉ có 08 xã đảm bảo duy trì theo Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; 09 xã không đảm bảo duy trì đạt chuẩn NTM. Có 14 xã đạt từ 15-18 tiêu chí; 51 xã đạt 10-14 tiêu chí; 66 xã đạt 5-9 tiêu chí. Không còn xã dưới 5 tiêu chí. Hiện nay, trên địa bàn Tỉnh chưa có xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, chưa có đơn vị cấp huyện đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới.

Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), tính đến thời điểm 31/5/2024, toàn tỉnh Cao Bằng đã có 144 sản phẩm OCOP (gồm 13 sản phẩm đạt OCOP 4 sao và 131 sản phẩm đạt OCOP 3 sao), thuộc 4 nhóm sản phẩm, gồm: 124 sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm, 11 sản phẩm thuộc nhóm đồ uống, 06 sản phẩm thuộc nhóm thủ công mỹ nghệ, 03 sản phẩm thuộc nhóm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch. Có 91 Chủ thể thực hiện sản phẩm OCOP gồm: 27 Hợp tác xã, 07 tổ hợp tác, 10 doanh nghiệp, 47 hộ sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, Tỉnh còn hỗ trợ 24 cơ sở sản xuất thực hiện theo tiêu chuẩn VietGap; hỗ trợ thiết kế bao bì, nhãn mác, truy xuất nguồn gốc cho 75 cơ sở sản xuất, kinh doanh tại các huyện, thành phố.

Trong thời gian tới, để thực hiện mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững, tỉnh Cao Bằng tiếp tục thu hút, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng quy mô lớn, tập trung, ứng dụng công nghệ cao; Thực hiện liên kết từ đầu tư sản xuất đến bao tiêu sản phẩm. Chú trọng các cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Khuyến khích ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ thông minh, công nghệ cao vào sản xuất. Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp; huy động, bố trí, lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương như các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình hỗ trợ có mục tiêu, các nguồn vốn vay, các chính sách của Tỉnh để hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn./.

Hạ tầng giao thông còn nhiều khó khăn, hạn chế

Theo Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn Tỉnh có khoảng hơn 6.000 km đường bộ; Trong đó, có 714 km đường quốc lộ, hơn 1.000 km đường tỉnh, gần 1.500 km đường huyện và hơn 3.500 km đường xã. Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường quốc lộ, tỉnh lộ là 100%, đường huyện là 76%, đường xã, thôn xóm là 74%, đường trục chính nội đồng là 55%.

Mạng lưới đường bộ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng khá lớn, tuy nhiên hầu hết các tuyến đường được đầu tư đã lâu, một số tiêu chuẩn kỹ thuật không còn đáp ứng được sự an toàn khi tham gia giao thông của các phương tiện có kích thước và tải trọng lớn. Hệ thống quốc lộ phần lớn được thiết kế với tải trọng và lưu lượng xe hạn chế, vẫn còn gần 50% tổng chiều dài là đường cấp V. Đặc biệt, từ nhiều năm nay, hệ thống đường quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh Cao Bằng không được đầu tư cải tạo, nâng cấp. Nhiều tuyến đường tỉnh được đầu tư đã lâu, quy mô kỹ thuật thấp, đến nay đã xuống cấp nghiêm trọng, ảnh hưởng đến việc vận chuyển hàng hóa và đi lại của Nhân dân. Hầu hết các tuyến đường huyện thiết kế với quy mô kỹ thuật thấp, kết cấu mặt đường mỏng, hệ thống thoát nước còn thiếu nhiều dẫn tới nền mặt đường bị xói lở trong mùa mưa.

Tăng cường nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng giao thông kết nối

Tỉnh Cao Bằng tích cực triển khai thực hiện Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, Đề án phát triển giao thông nông thôn (GTNT) giai đoạn 2021-2025. Theo đó, Tỉnh đã hoàn thiện các thủ tục và triển khai thi công hoàn thành giai đoạn 1 tuyến đường bộ cao tốc từ Đồng Đăng (Lạng Sơn) đến thành phố Cao Bằng và triển khai các thủ tục đầu tư giai đoạn 2 đến cửa khẩu Trà Lĩnh (Cao Bằng); Thực hiện đầu tư nâng cấp, cải tạo sửa chữa các tuyến đường theo phương án kết nối giao thông tới các cửa khẩu, khu, điểm du lịch trên địa bàn Tỉnh và kết nối giữa một số huyện của tỉnh Cao Bằng với huyện giáp ranh của các tỉnh lân cận (Lạng Sơn, Bắc Kạn,



Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh

CAO BẰNG: ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG, TẠO ĐỘNG LỰC THÚC ĐẨY KINH TẾ - XÃ HỘI PHÁT TRIỂN

Lê Văn Định

Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tỉnh Cao Bằng

Những năm qua, để thực hiện tốt Đề án phát triển hạ tầng giao thông giai đoạn 2021-2025, tỉnh Cao Bằng đã bổ sung, điều chỉnh cơ chế, chính sách, huy động mọi nguồn lực, các thành phần kinh tế tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông; phân bổ và sử dụng hợp lý nguồn ngân sách để đầu tư hạ tầng giao thông có trọng tâm, trọng điểm, trong đó ưu tiên các công trình giao thông có tính kết nối cao, đầu mối giao thông giữa các khu vực phát triển kinh tế, điểm du lịch trọng điểm. Đồng thời, rà soát, điều chỉnh, quy hoạch hệ thống giao thông, tập trung phát triển giao thông nông thôn gắn với thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đảm bảo kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn Tỉnh ngày càng đồng bộ, hiện đại, tiện ích, phục vụ đắc lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Hà Giang) phù hợp với nguồn lực của Tỉnh trong giai đoạn 2021-2025; Đẩy mạnh phát triển GTNT trên địa bàn Tỉnh, phấn đấu 85% chiều dài các tuyến đường huyện, đường xã được nhựa hóa/bê tông hóa mặt đường, 100% xã có đường đến trung tâm xã được nhựa hóa/bê tông hóa. Tính từ năm 2021 đến nay, tỉnh Cao Bằng đã triển khai 20 dự án hạ tầng giao thông quan trọng với tổng kế hoạch vốn đã giao 4.653,5 tỷ đồng, bằng 24,63% tổng mức đầu tư (trong đó, 100% là vốn ngân sách Nhà nước). Lũy kế giải ngân đến 30/6/2024 là 1.384 tỷ đồng. Tỷ lệ giải ngân trên kế hoạch vốn được giao đạt 29,74%.

Bên cạnh đó, các huyện, thành phố Cao Bằng tích cực triển khai thực hiện đầu tư xây dựng các công trình giao thông theo kế hoạch, đã xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp được nhiều tuyến đường GTNT, đặc biệt là đường thôn, xóm, nội đồng. Đường huyện đã đầu tư xây dựng bao gồm

cả xây dựng mới, cải tạo nâng cấp được 480,57 km/561,3 km, đạt 85,62% kế hoạch; Đường xã đầu tư xây dựng được trên 1.000 km/606,6 km, đạt 166,76% kế hoạch; Đường thôn, xóm, nội đồng được 467,71 km/1.003 km, đạt 46,64% kế hoạch; Cầu dân sinh đã đầu tư xây dựng (xây dựng mới, cải tạo nâng cấp) được 55/50 cầu, đạt 154,61% kế hoạch; Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường huyện, đường xã được nhựa hóa/bê tông hóa

mặt đường đạt 82,5%; Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa/bê tông hóa: 159/161 xã, đạt 98,8%.

Trong thời gian tới, để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư về hạ tầng giao thông, tỉnh Cao Bằng sẽ tiếp tục ưu tiên bố trí nguồn vốn từ ngân sách của tỉnh đầu tư các dự án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, nhất là các dự án giao thông trọng điểm. Tiếp tục đề xuất với Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương xem xét, ưu tiên bổ sung nguồn vốn cho tỉnh Cao Bằng để triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh giai đoạn 1 và dự án cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng. Xây dựng các cơ chế, chính sách ưu đãi để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án kết cấu hạ tầng có quy mô lớn, có tính chất lan tỏa nhằm thu hút vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước phát triển hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, tạo động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương phát triển./.



Tuyến đường phía Nam, Khu đô thị mới thành phố Cao Bằng là trục đường quan trọng kết nối 3 trung tâm đô thị lớn của Thành phố



CAO BẰNG: CHÚ TRỌNG ĐÀO TẠO NGHỀ, GẮN VỚI GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

Hoàng Thị Mỹ Hào

Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Cao Bằng

Xác định công tác đào tạo nghề, giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn là một trong những tiêu chí quan trọng trong xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo tại địa phương, Sở Lao động, Thương Binh và Xã hội tỉnh Cao Bằng đã phối hợp với UBND các huyện, thành phố đẩy mạnh công tác tuyên truyền về đào tạo nghề, định hướng nghề nghiệp bằng nhiều hình thức, nhằm nâng cao nhận thức cho người dân trong việc lựa chọn ngành nghề phù hợp.

Để công tác đào tạo nghề đạt hiệu quả cao, hằng năm, các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN - GDTX) tuyển huyện được giao chủ động xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề của lao động nông thôn tại các xã, thị trấn trên địa bàn; phối hợp với các tổ chức: Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên... để đẩy mạnh công tác tư vấn, hướng dẫn các đoàn viên, hội viên nắm được nội dung trong công tác đào tạo nghề để duy trì và phát triển việc dạy nghề cho lao động nông thôn.

Tùy theo đề xuất, nhu cầu của người học, các hình thức dạy nghề cũng được đa dạng, đổi mới. Ngoài các nghề nông nghiệp và dịch vụ trong nông nghiệp, một số nghề phi nông nghiệp cũng thu hút lao động nông thôn tham gia học như: Sửa chữa điện dân dụng, sửa chữa và lắp ráp linh kiện điện tử, xây dựng dân dụng, vận hành máy thi công nền, hàn, may công nghiệp...

Những năm qua, công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn luôn được các cấp ủy Đảng, chính quyền của tỉnh Cao Bằng quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện với nhiều giải pháp thiết thực, hiệu quả. Từ đó, từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, hoàn thành các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội tại địa phương.

Thực hiện Đề án “Phát triển giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025”, năm 2023, Tỉnh triển khai nhiều hoạt động tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo nghề, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đa dạng hóa ngành nghề cho gần 5.000 lao động nông thôn. Cụ thể, bằng nguồn kinh phí 11 tỷ đồng thuộc các Chương trình Mục tiêu quốc gia, trong năm, Tỉnh chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức 119 lớp đào tạo nghề nông nghiệp cho 3.519 lao động nông thôn, vượt 55% kế hoạch. Các nghề đào tạo chủ yếu như: Sửa chữa máy nông nghiệp, nuôi và phòng trị bệnh cho lợn, gà, trồng rau an toàn, chăn nuôi gà, lợn hữu cơ, trồng lúa, trồng dâu nuôi tằm;

nhân giống cây ăn quả, trồng chè, trồng và nhân giống nấm...

Bằng nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2024, huyện Nguyên Bình ban hành Kế hoạch tổ chức 30 lớp dạy nghề sơ cấp, trung cấp, đào tạo thường xuyên cho hơn 1.400 lao động nông thôn thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số, NLĐ có thu nhập thấp. Các ngành nghề đào tạo chính, gồm: Chăn nuôi và phòng trị bệnh cho lợn, trâu bò; chuyển giao kỹ thuật trồng cây lê, đào, mận, chè, cây dong riềng; dạy nghề sửa chữa máy nông nghiệp, sửa chữa điện dân dụng, công nghệ thông tin, kỹ thuật hàn công nghệ cao...

Trong quá trình triển khai, Trung tâm phối hợp với các tổ chức hội, đoàn thể, UBND các xã,



Các học viên Trung tâm GDNN – GDTX huyện Hạ Lang tham gia lớp đào tạo nghề sửa chữa máy nông cụ



thị trấn đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác đào tạo nghề cho người lao động. Tiến hành điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề của người lao động, nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp. Từ đó, đề xuất các mô hình đào tạo nghề phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Chú trọng làm tốt công tác kết nối, giới thiệu việc làm cho học viên sau đào tạo. Đồng thời, theo dõi đánh giá hiệu quả giải quyết việc làm đối với lao động sau học nghề. Đến nay, Trung tâm tổ chức 13 lớp dạy nghề sơ cấp cho hơn 500 học viên là lao động nông thôn. Qua đó, giúp người học tiếp cận và áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động.

Trong thời gian tới, để tiếp tục nâng cao năng lực cho lao động nông thôn, các cấp, các ngành, các địa phương của tỉnh Cao Bằng cần chủ động phối hợp với các trường cao đẳng, trung cấp nghề, Trung tâm GDNN - GDTX các huyện tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn phù hợp với thực tế. Đổi mới phương pháp truyền đạt kiến thức và kỹ năng, nhất là đối với các đối tượng tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa. Đa dạng hóa các ngành nghề, tư vấn chuyển đổi ngành nghề phù hợp xu thế thị trường. Cập nhật, bổ sung các ngành nghề mới, hướng dẫn tiếp cận và sử dụng hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ phát triển sản xuất...

Đặc biệt, duy trì đào tạo nguồn nhân lực gắn với các ngành nghề truyền thống như: Nghề rèn, dệt thổ cẩm, làm hương, giấy bản, đường phen, miến dong, gói máng, làm nón lá, trồng dâu nuôi tằm, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi đại gia súc, gia cầm, trồng nấm, bún khô, chạm khắc bạc, trồng rừng và cây dược liệu. Năm 2024, toàn tỉnh Cao Bằng phấn đấu tuyển sinh đào tạo nghề cho 6.000 người, trong đó, trình độ trung cấp 500 người, sơ cấp và đào tạo thường xuyên 5.500 người. Phấn đấu hết năm 2024, đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo toàn Tỉnh đạt 50,9%, trong đó, đào tạo nghề đạt 38,8%, đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 26,3%.

Có thể nói, công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại tỉnh Cao Bằng đã mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần nâng cao kiến thức, trình độ tay nghề cho người lao động nói chung và lao động nông thôn nói riêng. Qua đó, người lao động được lựa chọn những ngành, nghề phù hợp với điều kiện thực tế của bản thân và gia đình, phát huy được những kiến thức, kỹ năng đã học để áp dụng vào quá trình sản xuất, kinh doanh bảo đảm hiệu quả, tạo được việc làm và tăng thu nhập, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội địa phương./

Huyện Hòa An: TRIỂN KHAI ĐỒNG BỘ NHIỀU GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Luân Chiến Công

Chủ tịch UBND huyện Hòa An

Những năm qua, với sự thống nhất, kịp thời và quyết tâm cao trong lãnh đạo của Huyện ủy, chỉ đạo điều hành của UBND huyện, cùng sự nỗ lực của các ngành, các địa phương, doanh nghiệp và Nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng có nhiều chuyển biến tích cực, từng bước cải thiện, đời sống vật chất, tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao.

Với mục tiêu tranh thủ thời cơ, vận hội mới, huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển, đẩy mạnh tái cơ cấu ngành Nông nghiệp, coi phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới là nền tảng, giai đoạn 2021-2025, huyện Hòa An tập trung chú trọng phát triển nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Đổi mới tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất tập trung, tạo vùng sản xuất hàng hóa và tổ chức lại nguồn nhân lực sản xuất nông nghiệp; thành lập các tổ sản xuất, tổ hợp tác, hợp tác xã và các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp. Huyện Hòa An chú trọng phát triển sản xuất nông sản theo chuỗi giá trị, liên kết "Bốn nhà" ở các vùng sản xuất hàng hóa; ưu tiên hỗ trợ cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phù hợp điều kiện sản xuất an toàn, có thị trường tiêu thụ ổn định như sản xuất thuốc lá, lúa chất lượng cao, rau mầu, cây ăn quả đặc hữu của địa phương... nhằm nâng cao chuỗi giá trị sản xuất.

Bên cạnh đó, Huyện cũng quan tâm phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên cơ sở khai thác hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo các yếu tố về môi trường. Tăng cường các hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư thương mại, tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát huy tối đa năng lực sản xuất, đầu tư nâng cấp, mở rộng quy mô sản xuất;



khuyến khích, cải thiện môi trường đầu tư, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn. Thực hiện lồng ghép gắn xóa đói giảm nghèo với phát triển kinh tế nông nghiệp, phát triển dịch vụ và ngành nghề, lãnh đạo Huyện tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án tạo việc làm, đào tạo nghề, hỗ trợ sản xuất cho người lao động, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo, tạo nguồn nhân lực đáp ứng theo yêu cầu và xuất khẩu lao động. Đồng thời, Huyện Hòa An đặc biệt quan tâm xây dựng cơ sở hạ tầng, ổn định đời sống đối với đồng bào sinh sống ở vùng sâu, vùng xa. Với chủ trương phát triển du lịch gắn với bảo vệ và khai thác hiệu quả Công viên địa chất toàn cầu non nước Cao Bằng, Huyện đầu tư xây dựng mở rộng các tuyến đường từ trung tâm huyện sang Đền Dẻ Đoóng, qua Khu di tích lịch sử Lam Sơn, hang Ngườm Bốc (Hồng Việt) sang Nậm Lìn đến Ngườm Slua, Vườn đá và đường vào Đền Vua Lê (Hoàng Tung).

Trong công tác đầu tư xây dựng cơ bản, Huyện tập trung chỉ đạo và thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng đảm bảo tiến độ thi công các dự án đầu tư theo kế hoạch, huy động tối đa các nguồn vốn để đầu tư các công trình trọng điểm: Đầu tư xây dựng, mở mới các tuyến đường giao thông nông thôn xã; đường tránh Thị trấn Nước Hai; Trung tâm bồi dưỡng Chính trị giai đoạn II; Cải tạo sửa chữa Trung tâm văn hóa Huyện; Cải tạo mở rộng Chợ trung tâm Thị trấn; Xây dựng bến xe khách huyện Hòa An, Nghĩa trang Nhân dân Thị trấn Nước Hai; xây dựng hồ sinh thái Thôn Lốm Thị trấn Nước Hai; Quy hoạch mở rộng Thị trấn Nước Hai; sân chơi công cộng Thị trấn Nước Hai... Đồng thời, Huyện tăng cường sự phối hợp trong quá trình thẩm định,

chuyển vốn, thanh toán, báo cáo, kiểm tra, đôn đốc, kịp thời tháo gỡ vướng mắc trong các khâu quản lý đầu tư XDCB; Tăng cường xúc tiến đầu tư, giới thiệu quảng bá các tiềm năng của Huyện, tạo mọi thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư trên địa bàn; Tiếp tục duy tu bảo dưỡng, kiên cố hóa hệ thống kênh mương, nâng cấp hệ thống đường giao thông, kiến thiết thị chính.

Huyện cũng đã chú trọng các giải pháp quan tâm nâng cao đời sống cho người dân vùng đồng bào DTTS. Từ các chương trình, dự án của Nhà nước, đến nay, Huyện đã đầu tư trên 58,9 tỷ đồng để xây dựng và sửa chữa 35 trường học; đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 81 công trình giao thông, tổng chiều dài trên 83 km. Bằng nguồn kinh phí Chương trình Mục tiêu quốc gia vùng đồng bào DTTS và miền núi đã hỗ trợ cho 275 hộ nghèo xây mới nhà ở, tổng kinh phí hỗ trợ 12,1 tỷ đồng.

Trên cơ sở tiếp tục kế thừa những kết quả đã đạt được, UBND huyện Hòa An đã xây dựng dự thảo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với 22 chỉ tiêu, trong đó: Thu nhập bình quân đầu người đạt 42,79 triệu đồng/người/năm; giá trị sản phẩm trồng trọt, nuôi trồng thủy sản trên một đơn vị

diện tích đạt 86,55 triệu đồng/ha; giá trị sản xuất chăn nuôi đạt 330,850 tỷ đồng; giá trị sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tăng 9,3%; thu ngân sách trên địa bàn 59,7 tỷ đồng; giảm tỷ lệ hộ nghèo 3%; xây dựng 1 trường đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 56,31%; xây dựng 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới... Đối với dự thảo Kế hoạch đầu tư công năm 2025, dự kiến nguồn vốn đầu tư công trên 244,739 tỷ đồng. Các nguồn vốn sẽ được bố trí theo thứ tự ưu tiên phù hợp với phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025, kế hoạch và tiến độ triển khai các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định.

Trong thời gian tới, với tinh thần đoàn kết, thống nhất, chung sức đồng lòng của cả hệ thống chính trị, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát, cụ thể của Huyện ủy; Sự quan tâm phối hợp, giám sát hiệu quả của HĐND huyện, Ủy ban MTTQ huyện, các tổ chức chính trị xã hội, toàn thể Nhân dân, huyện Hòa An sẽ tập trung triển khai, nỗ lực phấn đấu hoàn thành đạt và vượt các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra./.



Công trình đường giao thông nông thôn tại xã Hoàng Tung, huyện Hòa An được đầu tư xây dựng rộng rãi, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương



Ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Thạch An: KHÔNG NGỪNG ĐỔI MỚI, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TOÀN DIỆN

Những năm gần đây, trong bối cảnh kinh tế - xã hội của đất nước gặp nhiều khó khăn do tình hình dịch bệnh và suy thoái kinh tế, song ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Thạch An (Cao Bằng) đã nỗ lực thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, khả thi để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Một số giải pháp đã được ngành giáo dục Thạch An tập trung thực hiện như: Đổi mới công tác quản lý giáo dục, làm tốt công tác quy hoạch đội ngũ, bảo đảm đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hóa về trình độ; đổi mới công tác kiểm định chất lượng giáo dục; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số. Khuyến khích cán bộ, giáo viên tham gia đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ; tăng cường năng lực quản lý, chuyên môn ở các cấp học, đặc biệt là đội ngũ giáo viên nòng cốt, thực hiện tốt phong trào thi đua "Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học".

Thực hiện chủ trương về rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp học, Phòng Giáo GD&ĐT huyện Thạch An đã tham mưu cho UBND Huyện tiến hành sáp nhập các trường, đồng thời tăng cường đưa học sinh khối lớp 3, 4, 5 từ các điểm lẻ về trường trung tâm để học sinh được học tập trong môi trường tốt hơn, phát triển được năng lực và phẩm chất.

Sau quá trình triển khai sắp xếp, hiện quy mô mạng lưới trường lớp các cấp học Mầm non, Tiểu học và THCS của Huyện được duy trì ổn định, phù hợp với đặc điểm của từng địa phương. Năm học 2023-2024, toàn huyện Thạch An có 35 đơn vị trường học, bao gồm: 32 Trường Mầm non, Tiểu học, THCS; 02 trường THPT và 01 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện với tổng số 7.150 học sinh, trên 600 giáo viên. Đến nay, toàn Huyện có 11 trường học đạt chuẩn quốc gia; Huyện Thạch An đạt chuẩn phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục Tiểu học đạt chuẩn mức độ 3; phổ cập giáo dục THCS và xóa mù chữ đạt chuẩn mức độ 2.

Đặc biệt, do nhu cầu đầu tư về công tác giáo dục và đào tạo là rất lớn, huyện Thạch An đã tập trung ưu tiên nguồn lực cho các trường thuộc khu vực đặc biệt khó khăn, trường trong lộ trình đạt chuẩn quốc gia và nâng mức độ đạt chuẩn. Trong đó, nội dung



Đồng chí Hoàng Xuân Ánh, Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng chúc mừng Trường Tiểu học và THCS Đức Xuân, huyện Thạch An đón Bằng công nhận đạt chuẩn Quốc gia

tập trung đầu tư bao gồm: Xây dựng phòng học văn hóa, phòng học bộ môn, thư viện, đầu tư các trang thiết bị dạy học hiện đại cho phòng học kết nối, phòng tin học, phòng ngoại ngữ, máy chiếu đa năng; xây dựng các công trình phụ trợ như: bếp nấu, nhà ăn bán trú, nhà tắm, nhà vệ sinh... đáp ứng cơ bản yêu cầu của các Nhà trường. Năm học 2023-2024, toàn huyện Thạch An có 427 phòng học, cơ sở vật chất các trường từng bước được chuẩn hóa, tỷ lệ trường học được kiên cố hóa đạt cao. Về phát triển mạng lưới trường lớp, 100% các xã, thị trấn đều có đủ ba cấp học, đảm bảo đủ về phòng học, đa dạng hóa các loại hình trường lớp.

Song song với đầu tư cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên ngành GD&ĐT huyện Thạch An thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ với nhiều hình thức đa dạng, phù hợp. Các Nhà trường cũng đổi mới sinh hoạt chuyên môn, tăng cường tổ chức các chuyên đề ở các khối lớp, các bộ môn, tổ chức dạy học kết nối liên trường. Hiện, ngành GD&ĐT huyện Thạch An có đội ngũ cán bộ, giáo viên đảm bảo về lượng và chất, 100% cán bộ quản lý được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục và hoàn thành lớp trung cấp lý luận chính trị. Đặc biệt, những năm học gần đây, Phòng GD&ĐT huyện Thạch An đã bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ năm học, triển khai nhiều giải pháp đồng bộ để hoàn thành tốt các chỉ tiêu, kế hoạch của Huyện và ngành Giáo dục đề ra. Chất lượng giáo dục đại trà tương đối ổn định, chất lượng giáo dục mũi nhọn từng bước được nâng lên. Thạch An luôn là một trong những huyện tốp đầu của ngành GD&ĐT tỉnh Cao Bằng về chất lượng giáo dục toàn diện.



Với phương châm “Lấy học sinh làm trung tâm”, toàn ngành GD&ĐT huyện Thạch An xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; chuyển dần từ giáo dục “chủ yếu trang bị kiến thức” sang “phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học”. Giáo viên thường xuyên đổi mới nội dung, phương thức đánh giá học sinh nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo và rèn luyện phương pháp tự học; tăng cường kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức, kỹ năng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. Chú trọng các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học của học sinh; giáo dục truyền thống, lịch sử quê hương, kỹ năng sống, ý thức tự giác. Tổ chức nhiều sân chơi trí tuệ, các cuộc giao lưu như Olympic, Trạng nguyên Tiếng Việt... Việc đa dạng hóa các hình thức học tập, đã giảm áp lực, khơi gợi hứng thú, nuôi dưỡng đam mê, giúp học sinh có cơ hội phát triển sở trường, năng lực cá nhân.

Theo đó, chất lượng giáo dục toàn Ngành những năm gần đây có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng thực chất. Qua các hội thi, kỳ thi cấp tỉnh, ngành GD&ĐT huyện Thạch An đều đạt kết quả cao. Năm học 2022-2023, bậc Tiểu học tỷ lệ học sinh hoàn thành và hoàn thành tốt năm học đạt 98,4%; bậc THCS tỷ lệ học sinh khá, giỏi khối lớp 6, 7 đạt 47,7%, khối lớp 8, 9 đạt 59,5%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt 100%. Năm học 2023-2024, bậc Tiểu học tỷ lệ học sinh hoàn thành và hoàn thành tốt năm học đạt 99,6%; bậc THCS tỷ lệ học sinh khá, giỏi khối lớp 6, 7, 8 đạt 58,3%, khối lớp 9 đạt 55,9%. Huyện Thạch An duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục đúng độ tuổi vững chắc, nhiều năm liên huy động được 100% trẻ 6 tuổi vào học lớp 1, trẻ lớp 5 vào học lớp 6.

Thầy Đinh Xuân Lễ, Trưởng phòng GD&ĐT huyện Thạch An khẳng định: “Với sự quan tâm, chăm lo của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương; các ban, ngành, đoàn thể và Nhân dân trong Huyện cho sự nghiệp giáo dục, trên tinh thần “Đoàn kết, nỗ lực vượt khó, đổi mới, sáng tạo, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện”, thời gian tới, toàn ngành GD&ĐT huyện Thạch An sẽ tiếp tục chủ động, sáng tạo nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về tư tưởng và hành động của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Tiếp tục đưa việc đổi mới công tác quản lý và đổi mới phương pháp dạy - học là khâu đột phá, là điều kiện tiên quyết để thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018, đáp ứng yêu cầu phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo của địa phương”/.

Trọng Nghĩa

Cao Bằng là tỉnh miền núi, vùng cao phía Đông Bắc của Tổ quốc, có đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc dài trên 333 km. Là tỉnh có xuất phát điểm kinh tế thấp, các khu vực dân cư bị chia cắt bởi địa hình đồi núi hiểm trở, đời sống Nhân dân các dân tộc trên địa bàn còn nhiều khó khăn (đặc biệt vùng dân tộc thiểu số ít người), tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn Tỉnh còn cao so với khu vực. Do đó, nguồn vốn tín dụng chính sách tại tỉnh Cao Bằng đã trở thành động lực, nguồn lực quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, góp phần không nhỏ vào công cuộc xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội tại địa phương...

Những năm qua, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội (NHCSXH) tỉnh Cao Bằng đã chủ động tham mưu cho Ban đại diện Hội đồng quản trị (BĐD HĐQT) NHCSXH tỉnh bám sát Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, HĐQT NHCSXH, Tổng Giám đốc NHCSXH Việt Nam và nội dung chương trình công tác đã lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động tín dụng chính sách xã hội (TDCSXH) trên địa bàn Tỉnh, tạo điều kiện cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách có nhu cầu, đủ điều kiện đều được tiếp cận với nguồn vốn ưu đãi để sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo và làm giàu chính đáng, góp phần tích cực thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Theo đó, Chi nhánh NHCSXH tỉnh Cao Bằng luôn chú trọng, tích cực triển khai thực hiện các Chương trình tín dụng chính sách đến với người dân một cách nhanh chóng, thuận lợi, hiệu quả, đảm bảo đúng đối tượng. Vốn tín dụng chính sách xã hội đã được đầu tư đến 100% xã, phường, thị trấn trong toàn Tỉnh. Trong đó, tập trung ưu tiên cho khu vực dân tộc thiểu số và miền núi, vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, các địa phương có tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cao. Đến nay, về cơ bản các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số có nhu cầu, đủ điều kiện đều đã được thụ hưởng tín dụng chính sách xã hội.

Về kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch tín dụng: Tính đến 31/5/2024, tổng nguồn vốn của NHCSXH Chi nhánh tỉnh Cao Bằng đạt 4.504.232 triệu đồng, tăng 120.975 triệu đồng so với tháng trước và tăng 359.557 triệu đồng so với năm 2023; Trong đó, nguồn vốn nhận ủy thác từ ngân sách địa phương đạt gần 613 tỷ đồng, bằng 13,61%/tổng nguồn vốn. Doanh số cho vay từ đầu năm 2024 đạt 841.881 triệu đồng



CAO BẰNG: TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI GÓP PHẦN XÓA ĐỐI GIÀM NGHÈO, ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Phạm Tuấn Hưng

Giám đốc Chi nhánh NHCSXH tỉnh Cao Bằng



Nhờ có chính sách hỗ trợ vay vốn TDCSXH, nhiều hộ gia đình đồng bào DTTS tỉnh Cao Bằng đã có điều kiện xây dựng nhà khang trang

với 11.539 lượt khách hàng vay vốn; Doanh số thu nợ đạt 382.061 triệu đồng, bằng 45,38% doanh số cho vay. Số hộ còn dư nợ 61.636 hộ; Dư nợ bình quân đạt 72,9 triệu đồng/hộ. Tổng dư nợ cho vay 19 Chương trình tín dụng đạt 4.492.470 triệu đồng, tăng 119.760 triệu đồng so với tháng trước và tăng 359.821 triệu đồng so với năm 2023, hoàn thành 56,7% kế hoạch tăng trưởng được giao năm 2024.

Nguồn vốn tín dụng CSXH đã giúp cho 11.539 lượt khách hàng được vay vốn, với số tiền là 841.881 triệu đồng, nguồn vốn cho vay tạo việc làm cho 9.237 lao động; hỗ trợ xây dựng 2.040 công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; hỗ trợ 16 hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn vay vốn để trang trải chi phí học tập cho học sinh, sinh viên; hỗ trợ 150 hộ nghèo được vay vốn để làm nhà theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP; hỗ trợ 47 lao động được vay vốn đi xuất khẩu lao động, 12 người chấp hành xong án phạt tù được vay vốn phát triển sản xuất...

Thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội, cấp ủy và chính quyền các cấp tỉnh Cao Bằng đã thể hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện của Đảng đối với hoạt động tín dụng CSXH, nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội đối với hoạt động tín dụng CSXH; đặc biệt, tập trung các nguồn lực cho tín dụng CSXH để thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, tạo việc làm, phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo an sinh xã hội, ổn định chính trị và phát triển kinh tế - xã hội, với phương châm “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Kết quả, tổng doanh số cho vay từ khi có Chỉ thị số 40 đến ngày 31/5/2024 đạt 8.921 tỷ đồng, với 211.575 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn. Tính đến ngày 31/5/2024, có 61.636 hộ nghèo và các đối tượng chính sách đang vay vốn tín dụng chính sách, với tổng dư nợ 4.492 tỷ đồng, bình quân một hộ vay 72,9 triệu đồng, tăng 47,7 triệu đồng so năm 2014. Tổng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội tại địa phương đạt 4.504 tỷ đồng, tăng 2.858,4 tỷ đồng so năm 2014, tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 17%; Trong đó, nguồn vốn nhận ủy thác từ ngân sách địa phương đạt gần 613 tỷ đồng, bằng 13,61%/tổng nguồn vốn. Hiệu quả sau 10 năm thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW, nguồn vốn tín dụng chính sách đã góp phần giúp cho gần 44 nghìn

hộ thoát nghèo; giải quyết việc làm cho gần 39 nghìn lao động; hỗ trợ 298 người lao động được vay vốn đi làm việc ở nước ngoài...

Việc tổ chức thực hiện có hiệu quả các Chương trình tín dụng CSXH đã góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc phòng và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Cụ thể, giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ hộ nghèo toàn Tỉnh giảm từ 42,53% xuống còn 22,06%; năm 2021 có 5.043 hộ thoát nghèo với tỷ lệ giảm nghèo 4,03%; năm 2022 giảm 5.969 hộ nghèo với tỷ lệ giảm nghèo 4,29%; năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo toàn Tỉnh giảm 4,23%, góp phần xây dựng 17/138 xã đạt chuẩn nông thôn mới, ngăn chặn tệ nạn “tín dụng đen” ở khu vực nông thôn, thúc đẩy việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa ở nông thôn.

Trên cơ sở đánh giá toàn diện, khách quan kết quả thực hiện Chương trình tín dụng CSXH tại tỉnh Cao Bằng, cấp ủy, chính quyền địa phương nhận thấy sức sống, sự lan tỏa sâu rộng của tín dụng CSXH đã tác động tích cực và có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với công tác xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, ổn định an ninh chính trị, xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Cao Bằng. Đây đồng thời là căn cứ, minh chứng quan trọng để UBND tỉnh Cao Bằng tiếp tục xác định tín dụng CSXH là một trong những giải pháp thiết thực để thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương/.

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 11/2024 (681) Ra hàng tháng. Năm thứ 63

Phó Tổng biên tập phụ trách: BÙI BÍCH THỦY - Phó Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Công cụ thống kê và kế hoạch trong hành trình xây dựng nước ta trở thành "Quốc gia biển mạnh"

TS. Vũ Thanh Liêm - ThS. Vũ Trọng Nghĩa

KINH TẾ - XÃ HỘI

2. Nhiều điểm sáng trong bức tranh kinh tế Việt Nam 10 tháng năm 2024

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng Mười năm 2024

6. Phát triển đường sắt tốc độ cao: Kinh nghiệm thế giới và chủ trương của Việt Nam

Thu Hường

10. Hấp dẫn thị trường tiêu dùng nhanh của Việt Nam

Trang Nguyễn

11. Việt Nam sẵn sàng chuyển đổi năng lượng công bằng

Thu Hiền

16. Hiệu quả chính sách dân số phát triển đi vào cuộc sống

Minh Thư

19. Xác suất thống kê trong chương trình giáo dục tiểu học giúp trẻ hình thành cách tư duy, hỗ trợ tư duy phản biện

Bích Ngọc

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

22. Các nước thu nhập trung bình cần trải qua 2 quá trình chuyển đổi liên tiếp để gia nhập nhóm thu nhập cao

Bích Ngọc

25. Bằng chứng thực nghiệm về tác động lan tỏa của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới và ngụ ý cho Việt Nam

Vũ Hoàng Đạt - Cao Thị Thúy - Đỗ Lan Anh - Nguyễn Thu Hương

30. Xuất khẩu nông sản Việt Nam sang Trung Quốc trong bối cảnh hậu Covid-19

ThS. Vũ Thị Vân Ngọc

34. Quản trị an ninh kinh tế trên địa bàn tỉnh An Giang

Trung tướng, GS, TS. Nguyễn Xuân Yêm

37. Đóng góp của hoạt động du lịch trong tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ninh

ThS. Nguyễn Thị Huyền, ThS. Đặng Thị Bích Hồng, ThS. Vũ Trọng Nghĩa, CN Ngụy Thị Thu Hường

QUỐC TẾ

40. Chuyển đổi số: Kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới và bài học cho Việt Nam

Tiến Long

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH CAO BẰNG

43. Cao Bằng: Thực hiện Đề án cơ cấu ngành Nông nghiệp gắn với Xây dựng nông thôn mới

Nguyễn Thái Hà

45. Cao Bằng: Đẩy mạnh phát triển hạ tầng giao thông, tạo động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển

Lê Văn Định

46. Cao Bằng: Chú trọng đào tạo nghề, gắn với giải quyết việc làm cho lao động nông thôn

Hoàng Thị Mỹ Hào

47. Huyện Hòa An: Triển khai đồng bộ nhiều giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội

Luân Chiến Công

49. Ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Thạch An: Không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện

Trọng Nghĩa

50. Cao Bằng: Tín dụng chính sách xã hội góp phần xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội tại địa phương

Phạm Tuấn Hưng

TRUNG TÂM GDNN - GDTX HUYỆN HẠ LANG:

Nỗ lực đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) huyện Hạ Lang (Cao Bằng) được thành lập năm 2016, trên cơ sở sáp nhập giữa Trung tâm Giáo dục Thường xuyên và Trung tâm Dạy nghề huyện. Trung tâm có nhiệm vụ đào tạo nhân lực trực tiếp sản xuất, kinh doanh và dịch vụ ở trình độ sơ cấp, đào tạo nghề nghiệp dưới 3 tháng, đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động; tổ chức thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT và các chương trình giáo dục khác để lấy bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân.



Lễ Khai giảng năm học 2024-2025

Để nâng cao nhận thức về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, Trung tâm đã chủ động triển khai công tác tuyên truyền với nhiều hình thức đa dạng. Theo đó, Trung tâm thường xuyên gửi thông báo tuyển sinh, kế hoạch đào tạo nghề đến 100% xã, thị trấn; phối hợp với chính quyền địa phương nắm bắt những buổi họp của các xóm để cử cán bộ, giáo viên xuống tham dự, tuyên truyền trực tiếp. Bên cạnh đó, Trung tâm cũng cử cán bộ giáo viên đến UBND các xã tuyên truyền về công tác đào tạo nghề nhằm nâng cao nhận thức của xã hội về vị trí, vai trò của giáo dục nghề nghiệp, tầm quan trọng của kỹ năng lao động và cơ hội có việc làm, thu nhập ổn định sau đào tạo. Gắn tuyên truyền, tư vấn đào tạo nghề cho lao động nông thôn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đồng thời, tuyên truyền gián tiếp qua những học viên đang học tại trung tâm, gửi tờ rơi, thông báo, thông tin đến các bậc phụ huynh.

Tích cực phối hợp với Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn trên địa bàn Huyện rà soát nhu cầu học tập của người lao động để xây dựng phương án tổ chức các lớp tập huấn, đáp ứng nhu cầu người học. Năm 2023, Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hạ Lang đã mở được 11 lớp nghề sơ cấp với 361 học viên. Trong đó, 8 lớp dạy nghề theo Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững; 3 lớp theo Chương trình Mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi. Các lớp được Trung tâm đào tạo bao gồm: Nghề chăn nuôi gà, lợn hữu cơ; nuôi và phòng trị bệnh cho lợn; sửa chữa máy nông nghiệp,...

Song song với đào tạo nghề cho lao động nông thôn, hoạt động giáo dục thường xuyên của Trung tâm GDNN - GDTX huyện Hạ Lang cũng đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần nâng cao chất lượng

nguồn nhân lực cho Huyện. Công tác đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá được triển khai hiệu quả, sát với thực tế đơn vị. Trong công tác phụ đạo học viên yếu kém, Trung tâm đã tổ chức phụ đạo miễn phí cho học viên các khối lớp trong năm học. Công tác phối hợp giữa Trung tâm và gia đình cũng luôn được quan tâm với nhiều hình thức, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục tại đơn vị. Với những nỗ lực đó, năm học 2023-2024, tỷ lệ duy trì sĩ số các lớp tại Trung tâm đạt 89,5%, tăng 3,5% so với kết quả năm học trước. Số lượng học viên đạt từ học lực trung bình trở lên chiếm 89,7%, vượt 4,7% so với kế hoạch năm học. Tỷ lệ học viên xếp loại hạnh kiểm từ mức khá trở lên chiếm 86,8%, đạt 96,2% so với kế hoạch năm học...

Thầy Hà Đình Hùng, Phó Giám đốc Trung tâm chia sẻ: Để thực hiện tốt hơn nữa công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, Trung tâm GDNN - GDTX huyện Hạ Lang mong muốn lãnh đạo Tỉnh, Huyện quan tâm, chỉ đạo các Sở, ban, ngành, địa phương có liên quan nghiên cứu, tham mưu, đề ra những chính sách ưu đãi thiết thực hơn nhằm thu hút, kêu gọi các tổ chức, doanh nghiệp vào đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo ra nhiều việc làm cho lao động nông thôn sau khi được đào tạo. Đề nghị các cấp có thẩm quyền chỉ phân bổ kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn dựa trên nguồn giảm nghèo bền vững. Cùng với đó, Trung tâm cũng đề nghị UBND huyện Hạ Lang tiếp nhận chuyển vùng hoặc thi tuyển mới, bổ sung giáo viên GDNN để đơn vị thuận lợi hơn trong việc triển khai các Tiểu dự án được phân công trong các Chương trình Mục tiêu quốc gia và công tác đào tạo nghề năm 2024 và những năm tiếp theo./

Minh Hà



Học viên tham gia thực hành mô hình trồng rau an toàn

HUYỆN NGUYỄN BÌNH:

Thực hiện đồng bộ các giải pháp đẩy mạnh Tái cơ cấu nông nghiệp gắn với Xây dựng nông thôn mới

Đào Nguyễn Phong

Chủ tịch UBND huyện Nguyễn Bình

Nguyễn Bình là huyện miền núi, vùng cao của tỉnh Cao Bằng, là quê hương giàu truyền thống cách mạng, có Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo - Nơi thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, tiền thân của Quân đội Nhân dân Việt Nam Anh hùng ngày nay. Phát huy truyền thống quê hương cách mạng, để tạo khởi sắc cho "tam nông", cấp ủy, chính quyền huyện Nguyễn Bình đã triển khai đồng bộ các giải pháp đẩy mạnh Tái cơ cấu nông nghiệp gắn với Xây dựng nông thôn mới (NTM). Qua đó, nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả tại địa phương dần được hình thành, góp phần nâng cao thu nhập cho Nhân dân các dân tộc trên địa bàn.

Thời gian qua, huyện Nguyễn Bình tập trung thực hiện hiệu quả Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về phát triển nông nghiệp hàng hóa, nhất là đổi mới với nhóm cây trồng chủ lực như: Trúc sào, dong riềng, lê, thanh long, quế... Cơ cấu lại các vùng sản xuất theo hướng nâng cao hiệu quả kinh tế các vùng sản xuất hàng hóa. Chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện chuyển đổi cây trồng, phát huy lợi thế tiềm năng của địa phương. Kết quả, trồng trên 1.700 ha quế, 2.300 ha trúc sào, trên 200 ha lê, trên 50 ha mận, trên 40 ha thanh long, 5 ha dưa hấu; một số mô hình trồng nho, dâu tây gắn với du lịch trải nghiệm đem lại thu nhập cho bà con cao hơn trồng ngô lúa gấp nhiều lần. Hiện nay, Huyện thực hiện hỗ trợ 8 sản phẩm đạt tiêu chuẩn về VietGAP như: Rau bắp cải xã Vũ Minh; quýt xã Hoa Thám, Tam Kim; lê xã Quang Thành, Thể Dục. Bên cạnh đó, phát huy các giá trị của cây trồng bản địa gắn với chuyển đổi cơ cấu theo hướng nghiên cứu, bổ sung một số loại cây trồng mới có năng suất, giá trị gia tăng cao để đưa vào sản xuất.

Bên cạnh đó, để biến tiềm năng thành lợi thế phát triển cây dược liệu bền vững, mang lại hiệu quả kinh tế, Huyện ủy Nguyễn Bình triển khai Chương trình số 08-CTr/HU

ngày 30/12/2020 về phát triển cây quế và cây dược liệu dưới tán rừng giai đoạn 2020-2025. Chỉ đạo cấp ủy, chính quyền các xã, thị trấn đẩy mạnh tuyên truyền, huy động tối đa nguồn lực lồng ghép các nguồn vốn hỗ trợ Nhân dân trồng, chăm sóc cây dược liệu đặc hữu; xây dựng mô hình thí điểm trồng một số loài dược liệu có giá trị kinh tế cao trên địa bàn Huyện. Căn cứ vào đặc điểm tình hình, điều kiện tự nhiên và tiềm năng, lợi thế của địa phương, UBND huyện lựa chọn các vùng trồng dược liệu quý, khu trồng dược liệu ứng dụng công nghệ cao và điểm xây nhà máy chế biến dược liệu tại các xã: Thịnh Vượng, Minh Tâm, Vũ Minh, Tam Kim, Hoa Thám và Thành Công. Việc thực hiện cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp không chỉ phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương mà còn giúp người dân tăng cường tính chủ động, đổi mới tư duy sản xuất.

Thực hiện phong trào thi đua "Cả nước chung sức Xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2021-2025, huyện Nguyễn Bình đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng đến các tầng lớp Nhân dân về Chương trình xây dựng NTM. Từ năm 2021 đến nay, toàn Huyện huy động nguồn lực trên 63,7 tỷ đồng thực hiện Chương trình MTQG XDNTM, trong đó, chủ yếu là vốn đầu tư công

hơn 60 tỷ đồng, còn lại là lồng ghép một số nguồn vốn khác. Trong quá trình triển khai, Huyện lồng ghép và sử dụng hiệu quả nguồn lực từ các chương trình, dự án đầu tư; huy động sự vào cuộc của người dân địa phương trong việc tham gia hiến đất, công lao động, xây dựng hạ tầng cơ sở nông thôn và các thiết chế văn hóa, góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn với nhiều khởi sắc.

Thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2023-2025, huyện Nguyễn Bình phấn đấu đến năm 2025 có 02 xã: Tam Kim, Hoa Thám đạt chuẩn nông thôn mới, dự kiến nguồn lực cần thực hiện cho cả 02 xã là 52,6 tỷ đồng. Tuy nhiên, Nguyễn Bình là huyện nghèo, thu nhập bình quân đầu người thấp, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao chiếm 67,68%, hệ thống hạ tầng nông thôn còn thiếu, điều kiện sinh hoạt, sản xuất, học tập của Nhân dân chưa đảm bảo, các nguồn lực đầu tư xây dựng nông thôn mới còn hạn chế. Đến nay, huyện Nguyễn Bình chưa có xã nào đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân các Tiêu chí nông thôn mới của Huyện đạt 9,6 Tiêu chí/xã./.



Đồi chè Khu du lịch sinh thái Kolia, xã Thành Công, huyện Nguyễn Bình